

TẬP ĐOÀN Y KHOA HOÀN MỸ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HOÀN MỸ THỦ ĐỨC

BẢNG GIÁ THUỐC, VTYT (DỊCH VỤ)
NĂM 2025

ĐVT: VND

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1	4.2% w/v Sodium Bicarbonate, 4,2 % 250 mL, Chai (B.Braun, Germany)	Chai	101,650
2	6 Enzymes IP, 10 mL, Ống (Mediphar USA, VN)	Ống	7,582
3	A.T Ascorbic syrup, 100 mg/5 mL, Ống (An Thiên, VN)	Ống	2,585
4	A.T NITROglycerin Inj. (HAM), 5 mg/5 mL, Ống (An Thiên, VN)	Ống	53,479
5	ACC 200, 200 mg, Gói (Lindopharm, Germany)	Gói	1,780
6	ACC 200mg Sus. 50's, 200 mg, Gói (Lindopharm, Germany)	Gói	1,769
7	ACEmuc, 100 mg, Gói (Sanofi, VN)	Gói	1,868
8	ACEmuc, 200 mg, Gói (Sanofi, VN)	Gói	2,643
9	Acetazolamid, 250 mg, Viên (Pharmedic, VN)	Viên	1,150
10	Acetylcystein, 200mg, Gói (S.Pharm, VN)	Gói	569
11	Acid Acetic 5% 500 mL, 5% 500 mL, Chai (Không xác định, VN)	Chai	171,000
12	Aclasta Inj., 5 mg/100 mL, Chai (Novartis, Austria)	Chai	6,896,718
13	Acnotin 20, 20 mg, Viên (Mega, Thailand)	Viên	14,445
14	Actilyse Inj. (bột pha tiêm+DM) (HR), 50 mg, Ống (Boehringer Ingelheim, Germany)	Ống	10,530,060
15	Actrapid HM Inj. (HR), 100 IU/1 mL x 10 mL, Lọ (Novo Nordisk, France)	Lọ	64,199
16	Acular (Eye Drops), 5 mg/mL x 5 mL, Lọ (Allergan, Ireland)	Lọ	71,951
17	Acupan Inj., 20 mg/2 mL, Ống (Biocodex, France)	Ống	25,145
18	Acupan Inj., 20 mg/2 mL, Ống (Delpharm, France)	Ống	25,145
19	ACYclovir Stada, 800 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	4,400
20	ACYclovir Stella 800, 800 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	4,400
21	AD Tamy, (2000 + 250) UI, Viên (Nam Hà, VN)	Viên	644
22	AdaCAST, 50 mcg, Lọ (Merap, VN)	Lọ	105,930
23	ADACEL Inj., 0,5 mL, Liều (Sanofi Pasteur, Canada)	Liều	551,250
24	ADAZOL, 400 mg, Viên (Dược phẩm 3/2, VN)	Viên	1,843
25	Adivec 60mL, 0.5mg/mL, Lọ (Farmak, Ukraine)	Lọ	66,136
26	Adrenalin Inj. (HR), 1 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,375
27	Aerius, 5 mg, Viên (Schering Plough, Belgium)	Viên	10,186

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
28	AGI-Bromhexine (GÓI), 0,024g/30ml, Gói (Agimexpharm, VN)	Gói	1,529
29	AGI-Bromhexine, 4 mg/5 mL, 60 mL, Chai (Agimexpharm, VN)	Chai	9,255
30	AGIcardi 2,5, 2,5mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	138
31	AGIcetam 800, 800 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	402
32	AGIclovir Cream, 5 % 5 g, Tube (Agimexpharm, VN)	Tube	10,700
33	AgiFIVIT, (200 + 1) mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	207
34	AgiFUROS 40, 40mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	94
35	Agilecox, 200 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	2,348
36	Agiremid 100, 100 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	627
37	Agirovastin 10, 10 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	322
38	Agitritine, 100 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	326
39	Air - X, 80 mg, Viên (Polipharm, Thailand)	Viên	1,035
40	Airway số 0, Số 0, Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	16,124
41	Airway số 1, Số 1, Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	8,892
42	Airway số 2, Số 2, Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	16,124
43	Airway số 3, Số 3, Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	16,124
44	Airway số 4, Số 4, Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	16,124
45	Airway số 5, Số 5, Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	16,124
46	Alanboss XL 10, 10 mg, , Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	7,056
47	Albuman, 20 % 50 mL, Lọ (Prothya Biosolution, Netherlands)	Lọ	886,200
48	Albutein 20%, 20 % 50 mL, Chai (Grifols, USA)	Chai	902,489
49	Albutein Inj. (HR), 25 % 50 mL, Lọ (Grifols, USA)	Lọ	969,150
50	Alcaine (Eye Drops), 0,5 % 15 mL, Lọ (Alcon, Belgium)	Lọ	42,135
51	Alcohol Pads (70 % Isopropyl Alcohol), , Miếng (Greetmed, China)	Miếng	421
52	Aldoric fort 200, 200mg, Viên (SPM, VN)	Viên	4,714
53	Alfa- Lipogamma, 600 mg, Viên (Dragenopharm Apotheke, Germany)	Viên	17,976
54	Allopurinol Stada, 300 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	1,210
55	Alovell, 70 mg, Viên (PT. Novell, Indonesia)	Viên	12,091
56	Alpha chymotrypsin, 5000 IU, Ống (Bidiphar, VN)	Ống	7,865
57	Alphachymotrypsin Choay, 21 microkatal, Viên (Sanofi, VN)	Viên	2,212
58	Alsiful S.R Tablets 10 mg, 10 mg, Viên (Standard, Taiwan)	Viên	5,564
59	Ambixol 15mg/5mL, 15 mg/5 mL, Chai (Sopharma, Bulgaria)	Chai	96,300

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
60	AmbroXOL, 30 mg, Viên (Standard Chem & Pharm, Taiwan)	Viên	1,155
61	Amebismo, 262 mg, Viên (OPV, VN)	Viên	4,180
62	Amfortgel, 390mg;336,6mg/10ml, Gói (Merap, VN)	Gói	3,025
63	AminoLEBAN* Inj. (HR).Túi, 200 mL, Túi (Otsuka, VN)	Túi	109,200
64	AminoPLASMAL B.Braun 10% E* 500 Ml Inj. (HR), 10% E - 500 mL, Chai (B.Braun, Germany)	Chai	165,375
65	Amiparen-10* Inj. (HR), 10 %/200 mL, Chai (Otsuka, VN)	Chai	67,410
66	Amiparen-10* Inj. (HR).Túi, 10 %/200 mL, Túi (Otsuka, VN)	Túi	67,410
67	Amisea 167, 167mg, Viên (Mediplantex, VN)	Viên	6,114
68	Amitriptylin, 25 mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	276
69	Amitriptyline, 25 mg, Viên (Savipharma, VN)	Viên	2,305
70	AMLODAC 5, 5 mg, Viên (Cadila Healthcare, India)	Viên	230
71	Amlodipine Stella 10 mg, 10mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	747
72	AMLODIPINE STELLA 5MG, 5mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	401
73	Amlor, viên nang (VP), 5 mg, Viên (Pfizer, France)	Viên	8,125
74	AMOXICILLIN 250MG, 250 mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	2,957
75	Amoxicillin/ Acid clavulanic 250mg/31,25mg, (250 + 31,25) mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	10,165
76	Ampelop, 625 mg, Viên (Trophaco, VN)	Viên	1,406
77	Ampicillin Inj., 1 g, Lọ (Minh Dân, VN)	Lọ	7,489
78	Ampu người lớn, trẻ em, , Cái (Greetmed, China)	Cái	800,000
79	An thần bổ tâm - f, 400 mg, 133.3mg, 133.3mg, 133.3mg, 133.3mg, 66.7mg,, Viên (Fito Pharma, VN)	Viên	894
80	Anaropin Inj. (HR/Đ) (TIÊM NGOÀI MÀNG CỨNG), 2 mg/mL 20 mL, Ống (AstraZeneca, Sweden)	Ống	80,892
81	Anaropin Inj. (HR/Đ) (TIÊM TỦY SỐNG), 5 mg/mL 10 mL, Ống (AstraZeneca, Sweden)	Ống	119,070
82	Anaropin Inj. 2mg/ml 20ml 5's, 2 mg/mL x 20 mL, Ống (AstraZeneca, Sweden)	Ống	80,892
83	Anepzil, 5 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	1,838
84	Angioblock 80mg, 80 mg, Viên (Medochemie, VN)	Viên	3,679
85	Anios clean Excel D 1L, H/1 chai x 1 L, Can (Không xác định, France)	Can	532,875
86	ANIOSPRAY SURF 29 (2421.073), 1L, Chai (Anios, France)	Chai	441,000
87	ANIOSYME X3, , Can (ANIOS, France)	Can	3,711,708
88	Antikans, 80 mg, Viên (Armephaco, VN)	Viên	4,714
90	Áo Desaut, 7 Trái, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,500

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
91	Áo Desaut, 8 phải, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,500
92	Áo Desaut, 8 Trái, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,500
93	Áo Desaut, 9 phải, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,500
94	Áo Desaut, 9 Trái, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,500
95	Áo Desaut, Số 7, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
96	Áo Desaut, Số 7, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
97	Áo Desaut, Số 8, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
98	Áo Desaut, Số 8, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
99	Áo Desaut, Số 9, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
100	Áo Desaut, Số 9, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
101	Áo phẫu thuật basic L, , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	61,845
102	Áo phẫu thuật Size M, , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	59,850
103	Áo phẫu thuật Size XL, , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	63,840
104	ApiVAL, 80 mg, Viên (Apimed, VN)	Viên	4,070
105	AQUIMA, 10 mL, Gói (Merap, VN)	Gói	3,630
106	Ardineclav 875/125, (875+ 125) mg, Viên (Reig Jofre, Spain)	Viên	15,795
107	Aricamun cream, 50 g, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	184,800
108	Ascarantel 6, 6mg, Viên (Healthcare, VN)	Viên	19,260
109	Asosalic, (30 mg + 0,5 mg)/g, Tuýp (Replek Farm, Macedonia)	Tuýp	101,650
110	Aspirin 81, 81 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	70
111	Aspirin Stella 81mg, 81 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	372
112	Aspirin Stella, 81 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	391
113	Astex, 90 mL, Chai (OPC, VN)	Chai	37,159
114	Atropin Sulfat, 0,25 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	610
115	Auclanityl, (875 + 125) mg, Viên (Tipharco, VN)	Viên	4,510
116	Augmentin, (250 + 31,25) mg, Gói (GSK, France)	Gói	11,417
117	Augmentin, (500 + 62,5) mg, Gói (GSK, France)	Gói	17,135
118	Augmentin, (875 + 125) mg, Viên (GSK, UK)	Viên	17,848
119	Augmentin, (875 + 125) mg, Viên (SmithKline Beecham, UK)	Viên	17,848
120	Ausvair, 75 mg, Viên (BV pharma, VN)	Viên	5,885
121	Avata HMB, 500 mg, Viên (Mediphar USA, VN)	Viên	4,500
122	Avaxim 80U, 80 IU 0,5 mL, Liều (Sanofi Pasteur, France)	Liều	443,205
123	Avelox Inj., 400 mg/250 mL, Chai (Bayer, Germany)	Chai	385,875
124	Avelox, 400 mg, Viên (Bayer, Germany)	Viên	56,175
125	Avodart, 0,5 mg, Viên (GSK, Poland)	Viên	18,465
127	Azaduo Gel, (1 + 25) mg/g x 15 g, Tube (Medisun, VN)	Tube	124,688
128	AzarGA (Eye Drops), (10+ 5) mg/mL, Lọ (Alcon, Belgium)	Lọ	326,340

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
129	AzaSUN Extra, 120 mL, Chai (Gamma Chemicals, VN), 120 mL, Chai (Gamma Chemicals, VN)	Chai	189,525
130	Azenmarol, 1 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	304
131	Azicine 250 Stella, 250 mg, Gói (Stellapharm, VN)	Gói	3,740
132	Azicine Stada, 250 mg, Gói (Stada, VN)	Gói	3,740
133	Aziphar, 200 mg/5 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	74,151
134	Azotel 400, 400 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	4,190
135	AZOPT 1% 5ML I'S, 1 % 5 mL, Lọ (Alcon, USA)	Lọ	122,533
136	B- Sol, 10 g, Tube (Agimexpharm, VN)	Tube	9,843
137	B12 Ankermann, 1000 mcg, Viên (Artesan GmbH, Germany)	Viên	7,490
138	Bacsulfo, (1 + 1) g, Lọ (Imexpharm, VN)	Lọ	84,530
139	Bambec, 10 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	6,034
140	Bàn chải vệ sinh răng miệng bằng bọt biển (Sponge brush for oral care), Các cỡ, Cái (Saraya, VN)	Cái	19,439
141	Băng bảo vệ mắt, , Cái (Không xác định, VN)	Cái	104,500
142	Băng cá nhân bản nhỏ hình thú, , Miếng (Greetmed, China)	Miếng	585
143	Băng cá nhân y tế hình Hoa Văn, , Miếng (Greetmed, China)	Miếng	585
144	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước (1322 - 18 mm), 1322 - 18 mm, Cuộn (3M, Canada)	Cuộn	194,835
145	Băng CN (Urgoplast), 2 cm x 6 cm, Miếng (Urgo, Thailand)	Miếng	1,376
146	Băng đạn cho dụng cụ cắt nối tự động nội soi Endo GIA, công nghệ Tri-staple (EGIA60AMT), , Cái (Covidien, USA)	Cái	7,220,400
147	Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng, công nghệ DST, 60 mm, Cái (Covidien, USA)	Cái	2,519,400
148	Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng, công nghệ DST, 80 mm, Cái (Covidien, USA)	Cái	2,519,400
149	Băng dán sườn Urgo Crepe, 10 cm x 4,5 m, Cuộn (Urgo, Thailand)	Cuộn	253,750
150	Băng dán vô trùng Ioban (6640), 34 cm x 35 cm, Miếng (3M, USA)	Miếng	262,500
151	Băng dán vô trùng Ioban, 60 cm x 45 cm, Miếng (3M, USA)	Miếng	315,000
152	Băng keo lụa Urgosyval (Cloth Tape), 2,5 cm x 5 m, Cuộn (Urgo, France)	Cuộn	40,950
153	Băng Optiskin Film, 53 mm x 80 mm, Miếng (Urgo, France)	Miếng	11,440

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
154	Băng phim dính y tế t 7 x 6 cm (có xẻ rãnh hình chữ U), 7cm x 6cm, Miếng (Wuhan Huawel Technology Co.,Ltd., China)	Miếng	13,640
155	Băng phim dính y tế trong suốt có rãnh Tegaderm 7 x 8.5 cm (1633), 7 x 8.5 cm, Miếng (3M, Germany)	Miếng	17,380
156	Băng phim dính y tế trong suốt có rãnh Tegaderm 6 x 7 cm (1623W), 6 x 7 cm, Miếng (3M, Germany)	Miếng	18,700
157	Băng phim trong vô trùng không thấm nước 3M Tegaderm I.V 6,5cm x 7cm (1683) (Băng phim trong Tegaderm vô trùng), , Miếng (3M, USA)	Miếng	26,250
158	Băng thun cổ chân, , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	66,499
159	Băng thun Conforming bandage, 10 cm x 4 cm, Cuộn (Bastos Viegas S.A, Portugal)	Cuộn	39,900
160	Băng thun Conforming-Conforming Bandage, 6 cm x 4 cm, Cuộn (Bastos Viegas S.A, Portugal)	Cuộn	26,460
161	Băng thun gối, , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
162	Băng thun khuỷu tay, , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	66,500
163	Băng Urgoderm (để cắt miếng cố định kim luồn 10x6cm và các loại kim khác 10x15 cm), 10 cm x 10 m, Cuộn (Urgo, Thailand)	Cuộn	357,000
164	Băng vải cuộn, 0,09 m x 2,5 m, Cuộn (Danameco, VN)	Cuộn	4,668
165	Bao camera nội soi, , Cái (Nhật Minh, VN)	Cái	12,936
166	Bao camera vô trùng, , Cái (Tương Lai, VN)	Cái	20,790
167	Bao Cao Su Ok, , Cái (, VN)	Cái	3,393
168	Bao chụp đầu đèn L, , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	49,875
169	Bao chụp máy C-ARM 110x260cm-17A01, , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	119,700
170	Bao đo máu sau sinh, 70 cm x 10,5 cm, Cái (Tương Lai, VN)	Cái	17,600
171	Bao đựng tử thi, , Cái (Tương Lai, VN)	Cái	437,500
172	Bao giấy nylon, , Đôi (Tương Lai, VN)	Đôi	2,106
173	Bao giấy vải không dệt, , Đôi (Tương Lai, VN)	Đôi	5,850
174	Bao nylon đựng tử thi, , Cái (Tương Lai, VN)	Cái	104,500
175	Basethyrox, 100 mg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	845
176	BÁT VỊ, , Viên (Fito Pharma, VN)	Viên	797
177	B-Azole, (100 mg + 5 mg)/ 10 g, Tuýp (VCP, VN)	Tuýp	12,840
178	BCG (10 Liều/ Ống), 1 ml, Lọ (IVAC, VN)	Lọ	74,151
179	BD Posiflush Normal Saline Syringes 5 mL, 5 mL, Cái (Becton Dickinson, Spain)	Cái	31,290
180	Beatil, (4 + 5) mg, Viên (Gedeon Richter, Poland)	Viên	5,423
181	Berdzos, 200 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	396,900
182	Berlthyrox, 100 mcg, Viên (Berlin Chemi, Germany)	Viên	615

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
183	Berodual, (50 + 20) mcg/liều x 200 liều, Bình xịt (Boehringer Ingelheim, Germany)	Bình xịt	138,938
184	Berodual, (50 + 20) mcg/liều x 200 liều, Lọ (Boehringer Ingelheim, Germany)	Lọ	138,938
185	Bestical, (250mg +400IU + 45mg)/10 mL, Hộp (ErgoPharma, Slovenia)	Hộp	272,160
186	Betadine Antiseptic Sol 10% 125ml, 10 % 125 mL, Lọ (Mundipharma, Cyprus)	Lọ	45,367
187	BetaHISTIN 24 Savi, 24mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	2,200
188	BetaHISTINE Stella 16mg, 16mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	713
189	BetaLOC ZOK 25mg Tab 14's, 25 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	4,828
190	BetaLOC ZOK, 25 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	4,828
191	BetaLOC ZOK, 50 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	5,874
192	Betamox plus 400, (400 + 57) mg/ 5 mL, Chai (Laboratorios Atral, S.A, Portugal)	Chai	205,000
193	BetaSERC, 24 mg, Viên (Abbott, France)	Viên	6,379
195	Bexsero Inj. (HR) 0.5mL, 0,5 mL, Hộp (GSK, Italy)	Hộp	1,560,524
196	BFS-Adenosin, 6 mg/2 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	840,000
197	BFS-Amiron Inj., 150mg, 3ml, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	25,680
198	BFS-Naloxone, 0,4 mg/1 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	31,458
199	Biafine, 6,7 mg/g; 93 g, Tube (Janssen Cilag, France)	Tube	96,300
200	Bilomag, 80 mg, Viên (Natur Produkt, Poland)	Viên	7,276
201	Bình dẫn lưu dịch màng phổi 1800ml có dây nối Pahasco, 1800 ml, Cái (Pahasco (Pacific Hospital), Taiwan)	Cái	404,250
202	Bình dẫn lưu vết mổ có lò xo tăng cường 400ml, trocar 14F (3090214), 400ml 14F, Cái (Yaxin, China)	Cái	159,201
203	Bình thông phổi, 1600 mL, Cái (Greetmed, China)	Cái	114,000
204	Binozyt, 200 mg/5 mL, Lọ (Sandoz, Romania)	Lọ	85,386
205	BioCEMET DT 500 mg/62,5, (500 + 62,5) mg, Viên (Imexpharm, VN)	Viên	10,112
206	BioCEMET DT 500 mg/62,5, 500 mg; 62,5 mg, Viên (Imexpharm, VN)	Viên	10,112
207	BioCEMET SC, (500 + 62,5) mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	11,006
208	BioFLORA, 100 mg, Gói (Biocodex, France)	Gói	5,605
209	BioSOFT, 10 mg, Viên (CPC1 Hà Nội, VN)	Viên	4,389
210	BioSUBTYL-II, 10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250 mg, Viên (Biopharco, VN)	Viên	1,650
211	Bisnol, 120 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	4,290
212	Bisolvon Tablets, 8 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Indonesia)	Viên	1,892

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
213	Bisoprolol 2,5, 2.5 mg, Viên (Lek, Poland)	Viên	787
214	Bisoprolol Fumarate, 2,5 mg, Viên (Niche Generics, Ireland)	Viên	799
215	Bluemoxi, 400 mg, Viên (Bluepharma, Portugal)	Viên	49,220
216	Bộ bơm hút thai 2 val (SR6), , Bộ (Woman care Global, Italy)	Bộ	997,500
217	Bộ dẫn lưu áp lực âm 250 ml, 250 mL, Cái (Tương Lai, VN)	Cái	71,250
218	Bộ dây bơm nước nội soi chạy bằng máy, , Cái (Vimex, Poland)	Cái	2,168,400
219	Bộ dây bơm nước sử dụng 1 lần (6024), , Cái (Nouvag, Switzerland)	Cái	595,000
220	Bộ đẩy stent, 10 F, Cái (Olympus, Japan)	Cái	5,236,000
221	Bộ đẩy stent, 7 F, Cái (Olympus, Japan)	Cái	5,236,000
222	Bộ đẩy stent, 8.5 F, Cái (Olympus, Japan)	Cái	5,274,461
223	Bộ đồ đón Bé chào đời M004, , Bộ (Bảo Nguyên, VN)	Bộ	404,250
224	Bộ đồ đón Bé chào đời màu xanh M004, , Bộ (Bảo Nguyên, VN)	Bộ	404,250
225	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường, , Bộ (Terumo, VN)	Bộ	962,500
226	Bộ hút đàm kín (Closed Suction System) (BCSS14-CMV-100), 14 F, Bộ (Symphon, Taiwan)	Bộ	385,000
227	Bộ hút đàm kín (Extractor mucus), 10F, 25 mL, Cái (Greetmed, China)	Cái	4,212
228	Bộ Karman 1 van, , Bộ (Nam Phụng, VN)	Bộ	112,100
229	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát (04P01), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	753,375
230	Bộ khăn gậy tê tùy sống / Bộ thông tiểu, , Bộ (Hạnh Minh, VN)	Bộ	67,830
231	Bộ khăn mổ thận lấy sỏi qua da C (06P08), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	441,000
232	Bộ khăn nội soi khớp vai (04P14), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	450,188
233	Bộ khăn nội soi niệu quản có túi (06P03), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	385,875
234	Bộ khăn nội soi niệu quản có túi 140 x 200 cm (06P03)(TD10-O12), , Bộ (Hạnh Minh, VN)	Bộ	404,250
235	Bộ khăn nội soi vùng bụng, , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	220,500
236	Bộ Khăn Phẫu Thuật Chi A, , Bộ (Hạnh Minh, VN)	Bộ	422,625
237	Bộ Khăn Phẫu Thuật Chi A, , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	459,375
238	Bộ khăn phẫu thuật giãn tĩnh mạch, , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	496,125

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
239	Bộ khăn phụ khoa vùng âm đạo (06P01), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	395,063
240	Bộ khăn sanh mổ (03P29)(TD03-O51), , Bộ (Hạnh Minh, VN)	Bộ	428,138
241	Bộ khăn sanh mổ (03P29), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	453,863
242	Bộ Khăn sanh thường có túi và bao phủ chi, , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	266,438
243	Bộ khăn tai mũi họng (07P01), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	220,500
244	Bộ khăn tiểu phẫu (00P03), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	312,375
245	Bộ khăn tổng quát SMS C (00P40), , Bộ (Viên Phát, VN)	Bộ	422,625
246	Bộ kit dây thở và bình làm ẩm, ẩm dùng cho hệ thống HFNC, , Bộ (Fisher&Paykel, New Zealand)	Bộ	2,948,400
247	Bộ mở khí quản cấp cứu PCK(100/465/060), , Bộ (Smiths Medical, Czech Republic)	Bộ	4,284,000
248	Bộ mở màng sụn nhân giảp Mini-Trach II(cc mini), , Bộ (Smiths Medical, USA)	Bộ	1,653,750
249	Bộ nong lấy sỏi qua da, , Bộ (Không xác định, VN)	Bộ	7,920,000
250	Bộ Nong Lấy Sỏi Qua Da, Bộ (Well Lead Medical, China)	Bộ	7,920,000
251	Bộ phòng dịch cấp 2, , Bộ (VN, VN)	Bộ	2
252	Bộ phun khí dung co T qua hệ thống máy thở, , Cái (Plasti-Med, Turkey)	Cái	59,810
253	Bộ rửa dạ dày lớn, , Bộ (Không xác định, VN)	Bộ	138,702
254	Bộ thắt giãn tĩnh mạch thực quản gồm tay quay và 7 vòng thắtg (BL18-7A), Đầu thắt 7 vòng, Bộ (Bejing, China)	Bộ	2,262,000
255	Bộ Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi 10.5 x 110mm Mindray (121-01815), 10.5 x110 mm, Cái (Hangzhou Optcla Medical Instrument Co., Ltd, China)	Cái	1,662,500
256	Bộ Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi 12.5 x 110mm Mindray (121-81815), 12.5 x 110 mm, Cái (Hangzhou Optcla Medical Instrument Co., Ltd, China)	Cái	1,662,500
257	Bộ xốp hút dịch bằng áp lực âm Foam điều trị vết thương L (S1001-2060), 250 x 150 mm, Bộ (Carilex, Taiwan)	Bộ	1,965,600
258	Bộ xốp hút dịch bằng áp lực âm Foam điều trị vết thương M (S1001-2050), 200 x 125 mm, Bộ (Carilex, Taiwan)	Bộ	1,732,500
259	Bơm tiêm (syringe) có kim, 10 mL/cc, 25G x 1", Cái (VinaHankook, VN)	Cái	2,387

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
260	Bơm tiêm (syringe) có kim, 20 mL, 23G x 1", Cái (VinaHankook, VN)	Cái	4,678
261	Bơm tiêm (syringe) có kim, 3 mL, 25G x 1", Cái (VinaHankook, VN)	Cái	1,521
262	Bơm tiêm (syringe) có kim, 50 mL/cc, Cái (VinaHankook, VN)	Cái	10,530
263	Bơm Tiêm 1"26 , 1 mL, 26G x 1/2", Cái (VinaHankook, VN)	Cái	1,521
264	Bơm tiêm 10cc 23G, 10 mL/cc, 23G x 1", Cái (VinaHankook, VN)	Cái	2,387
265	Bơm tiêm 3cc 23G, 3 mL/cc, 23G x 1", Cái (VinaHankook, VN)	Cái	1,521
266	Bơm tiêm 5cc 23G, 5 mL/cc, 23G x 1", Cái (VinaHankook, VN)	Cái	1,565
267	Bơm tiêm cho ăn, 50 mL, không kim, Cái (VinaHankook, VN)	Cái	10,530
268	Bơm tiêm Insulin 30G X 8 mm, 1 mL, Cái (Becton Dickinson, USA)	Cái	6,669
269	Bơm tiêm Omnifix (4617509F), 50 mL/cc, Cái (B.Braun, Switzerland)	Cái	36,455
270	Bơm tiêm thuốc cân quang 200mL máy 2 nồng Stellant (100104), 200 mL, Bộ (Shenzhen Antmed, China)	Bộ	790,125
272	Bóng bóp gây mê, 1 L, Cái (Plasti-Med, Turkey)	Cái	139,251
273	Bông ép sọ não, 1 cm x 8 cm x 4 lớp CQVT (5 miếng), Miếng (Bảo Thạch, VN)	Miếng	1,966
274	Bông gạc đắp vết thương vô trùng, 8 cm x 12 cm, Cái (Bảo Thạch, VN)	Cái	3,440
275	Bông gạc đắp vết thương vô trùng/Sterilized Wound Dressing, 10 cm x 20 cm, Cái (Bảo Thạch, VN)	Cái	5,651
276	Bóng giúp thở Ambu 1 L (sử dụng 1 lần), 1 L, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	872,813
277	Bóng giúp thở Ambu 1,5 L (sử dụng 1 lần), 1,5 L, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	872,813
278	Bóng giúp thở Ambu 550 ml (sử dụng 1 lần), , Cái (Intersurgical, UK)	Cái	661,500
279	Bóng giúp thở Ambu người lớn 1,5L (kèm van peep, sử dụng 1 lần), 1,5 L, Cái (Hsiner, Taiwan)	Cái	679,838
280	Bóng giúp thở Ambu sơ sinh silicol (hấp lại sử dụng nhiều lần), , Cái (Greetmed, China)	Cái	840,000
281	Bóng giúp thở Ambu trẻ em silicol (hấp lại sử dụng nhiều lần), , Cái (Greetmed, China)	Cái	840,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
282	Bông gòn viên đk: 20, ĐK 20 mm, gói 50 g, Gói (Bảo Thạch, VN)	Gói	22,050
283	Bông gòn viên, 3 x 3 cm, 500 g/gói, Gói (Bảo Thạch, VN)	Gói	163,590
284	Bóng kéo sợi 3 kênh, , Cái (Olympus, Japan)	Cái	6,120,000
285	Bông không thấm cuộn, 0.15 cm x 2.7m, Cuộn (Bảo Thạch, VN)	Cuộn	21,861
286	Bóng lấy sợi 3 kênh (khí, chất cản quang, dây dẫn đường), 7F, 200 cm, Cái (Endo-Flex, Germany)	Cái	6,732,000
287	Bóng nong EZDilate loại (WG) 11-12-13, , Cái (Gyrus ACMI, USA)	Cái	13,638,240
288	Boost glucose control (TP cho BN tiểu đường), 400 g, Hộp (Nestlé Suisse S.A, Switzerland)	Hộp	624,216
289	Boost® optimum 400 g, 400 g, Hộp (Nestlé Suisse S.A, Switzerland)	Hộp	525,000
290	BOOSTRIX, 0,5 mL, Liều (GSK, France)	Liều	627,900
291	BOSUzinc, 10 mg/5 mL (tương đương 70 mg/5 mL), Gói (Bepharco, VN)	Gói	2,356
292	BOSUzinc, 10mg/5ml, Gói (Bepharco, VN)	Gói	2,356
293	Bột bó Obanda 10 x 270, 10 cm x 270 cm, Cuộn (Orbe, VN)	Cuộn	51,300
294	Braunodem 250 ml, , Chai (B.Braun, Switzerland)	Chai	185,989
295	Braunodem 350 mL, , Chai (B.Braun, Switzerland)	Chai	185,989
296	Brexin, 20 mg, Viên (Chiesi, Italy)	Viên	8,113
297	Breztri Aerosphere, (160 mcg + 5 mcg + 7,2 mcg)/ 1 liều x 120 liều, Bình (AstraZeneca, France)	Bình	948,680
298	Bridge Heel Balm, 75 g , Tuýp (Terrapharma, Australia)	Tuýp	158,761
299	BriDION Inj 100mg/ml 10's 2ml, 200 mg/2 mL, Ống (M.S.D, Netherlands)	Ống	2,056,252
300	Brieka, 75 mg, Viên (Balkan Pharma, Bulgaria)	Viên	5,612
301	Brilinta, 90 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	17,817
302	BriOZCAL, 1.250 mg; 125 UI, Viên (Lipa, Australia)	Viên	2,970
303	BriOZCAL, 500 mg; 125 UI, Viên (Lipa, Australia)	Viên	2,970
304	Bromhexin 4mg, 4mg, Viên (F.T.Pharma, VN)	Viên	61
305	Bromhexin ACTAVIS 8mg, 8 mg, Viên (Balkan Pharma, Bulgaria)	Viên	558
306	Bromhexin, 8 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	49
307	BRONcemuc 200, 200 mg, Gói (OPV, VN)	Gói	1,760
308	BrosuVON, 8mg/5 mL, Gói (Bình Thuận, VN)	Gói	5,405
309	BrosuVON, 8mg/5mL, Chai (Bình Thuận, VN)	Chai	32,100
310	Brufen Suspension, 100 mg/5 mL x 60 mL, Chai (Abbott, USA)	Chai	64,735

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
311	Buồng đệm khí dung (BH01), , Cái (BioHealth, Australia)	Cái	312,375
312	Buscopan, 10 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, France)	Viên	1,232
313	Bút đánh dấu vết mổ, , Cái (Viscot, USA)	Cái	142,500
314	Bút tiêm Insulin Gensupen 2, , Bút (Bioton, Poland)	Bút	-
315	Butagan, 7.5mg/5mL, Chai (Anfarm Hellas, Greece)	Chai	114,500
316	Caduet, (5 + 10) mg, Viên (Pfizer, Germany)	Viên	17,565
317	Caduet, (5 + 20) mg, Viên (Pfizer, Germany)	Viên	18,443
318	Calci Clorid , 10 % 5 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,088
319	Calcitriol DHT 0,5mcg, 0,5 mcg, Viên (Hà Tây, VN)	Viên	797
320	Calcium Corbiere, 10 mL, Ống (Sanofi, VN)	Ống	6,358
321	Calcium Corbiere, 5 mL, Ống (Sanofi, VN)	Ống	5,290
322	Calcium Stella, 500 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	3,850
323	Caldihasan, 1250 mg + 125UI, Viên (Hasan, VN)	Viên	966
324	Cảm Cúm - F, Cao dược liệu 174 mg, Viên (Fito Pharma, VN)	Viên	1,208
325	Cammic Inj., 500 mg/5 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	4,939
326	Canula (gọng mũi) Optiflow size M, , Cái (Fisher&Paykel, New Zealand)	Cái	1,137,500
327	CAO LẠC TIÊN, , Chai (Fito Pharma, VN)	Chai	34,775
328	Cao su đặc Elite, Cao su lấy dấu, Hộp (Zhermack, Italy)	Hộp	1,583,400
329	Cao su dùng súng Elite HD + light normal cartridge, , Hộp (Zhermack, Italy)	Hộp	1,400,000
330	Capilusa, 26mg, Viên (Mediplantex, VN)	Viên	5,605
331	Captopril Stella 25 mg, 25 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	518
332	Captopril Stella, 25 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	518
333	Caresilk (Silk) 3-0 (3/0) kim tròn (S20A26), , Tép (CPT, VN)	Tép	27,563
334	Caryn Tấm đệm lót ST L20 - 2004, size L20, Miếng (Diana Unicharm, VN)	Miếng	10,855
335	Catheter động mạch (HA xâm lấn) (HP2022), , Cái (Biometrix, Israel)	Cái	604,501
336	Catheter mount 489501, , Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	35,236
337	Catheter TMTT Certofix Duo HF V720 (4168534), 2 nòng, 7F , Cái (B.Braun, Germany)	Cái	970,690
338	Cavinton Forte, 10 mg, Viên (Gedeon Richter, Hungary)	Viên	4,620
339	Cây che nướu Light Cure, , Tube (Không xác định, VN)	Tube	190,000
340	Cây đặt ống nội khí quản (Bougie Intubation Stylette) (Eschmann Tracheal Tube Introducer), , Cái (Intersurgical, UK)	Cái	691,250
341	Cây nòng đặt nội khí quản Satin NGƯỜI LỚN, , Cái (Covidien, USA)	Cái	248,430

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
342	Cây nòng đặt nội khí quản Satin TRÈ EM, , Cái (Covidien, USA)	Cái	248,430
343	Cebest 100, 100 mg, Gói (Merap, VN)	Gói	8,453
344	Cebest, 200 mg, Viên (Merap, VN)	Viên	9,202
345	Ceelin Syrup, 100 mg/5 mL, lọ 60 mL, Lọ (United Pharma, VN)	Lọ	41,837
346	CEFAzolin 2000, 2 g, Lọ (Pharbaco, VN)	Lọ	26,589
347	Cefixime 200 mg, 200 mg, Viên (Imexpharm, VN)	Viên	5,029
348	Cefopofast-S 2000, 1g + 1g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	82,925
349	CefOTAxone Inj. (chưa kèm DM), 1 g, Lọ (Bidiphar, VN)	Lọ	6,393
350	Ceftopix 50 suspension [Bột pha hỗn dịch uống], 50 mg, Lọ (Cadila Pharmaceuticals, India)	Lọ	92,662
351	CefTRIAXone 1000, 1 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	10,336
352	Ceftriaxone Inj., 1 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	10,336
353	Cehitas 8, 8 mg, Viên (US Pharma, VN)	Viên	1,452
354	Celebrex, 200 mg, Viên (Pfizer, USA)	Viên	12,746
355	Celosti 200, 200 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	3,927
356	Cerafin Plus, Cup 9311RA - Mũi đánh bóng sứ dạng ly, màu xanh, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	986,580
357	Cerafin Plus, Disc 9331RA - Mũi đánh bóng sứ dạng đĩa, màu xanh, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	986,580
358	Cerafin Plus, Wheel 93SG14RA - Bánh xe đánh bóng sứ, màu xanh, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	1,319,693
359	Cerapreshine Plus, Cup, 9411RA - Mũi đánh bóng sứ dạng ly, màu đỏ, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	986,580
360	Cerapreshine Plus, Disc, 9431RA - Mũi đánh bóng sứ dạng đĩa, màu đỏ, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	986,580
361	Cerapreshine Plus, Point, 9401RA - Mũi đánh bóng sứ dạng nụ nhỏ, màu đỏ, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	986,580
362	Cerapreshine Plus, Wheel 94SG14RA - Bánh xe đánh bóng sứ, màu đỏ, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	1,319,693
363	Cerashine Plus, Cup, 9511RA - Mũi đánh bóng sứ dạng ly, màu kem, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	986,580
364	Cerashine Plus, Disc, 9531RA - Mũi đánh bóng sứ dạng đĩa, màu kem, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	1,035,690
365	Cerashine Plus, Point, 9501RA - Mũi đánh bóng sứ dạng nụ nhỏ, màu kem, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	725,813
366	Cerashine Plus, Wheel, 95SG14RA - Bánh xe đánh bóng sứ, màu kem, , Cái (Coltene Whaledent, Switzerland)	Cái	1,319,693

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
367	Cerebrolysin Inj., 215,2 mg/mL x 10 mL, Ống (Ever Neuro Pharma, Austria)	Ống	110,030
368	Cernevit Inj., 5 mL, Ống (Pierre Fabre, France)	Ống	148,374
369	Certofix Trio V 720 (Catheter tĩnh mạch trung ương 3 nòng, kim V, cỡ 720) (4163214), 3 nòng, 7F x 8", Cái (B.Braun, Germany)	Cái	1,147,519
370	Chăn làm ấm toàn thân dùng cho người lớn 193cm x 120 cm, , Cái (Beijing, China)	Cái	290,325
371	Chất bôi trơn ống tuý Glyde, 3 mL, Tube (Dentsply, USA)	Tube	647,500
372	Chất khử trùng Presept, 2,5 g, 100 viên/ hộp, Viên (Johnson, Ireland)	Viên	11,517
373	Chất làm đầy, bôi trơn khớp Viscoplus Gel, Nồng độ 2.5% (75mg x 3mL), Ống (Bohus Biotech, Sweden)	Ống	4,896,000
374	Chất trám tạm Ceivitron, Lọ 30 g, Lọ (Meta Biomed, Korea)	Lọ	180,500
375	Che tùy chiều đèn, , Bộ (Ultradent, USA)	Bộ	752,500
376	Chỉ Carelon (Nylon) 10-0 dài 15cm, kim tròn 5mm, M02B05L15, , Tép (CPT, VN)	Tép	195,326
377	Chỉ Carelon (nylon) 3/0b, kim tam giác (M25E26), 3/0b, Tép (CPT, VN)	Tép	27,563
378	Chỉ Carelon (Nylon) M15E19, 4-0, kim tam giác, dài 19 mm, Tép (CPT, VN)	Tép	27,563
379	Chỉ Carelon (Nylon) M35E26, 0, kim tam giác, 26 mm,, Tép (CPT, VN)	Tép	27,563
380	Chỉ Caresilk (Silk) S2012, 3/0 không kim 75 cm, Tép (CPT, VN)	Tép	35,942
381	Chỉ Caresilk (Silk) S30D36, 2-0, KTG, 36 mm, Tép (CPT, VN)	Tép	41,895
382	Chỉ Catgut Plain 2/0 36 mm kim tròn N30A36, 2-0 KT, 1/2C 36 mm 75 cm, Tép (CPT, VN)	Tép	44,888
383	Chỉ Chromic (C20A26), 4-0 KT, 1 kim, 1/2C, 26 mm, 75 cm, Sợi (CPT, VN)	Sợi	44,888
384	Chỉ Chromic (C25A26), 3-0 KT, Sợi (CPT, VN)	Sợi	44,888
385	Chỉ Chromic (C30A26), 2-0 KT, Sợi (CPT, VN)	Sợi	39,900
386	Chỉ Chromic (C50A40), 1-0 KT, Sợi (CPT, VN)	Sợi	44,888
387	Chỉ Chromic Catgut C50A26, 1, kim tròn 26 mm, Tép (CPT, VN)	Tép	44,888
388	Chỉ Chromic catgut số 0, kim tròn,dài 36 mm(C40A36), 0 KT, 1/2C 36 mm 75 cm, Tép (CPT, VN)	Tép	44,888
389	Chỉ co nướu Ultrapak, , Lọ (Không xác định, USA)	Lọ	839,160
390	Chỉ đặc biệt siêu bền Parcus, , Cái (Parcus, USA)	Cái	2,168,400

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
391	Chỉ Dafilon blue (C0935123), 5-0 75 cm DS16, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	48,080
392	Chỉ Dafilon blue (C0935352), 3-0 75 cm DS24, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	41,496
393	Chỉ Dafilon blue (C0935360), 2-0 75 cm DS24, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	41,496
394	Chỉ Dafilon, 4-0 KTG , 4/0 Blue 4/0 DS19 3/8C 19 mm 75 cm, Sợi (B.Braun, Spain)	Sợi	44,090
395	Chỉ Monosyn Quick 4/0 DGMP 19 (C0025804), 4-0 DGMP 19, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	165,984
396	Chỉ Monosyn Violet HR22 (C2022014), 4-0, 70 cm, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	176,757
397	Chỉ Novosyn (C0068557), 1, KT, 1/2C, 40 mm, 90 cm, Sợi (B.Braun, Spain)	Sợi	131,431
398	Chỉ Novosyn Violet HR22 (C0068029), 4-0, 70 cm, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	113,411
399	Chỉ Novosyn Violet HR26 (C0068042), 2-0, 70 cm, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	119,700
400	Chỉ Novosyn Violet HR30s (C0068549), 1, 70 cm, Tép (B.Braun, Spain)	Tép	148,229
401	Chỉ PDS*II (W9115H), 4-0 KT- SH-2 plus, 1/2C 20 mm 70 cm, round bodied, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	234,332
402	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 1 dài 100cm, kim đầu tù khâu gan 65mm, 3/8C (W9391), 1, 100 cm, Tép (Ethicon, Mexico)	Tép	285,119
403	Chỉ Prolene (8610H), 6-0 KT, 3/8C 11 mm 60 cm, Tép (Ethicon, USA)	Tép	269,908
404	Chỉ Prolene (W8525), 3-0 KT, 2 kim, 1/2C 31 mm 90 cm, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	257,710
405	Chỉ Prolene (W8702), 7-0 KT, 3/8C 9.3 mm 60 cm, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	392,306
406	Chỉ Prolene W8340, 4-0, 2 kim, 20 mm, 90 cm, Tép (Ethicon, Germany)	Tép	310,692
407	Chỉ Prolene W8526 H/12, 2-0, 2 kim, 31 mm, 90 cm, Tép (Ethicon, Germany)	Tép	255,260
408	Chỉ Prolene W8703, 8-0, 2 kim, 9,3 mm, 60 cm, Tép (Ethicon, Germany)	Tép	397,206
409	Chỉ Silk (S30A26), 2-0 KT, 2/0 1/2C 26 mm 75 cm, taper point, Sợi (CPT, VN)	Sợi	27,563
410	Chỉ thị sinh học dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp (sterrad). 3M,1295, , Ống (3M, USA)	Ống	342,160

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
411	Chỉ thị sinh học dùng cho máy hấp nhiệt. 3M - 1492V, , Ống (3M, USA)	Ống	160,309
412	Chỉ tơ nha khoa Oral-B, Cuộn 50 m, Cuộn (Oral-B, Ireland)	Cuộn	98,800
413	Chỉ Vicryl (W9113), 4-0 KT- SH-2 1/2C 20 mm 75 cm round bodied, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	143,142
414	Chỉ Vicryl (W9120), 3-0 KT SH plus 1/2C 26 mm 75 cm, round bodied, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	134,497
415	Chỉ Vicryl (W9121), 2-0 KT SH plus 1/2C 26 mm 75 cm, round bodied, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	149,625
416	Chỉ Vicryl (W9431), 1 KT CT 1/2C 40 mm 90 cm, round bodied, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	165,917
417	Chỉ Vicryl Plus số 2/0 (VCP317H), , Tép (Ethicon, USA)	Tép	163,425
418	Chỉ Vicryl Plus số 3/0 (VCP316H), , Tép (Ethicon, USA)	Tép	154,723
419	Chỉ Vicryl rapide (W9962), 2-0- V-34 1/2C 36 mm 90cm taper cut, Sợi (Ethicon, USA)	Sợi	182,875
420	Chỉ Vicryl Rapide W9935, 3-0, 22 mm, 45 cm, Tép (Ethicon, U	Tép	170,240
421	Chỉ Vicryl W9361 H/12, 0, 31 mm, 75 cm, Tép (Ethicon, Germa	Tép	166,750
422	Chỉ V-Loc 180 (VLOCL0316), 0, 30 cm, Tép (Covidien, USA)	Tép	994,088
423	Chỉ V-Locm 90 (VLOCM0614), 3-0, 30 cm, Tép (Covidien, US	Tép	994,088
424	Chỉ V-Locm 90 device, 3.0, 15 cm, Tép (Covidien-Medtronic, U	Tép	994,088
425	Chico-Vi 5g (chất xơ hòa tan Inulin), 5 g, Gói (VifoodNuti, VN)	Gói	3,666
426	Chlorpheniramine, 4mg, Viên (Mekophar, VN)	Viên	115
427	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi, 11mm, Cái (, VN)	Cái	490,000
428	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi, 3mm, Cái (, VN)	Cái	490,000
429	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi, 7mm, Cái (, VN)	Cái	490,000
430	Chổi vệ sinh hàm dụng cụ nội soi (27652), , Cái (Karl Storz, Ge	Cái	923,160
431	Chốt sợi carbon, , Hộp (3M, USA)	Hộp	3,390,660
432	Chymodk 4200UI, 4200 UI, Viên (Hà Tây, VN)	Viên	1,310
433	Ciprobay 200 Inj., 200 mg/100 mL, Chai (Bayer, Germany)	Chai	203,885
434	Ciprobay 400 mg Inj., 400 mg/200 mL, Chai (Bayer, Germany)	Chai	267,580
435	Ciprobay, 500 mg, Viên (Bayer, Germany)	Viên	14,150
436	Ciprofloxacin IMP Inj, 200 mg/ 100 mL, Chai (Imexpharm, VN)	Chai	40,446
437	Ciprofloxacin, 500 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	909
438	Clarithromycin Stada, 500 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	4,180
439	Clin Safe, 100 mg; 200 mg, Viên (Briyosis Soft Caps Private Li	Viên	23,540
440	Clindastad, 150 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,209
441	Clinoleic Inj. (HR), 20 % 250 mL, Túi (Baxter, Belgium)	Túi	319,998
442	Clip cầm máu nội soi sử dụng 1 lần (GP-CL-210-11), , Cái (End	Cái	962,500
443	Clutch Cutter (Coast grapher), , Cái (Không xác định, VN)	Cái	23,247,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
444	Co Diovan 160/25, (160+25) mg, Viên (Novartis, Italy)	Viên	18,518
445	Cọ quét bonding (màu vàng), , Hộp (TPC, China)	Hộp	99,750
446	Colchicina Seid, 1 mg, Viên (Seid, S.A, Spain)	Viên	5,564
447	COLCHICINE CAPEL 1mg, 1 mg, Viên (Zentiva, Romania)	Viên	5,831
448	Colchicine, 1mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,064
449	Colestrim, 160 mg, Viên (Inventia, India)	Viên	1,595
450	Colirex 1 MIU *, 1,000,000 IU, Lọ (Bidiphar, VN)	Lọ	250,157
451	Cốm lợi sữa ANT Mum, Gói 3 g, Gói (Dolexphar, VN)	Gói	13,867
452	Combivent, (2,5 + 0,5) mg/2,5 mL, Lọ (Laboratoire Unither, Fra	Lọ	17,198
453	Composite đặc 3M Z350 XT Màu A2, , Tuýp (3M, USA)	Tuýp	1,359,750
454	Composite đặc 3M Z350 XT Màu A3, , Tuýp (3M, USA)	Tuýp	1,359,750
455	Composite đặc 3M Z350 XT Màu A3.5, , Tube (3M, USA)	Tube	1,359,750
456	Composite lỏng 3M Z350 Màu A2, , Tube (3M, USA)	Tube	778,750
457	Composite lỏng A3 Nano Filtek Z350 XT Flowable, , Ống (3M	Ống	698,250
458	Composite lỏng A3.5 Nano Filtek Z350 XT Flowable, , Ống (3M	Ống	778,750
459	Cồn 70 60 mL, 60 mL, Chai (Vinhphaco, VN)	Chai	3,025
460	Cồn Ethylic 70 độ, 1 L, Lít (OPC, VN)	Lít	57,855
461	Côn giấy, , Hộp (Pearl Dent, Korea)	Hộp	98,800
462	Côn màu đen - Vật liệu trám bít ống tủy răng Reciproc Blue Gut	Hộp	1,157,625
463	Côn màu đỏ - Vật liệu trám bít ống tủy răng Reciproc Blue Gutt	Hộp	1,157,625
464	Côn phụ loại B, , Vi (Pearl Dent, Korea)	Vi	142,500
465	Concor AM, 5mg/5mg, Viên (Egis, Hungary)	Viên	5,440
466	Concor Cor Tab 2.5mg 3x10's, 2,5 mg, Viên (Merck, Germany)	Viên	3,462
467	Concor Cor, 2,5 mg, Viên (Merck, Germany)	Viên	3,462
468	Cordarone Inj. (HR), 150 mg/3 mL, Ống (Sanofi, France)	Ống	32,151
469	Cordarone, 200 mg, Viên (Sanofi, France)	Viên	7,222
470	Cortisomo, , Hộp (Acetone, France)	Hộp	1,470,000
471	Cotrimoxazole 800/160, (800 + 160) mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	943
472	Coveram, (5 + 5) mg, Viên (Servier, Ireland)	Viên	7,050
473	Coversyl PLUS 5/1.25 mg tab Arginine 30's, (5+ 1,25) mg, Viên	Viên	6,955
474	Coversyl PLUS, (5+ 1,25) mg, Viên (Servier, France)	Viên	6,955
475	Coversyl, 5 mg, Viên (Servier, France)	Viên	5,380
476	Cozaar, 50 mg, Viên (M.S.D, UK)	Viên	8,956
477	Cratsuca Suspension "Standard", 1 g, Gói (Standard Chem & Ph	Gói	5,350
478	Cravit (Eye Drops), 5 mg/mL, 5 mL, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	94,711
479	Cravit 750 mg/150 mL, 750 mg/150 mL, Chai (Olic, Thailand)	Chai	341,246
480	Cravit I.V., 250 mg/ 50 mL, Lọ (Olic, Thailand)	Lọ	95,765
481	Cravit I.V., 500 mg/100 mL, Lọ (Olic, Thailand)	Lọ	95,765
482	Cravit Tab, 750 mg, Viên (Interthai, Thailand)	Viên	61,143
483	Cravit, 5 mg/mL, 5 mL, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	94,711
484	Cravit, 500 mg, Viên (Interthai, Thailand)	Viên	42,617
485	Creon 25000, 300 mg, Viên (Abbott, Germany)	Viên	14,662

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
486	Crestor 10, 10 mg, Viên (IPR Pharmaceuticals INC, USA)	Viên	10,589
487	Crestor 20, 20 mg, Viên (AstraZeneca, USA)	Viên	15,187
488	Crestor Tab 20mg 28's, 20 mg, Viên (AstraZeneca, USA)	Viên	15,946
489	Crestor, 5 mg, Viên (AstraZeneca, USA)	Viên	7,877
490	Cttproxime kids 100, 100 mg, Gói (Eloge France-Việt Nam, VN)	Gói	10,700
491	Cuộn nylon dày khổ 1,6 m, Rộng 1,6 m, Cuộn (Không xác định,	Cuộn	6,636,800
492	Curam, (250 + 62,5) mg/5 mL, 60 mL, Chai (Sandoz, Australia)	Chai	88,810
493	Curam, (875 + 125) mg, Viên (Lek, Slovenia)	Viên	7,245
494	Curiosin cream, 15 g, Tuýp (Gedeon Richter, Hungary)	Tuýp	152,574
495	Cyclonamine Inj., 250 mg/2 mL, Ống (Pharmog, Poland)	Ống	26,215
496	Cymiras 300, 300 mg, Viên (CPCI Hà Nội, VN)	Viên	10,165
497	Cytan, 50 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	673
498	Cytoflavin, (1 g + 0,1 g + 0,2 g + 0,02 g) /10 mL, Ống (Polysan,	Ống	135,450
499	Dacolfort, (450 + 50) mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	1,760
500	Daflon, (450 + 50) mg, Viên (Servier, France)	Viên	3,584
501	Đai cột sống L1 Size 6, Size 6, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
502	Đai cột sống L1, Size 7, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
503	Đai cột sống L1, Size 8, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,499
504	Đai cột sống L1, Size 9, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	85,500
505	Đai cột sống lưng thấp, Size 9, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,500
506	Đai cột sống lưng thấp, số 7, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,500
507	Đai cột sống lưng thấp, số 8, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	85,499
508	Đai thắt lưng cao cấp Olumba, Size L, Cái (Orbe, VN)	Cái	498,750
509	Đai thắt lưng cao cấp Olumba, Size XL, Cái (Orbe, VN)	Cái	498,750
510	Đai Xương Đòn Số 8, Size 8, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	53,200
511	Đai Xương Đòn Số 9, , Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	53,200
512	Đai xương đòn, Size 5, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	53,200
513	Đai Xương Đòn, Size 5, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	53,200
514	Đai xương đòn, Size 6, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	53,201
515	Đai Xương Đòn, Size 6, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	53,200
516	Đai xương đòn, Size 7, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	53,200
517	Đai xương đòn, Size 8, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	50,667
518	Daktarin Gel, 2 % 10 g, Tube (Janssen Cilag, Thailand)	Tube	44,404
519	Dalacin C Inj., 600 mg/4 mL, Ống (Pfizer, Belgium)	Ống	110,040
520	Dalacin C, 300 mg, Viên (Fareva Amboise, France)	Viên	12,062
521	Dalyric, 75 mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	1,081
522	Dao cắt cơ vòng hình kim có phủ lớp cách điện, , Cái (Olympus,	Cái	8,532,216
523	Dao cắt cơ vòng loại V (KD-V411M-0720), , Cái (Olympus, Jap	Cái	7,113,972
524	Dao cắt cơ vòng OE1042230, , Cái (Endo-Flex, Germany)	Cái	6,120,000
525	Dao cắt hót dưới niêm mạc đầu cách điện IT Knife nano (KD-61	Cái	12,450,816
526	Dao Harmonic (HAR23), 23 cm, Cái (Ethicon, Mexico)	Cái	20,471,351
527	Dao mổ, 10 mm, Cái (Feather, Japan)	Cái	11,302

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
528	Dao mổ, 11 mm, Cái (Feather, Japan)	Cái	11,302
529	Dao mổ, 15 mm, Cái (Feather, Japan)	Cái	11,302
530	Dao siêu âm Harmonic ACE+ (HAR 36), , Cái (Ethicon, Mexico)	Cái	22,337,354
531	Dao siêu âm mổ mổ Harmoic Focus+ (HAR9F), 9 cm, Cái (Ethicon, Mexico)	Cái	15,092,900
532	Đầu dò mổ Amidan và nạo VA EIC 5874-01, , Cái (ArthroCare, USA)	Cái	8,580,000
533	DẦU GIÓ ĐỎ, , Chai (Fito Pharma, VN)	Chai	10,112
534	Dầu Mùi U +Plus, 12 mL, Lọ (Thiên Khánh, VN)	Lọ	14,300
535	Dầu mù u, , Lọ (Bình Minh, VN)	Lọ	14,300
536	Dầu Thái 7mL Bertram, 7 mL, Chai (Bertram, Thailand)	Chai	28,533
537	Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản gồm 7 vòng thắt (BL18-7A), , Cái (Ethicon, Mexico)	Cái	1,470,000
538	Đầu trộn cao su Mixing Tips (Vàng lớn), , Cái (Không xác định)	Cái	17,600
539	Đầu trộn làm răng tạm 4:1 (Xanh cam) (96010), , Cái (, China)	Cái	22,000
540	Davyca, 75 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,150
541	Dây dẫn hướng Nitinol dùng nhiều lần, đầu Platinum mềm, 0.035 inch, Cái (Cook, USA)	Cái	5,426,400
542	Dây garo có khóa, , Cái (Greetmed, China)	Cái	26,250
543	Dây hút đàm kín 14, 14F, Cái (Greetmed, China)	Cái	4,212
544	Dây hút đàm nhớt Comforsoft có nắp(BSU06), 6 F, Cái (Symphon, Taiwan)	Cái	4,914
545	Dây hút đàm nhớt Comforsoft có nắp, 8 F, Cái (Symphon, Taiwan)	Cái	4,914
546	Dây hút đàm nhớt, số 10 (10 F), Cái (Greetmed, China)	Cái	3,976
547	Dây hút đàm nhớt, số 12 (12 F), Cái (Greetmed, China)	Cái	4,212
548	Dây hút đàm nhớt, số 16 (16 F), Cái (Unomedical, Malaysia)	Cái	3,978
549	Dây hút đàm nhớt, số 6 (6 F), Cái (Greetmed, China)	Cái	4,212
550	Dây hút đàm nhớt, số 8 (8 F), Cái (Greetmed, China)	Cái	4,212
551	Dây hút đàm số 16 (có khóa), 16 F, Sợi (Greetmed, China)	Sợi	4,210
552	Dây hút dịch phẫu thuật (Surgical Suction Tube), Các cỡ, Cái (Toshiba, Japan)	Cái	22,050
553	Dây hút dịch phẫu thuật 2m, , Sợi (, VN)	Sợi	22,050
554	Dây hút dịch phẫu thuật 3 m, 3 m, Sợi (Thời Thanh Bình, VN)	Sợi	37,485
555	Dây hút nhớt kin GM số 12 (GT017-200), 12 F, Bộ (Greetmed, China)	Bộ	29,400
556	Dây máy gây mê co giãn người lớn (MH:2150), , Bộ (Intersurgical, UK)	Bộ	149,625
557	Dây máy thở 2 bể nước người lớn, , Bộ (Thompson Medicare, USA)	Bộ	441,000
558	Dây nối bơm tiêm (9500065), 140 cm, D.S 1 mL, Cái (B.Braun, Germany)	Cái	27,172
559	Dây nối bơm tiêm (SF*ET2527), 75 cm x 2,5 mL, Cái (Terumo, Japan)	Cái	27,300
560	Dây nối bơm tiêm, dài 15 cm, có 1 đầu nối an toàn không kim S, Cái (Cook, USA)	Cái	98,800
561	Dây nối đường truyền tĩnh mạch có đầu nối an toàn không kim S, Cái (Cook, USA)	Cái	98,800
562	Dây nối máy gây mê trẻ em, , Cái (Flexicare Medical, Germany)	Cái	183,750
563	Dây nối oxy 2m, , Cái (Ningbo, China)	Cái	35,280
564	Dây nối thở oxy 2.1m (1174003), , Cái (Intersurgical, UK)	Cái	39,900
565	Dây nước dùng trong nội soi khớp, , Cái (Pahsco (Pacific Hospital, USA)	Cái	1,345,750
566	Dây oxy 2 nhánh người lớn, , Sợi (Greetmed, China)	Sợi	11,220
567	Dây oxy 2 nhánh sơ sinh (Hoàng Kim), Size XS, Sợi (Greetmed, China)	Sợi	64,838
568	Dây oxy 2 nhánh Trẻ em (Hoàng Kim), Size S, Sợi (Greetmed, China)	Sợi	47,282
569	Dây truyền dịch (IV Inf. Set) (4062181), 20 giọt/mL, có màng lọc, Bộ (Cook, USA)	Bộ	23,814

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
570	Dây truyền dịch có bầu lờng Nubeno 150, 60 giọt (bầu pha thu	Cái	51,870
571	Dây truyền máu (TB*U800B), , Cái (Terumo, Japan)	Cái	39,900
572	Debridat, 100 mg, Viên (Farnea, France)	Viên	3,044
573	Decolic, 24 mg, Gói (F.T.Pharma, VN)	Gói	2,310
574	Degas Inj., 8 mg/4 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	15,729
575	Delisoup (Sữa cao năng lượng cho BN suy kiệt), 250 mL, Hộp (	Hộp	50,367
576	Denk-air junior 4, 4 mg, Viên (Denk Pharma, Germany)	Viên	10,112
577	Depakine (Đ), 200 mg, Viên (Sanofi, France)	Viên	2,727
578	Depakine (Đ), 200 mg, Viên (Sanofi, Spain)	Viên	2,727
579	Depakine CHRONO, (145 + 333) mg, Viên (Sanofi, France)	Viên	7,460
580	DEPO-Medrol Inj., 40 mg/1 mL, Ống (Pfizer, Belgium)	Ống	37,096
581	Dermanios Scrub Chlorhexidine, 4% 5 L, Can (Anios, France)	Can	1,635,375
582	Dermanios Scrub Chlorhexidine, 4% 500 mL, Chai (Anios, Frar	Chai	220,500
583	Desbebe, 2,5 mg/5 mL x 60 mL, Chai (Gracure, India)	Chai	69,550
584	Deslomeyer 55, 2,5 mg/5 mL - 45 mL, Chai (Meyer-BPC, VN)	Chai	43,870
586	Dexamethason 4 mg/1 mL, 4 mg, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	828
587	Dextromethorphan 15, 15mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	156
588	Dextromethorphan 30, 30 mg, Viên (Khanh Hoa, VN)	Viên	356
589	Dextrose, 30% 250 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	11,629
590	DH-Metglu XR, 1000 mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	1,870
591	Đĩa đệm cột sống lưng LOSPA IS Tlif Peek Cage các cỡ, , Cái (	Cái	12,160,000
592	Đĩa đệm cột sống lưng Tspace, điều chỉnh góc xoay dùng trong	Cái	17,158,500
593	Diamicron 30 MR, 30 mg, Viên (Servier, France)	Viên	2,950
594	Diamicron MR tab 60mg 30's, 60 mg, Viên (Servier, France)	Viên	5,639
595	Diamicron MR, 30 mg, Viên (Servier, France)	Viên	2,950
596	Diazepam-Hameln Inj. (HR), 10 mg/2 mL, Ống (Hameln, Germ	Ống	9,416
597	Dibetalic, (450+9,6) mg/15 g, Tube (Traphaco, VN)	Tube	16,692
598	Diclofen Gel, 1% x 30 g, Tupe (Fourrts, India)	Tupe	28,837
599	Điện cực dán 71508 -K/C/12, , Cái (Ambu, Malaysia)	Cái	142,145
600	Điện cực đất đo điện cơ, , Miếng (Spes Medica, Italy)	Miếng	151,620
601	Điện cực đo điện tim (WS00S50), , Cái (Không xác định, Korea	Cái	3,508
602	Digoxin- BFS, 0,25 mg/1 mL, Lọ (CPCI Hà Nội, VN)	Lọ	17,120
603	DIGOXINEQUALY, 0,25 mg, Viên (F.T.Pharma, VN)	Viên	725
604	Diltiazem Stella 60mg, 60 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,320
605	DImedrol Inj., 10 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	552
606	Đinh chốt titan đuôi các cỡ, 9 x 380, Cây (Jiangsu Jinlu, China)	Cây	9,600,000
607	Đinh Kirschner, 1.6 mm, Cái (Auxein, India)	Cái	104,500
608	Diosmin Stella, (450 + 50) mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,782
609	Diovan 80, 80 mg, Viên (Novartis, Spain)	Viên	10,022
610	DIPLOMAT_Nẹp dọc cột sống lưng, dài 30-125mm, Ø5.5mm, c	Cái	4,828,000
611	DIPLOMAT_Vít đa trục cột sống lưng bắt vít qua da, loại hai re	Bộ	7,854,000
612	Disthyrox, 100 mcg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	338

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
613	Divaserc, 24mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,870
614	Diverter Vanpeep (Đầu nối Vanpeep Silicone dùng cho ambu nh	Cái	294,000
615	DoASPIN, 81 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	287
616	Dobutamine-Hameln 12,5 mg/ml, 20 mL, Lọ (Hameln, Germany)	Lọ	69,295
617	Độc Hoạt Tang Ký Sinh, Cao dược liệu 253 mg, Viên (Fito Pha	Viên	797
618	Dochicin, 1 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	1,071
619	Docifix 200, 200 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	6,139
620	Dogrel SaVi, 75 mg, Viên (SaviPharm, VN)	Viên	794
621	Domela, 300 mg, Viên (Đông Nam, VN)	Viên	5,885
622	Domitazol (DMC), , Viên (Domesco, VN)	Viên	2,599
623	DOMUVAR, 2 x 10 mũ 9 CFU/5 mL, Ống (CPCI Hà Nội, VN)	Ống	5,605
624	Domuvar, 2 x 10 ⁹ CFU/5 mL, Ống (CPCI Hà Nội, VN)	Ống	5,778
625	DOPEGYT, 250 mg, Viên (Egis, Hungary)	Viên	2,195
626	DoroCARDYL, 40 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	2,420
627	DoroGYNE, 750.000 IU + 125 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	5,401
628	DoSPASMIN, 40 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	879
629	Dotarem Inj. (HR), 0,5 mmol/mL x 10 mL (27,932 g/100 mL), L	Lọ	600,600
630	Dotarem Inj., 0,5 mmol/mL x 10 mL (27,932 g/100 mL), Lọ (G	Lọ	546,000
631	Doxagisin, 2 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	1,023
632	DOXYcyclin, 100 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	580
633	Doxycycline, 100 mg, Viên (Mekophar, VN)	Viên	657
634	Dr Max Comforcare Ice Spray, , Hộp (Cz Pharma, VN)	Hộp	366,666
635	Drotaverin, 40 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	199
637	Drotusc, 40 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	652
638	Dryches, 0,5 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	9,737
639	Duchat, 120 mL, Chai (CPCI Hà Nội, VN)	Chai	110,000
640	Duhemos 500, 500 mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	2,749
641	Dụng cụ (máy) khâu cắt tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ L	Cái	7,114,800
642	Dụng cụ cắt bao quy đầu II (WHQ18), số 18, Cái (Jiangxi Langh	Cái	4,760,000
643	Dụng cụ cắt bao quy đầu, số 15, Cái (Jiangxi Langhe Medical T	Cái	4,760,000
644	Dụng cụ cắt khâu nối tròn EEA Autosuture Circular Stapler côn	Cái	12,544,000
645	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo 33mm (M	Cái	8,580,000
646	Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo, EEA, Cấ	Bộ	12,544,000
647	Dụng cụ cắt trĩ Longo 34mm, , Cái (FENGH Medical, China)	Cái	6,663,999
648	Dụng cụ cố định lưới thoát vị Protack 5 mm, 5 mm, Cái (Covidi	Cái	8,171,428
649	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn Hollister, , Cái (Hol	Cái	542,500
650	Dụng cụ đánh dấu độ sâu MADC 015 Caldwell, , Mũi (NTI - Ka	Mũi	472,500
651	Dụng cụ đánh dấu độ sâu MADC 020 Caldwell, , Mũi (NTI - Ka	Mũi	472,500
652	Dụng cụ phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo AKYGCA-34, C	Cái	4,485,000
653	Dụng cụ thắt Polyp dùng một lần HX-400U-30, , Cái (Olympus,	Cái	2,138,573
654	Dung dịch bơm rửa ống tủy Hyposol 500 mL, , Chai (Prevest De	Chai	402,500
655	Dung dịch Cidex OPA, Can 3,78 L, Can (Johnson, UK)	Can	1,559,303

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
656	Dung dịch khử khuẩn bề mặt ANIOS SPRAY 29, 1 L, Chai (Anios, France)	Chai	441,000
657	Dung dịch khử khuẩn mức độ Trung bình MEGASEPT D + P, 5 L, Can (Anios, France)	Can	1,769,040
658	Dung dịch Lugol, 3% 500 mL, Chai (Không xác định, VN)	Chai	385,000
659	Dung dịch MILIAN, (400 mg + 50 mg)/20 mL, Lọ (OPC, VN)	Lọ	11,235
660	Dung dịch rửa vết thương Suporan 190mL, Chai 190 mL, Chai (Anios, France)	Chai	101,650
661	Dung dịch Surfanios, 5 L, Can (Anios, France)	Can	2,308,800
662	Dung dịch tắm sát khuẩn Alfasept CHG Body Wash, 4%, 50 mL, Chai (Anios, France)	Chai	47,500
663	Dung dịch tắm và gội khô Kti & Ti, Chai 160 mL, Chai (Lavita, France)	Chai	210,000
664	Dung dịch tẩy rửa Aniosyme Synergy 5, 5 L, Can (Anios, France)	Can	2,948,400
665	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ Cidezyme 5L, 5 L, Can (Johnson, Germany)	Can	3,462,470
666	Dung dịch vệ sinh mũi ưu trương Saltmax +++, 100 mL, Chai (Hugobon, Germany)	Chai	159,238
667	Dung dịch vệ sinh phụ nữ Saforelle Intensive (Mỹ phẩm), 100 mL, Hộp (Saforelle, France)	Hộp	183,750
668	Dung dịch vệ sinh SAFORELLE gentle cleansing care 100ml, , Hộp (Saforelle, France)	Hộp	114,546
669	DuphaLAC (Gói), 10 g/15 mL, Gói (Abbott, Netherlands)	Gói	2,851
670	DuphaSTON, 10 mg, Viên (Abbott, Netherlands)	Viên	8,269
671	Duratocin Inj. (HR), 100 mcg/1 mL, Ống (Ferring, Germany)	Ống	376,144
672	Duspatalin retard, 200 mg, Viên (Abbott, France)	Viên	6,281
673	Dutaon, 0,5 mg, Viên (Korea United Pharm, VN)	Viên	4,840
674	Ebastine Normon 10, 10 mg, Viên (Laboratorios Normon, Spain)	Viên	10,593
675	Ebysta, (160 + 500 + 267) mg/10 mL, Gói (Merap, VN)	Gói	4,190
676	Ediwel, 75 mg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	1,990
677	Efferalgan (Effe.), 500 mg, Viên (BMS, France)	Viên	2,689
678	Efferalgan (Granules), 150 mg, Gói (BMS, France)	Gói	2,808
679	Efferalgan (Granules), 250 mg, Gói (BMS, France)	Gói	3,608
680	Efferalgan (Granules), 80 mg, Gói (BMS, France)	Gói	2,132
681	Efferalgan (R. Suppo.), 150 mg, Viên (BMS, France)	Viên	2,484
682	Efferalgan (R. Suppo.), 300 mg, Viên (BMS, France)	Viên	3,114
683	Efferalgan (R. Suppo.), 80 mg, Viên (BMS, France)	Viên	2,227
684	Efferalgan 150 (Granules), 150 mg, Gói (BMS, France)	Gói	2,808
685	Efticele, 200 mg, Viên (F.T.Pharma, VN)	Viên	800
686	Efticol, 0.9% 10 mL, Lọ (F.T.Pharma, VN)	Lọ	1,914
687	Egilok, 25 mg, Viên (Egis, Hungary)	Viên	1,743
688	Egilok, 50 mg, Viên (Egis, Hungary)	Viên	2,472
689	Elaria (R. Suppo), 100 mg, Viên (Medochemie, Cyprus)	Viên	14,980
690	Elitan, 10 mg/2 mL, Ống (Medochemie, Cyprus)	Ống	14,471
691	Elovess, 500 mg, Viên (US Pharma, VN)	Viên	2,509
692	Elthon, 50 mg, Viên (Abbott, USA)	Viên	5,928
693	Emla 5g , (2,5+2,5) % 5 g, Tube (Recipharm, Sweden)	Tube	47,663
694	Emmats, , Viên (CT Dược TW3, VN)	Viên	7,879
695	Enhance đánh bóng Composite (hình nụ), , Cái (Dentsply, USA)	Cái	69,825
696	Enpovid Fe - Folic, (60 + 0,25) mg, Viên (SPM, VN)	Viên	920
697	Ensure Plus Advance (Sữa cao năng lượng cho BN suy kiệt), 22 L, Chai (Abbott, USA)	Chai	117,104

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
698	Ensure Vital 1.5Kcal (Sữa dinh dưỡng cho BN kém dung nạp tiêu hóa)	Chai	119,706
699	Entacron 25, 25 mg, Viên (Savipharma, VN)	Viên	1,733
700	Entecavir Stella (Đ), 0,5 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	16,692
701	Enterogermina 4 tỷ bào tử/ 5ml, 4 tỷ bào tử/5 ml, Ống (Opella H)	Ống	13,124
702	ENTEROGERMINA, 2 tỉ bào tử/5 mL, Ống (Sanofi, Italy)	Ống	7,023
703	Envix 6, 6 mg, Viên (Meyer-BPC, VN)	Viên	22,149
704	EPHedrine Aguettant 30mg/10mL, 30 mg/10 mL, Ống (Aguetta)	Ống	88,275
705	EPHedrine Aguettant 3mg/mL x 10 mL, 30 mg/10 mL, Bơm tiêm	Bơm tiêm	109,148
706	Eraxis 100 Inj., 100 mg, Lọ (Pharmacia & Upjohn Company, US)	Lọ	3,907,008
707	Erisk, 50 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	794
708	Eryfik Gel, 30 g, Tube (Chemineau, France)	Tube	118,650
709	Eryne, (4% +0.025%)/10 g, Tube (Davi Pharm, VN)	Tube	32,100
710	Esmeron 50mg Via 10mg/ml 10's, 10 mg/1 mL x 5 mL, Lọ (Har)	Lọ	109,672
711	Esomeprazol Azevedos, 40 mg, Lọ (Sofarimex, Portugal)	Lọ	135,450
712	Esovox-40, 40 mg, Lọ (Naprod Life Sciences, India)	Lọ	17,013
713	Espumisan (VIÊN), 40 mg, Viên (Berlin Chemi, Germany)	Viên	989
714	Esseil, 10 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	6,827
715	Etching Denfill 5ml, Tube 5 mL, Tube (Vericom, Korea)	Tube	148,200
716	Ethanol tinh luyện 96 % (chai 1 lít), , Lít (OPC, VN)	Lít	-
717	Etikon Spray, 25 mL, Hộp (Cz Pharma, VN)	Hộp	127,050
718	Eucerin Ato Control Acute care Cream, 40 mL, Tuýp (Beiersdorf)	Tuýp	405,405
719	Eucerin Ato Control Face Cream, 50 mL, Tuýp (Beiersdorf, Pol)	Tuýp	355,740
720	Eucerin PH5 Dry Sensitive skin Lotion, 250 mL, Chai (Beiersdorf)	Chai	194,040
721	Eucerin pH5 Wash Lotion, 200 mL, Chai (Eucerin, Germany)	Chai	138,600
722	Exforge 10/160, (10 + 160) mg, Viên (Siegfried, Spain)	Viên	19,374
723	Exforge 5/80, (5 + 80) mg, Viên (Novartis, Spain)	Viên	10,686
724	Expas Forte, 80 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	1,064
725	Fabamox, 1 g, Viên (Pharbaco, VN)	Viên	4,840
726	Fatig (uống), (0,456 + 0,426) g/10 mL, Ống (Solvay, France)	Ống	5,961
727	Fedcerine, 500 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	8,025
728	Feed tube (ống nuôi ăn số 6) (FD6050), 50 cm 6 Fr, Sợi (Symph)	Sợi	11,504
729	Feed tube (ống nuôi ăn số 8) (FD8050), 50 cm 8 Fr, Sợi (Symph)	Sợi	11,504
730	Fefasdin 120, 120mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	523
731	Fegra 180, 180 mg, Viên (Pymepharco, VN)	Viên	5,564
732	Felodipin Stada, 5 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	1,540
733	Fenbrat 160, 160 mg, Viên (Mebiphar, VN)	Viên	667
734	Fengshi Opc - Viên Phong Thấp, 0,7 mg + 852 mg + 232 mg + 5	Viên	966
735	Fenilham Inj. (HR), 0,1 mg/2 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	15,280
736	FENOstad 160, 160 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,571
737	Fenostad, 200 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,310
738	FENTanyl B.Braun 100 mcg/2 mL Inj. (HR), 100 mcg/ 2 mL, Ống	Ống	14,659
739	FeRIvit, 40mg; 30mg; 1,4mg; 2,5mcg, Viên (Alphacaps GmbH,	Viên	13,132

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
740	Ferrola, 37mg; 0,8mg, Viên (Lomapharm, Germany)	Viên	5,885
741	FerROvit, (162 + 0,75) mg + 7,5 mcg, Viên (Mega, Australia)	Viên	1,760
742	FERTILIA GROSSESSE, , Viên (Laboratoires Inledea, France)	Viên	9,036
743	Fitôgra – f, 330 mg, 330 mg, 330 mg, 100 mg, Viên (Fito Pharm)	Viên	4,389
744	Fleet Enema, (19+7) g/118 mL, Chai (C.B. Fleet, USA)	Chai	60,990
745	Flexbumin 20% Inj. (HR), 10g/ 50 mL (20%), Túi (Baxalta US)	Túi	924,000
746	FLEXSA 1500, 1500mg, Gói (Mega, Australia)	Gói	9,095
747	Flixotide Evohaler, 125 mg/liều, 120 liều, Bình xịt (GSK, Spain)	Bình xịt	111,785
748	Floozy, 0,4 mg, Viên (Synthon Hispania, SL, Spain)	Viên	12,840
749	Fluconazol Stada, 150 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	9,843
750	Fluconazol, 150 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	9,843
751	Flumetholon (Eye Drops), 0,1% 5 mL, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	32,177
752	Flunarizine 5mg, 5 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	274
753	Fluotin 20, 20 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,265
754	Fluzinstad 5, 5 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	1,023
755	Forgout 400, 40 mg, Viên (CT Dược TW3, VN)	Viên	12,808
756	Formol 10% (ForH2), 0.1, Chai (Richard-Allan Scientific, USA)	Chai	1,051,969
757	Forscar scare recovery uv 30 SPF Gel, (0,5 + 0,075 + 0,04 + 0,0	Tuýp	580,231
758	Fortrans, 73,69 g, Gói (Beaufour Ipsen, France)	Gói	32,099
759	Forxiga 10 mg, 10 mg, Viên (AstraZeneca, Italy)	Viên	21,467
760	Fosamax Plus, 70 mg+5600 IU, Viên (M.S.D, Spain)	Viên	119,889
761	Fosfomed* 2 Inj. (Chưa kèm DM), 2 g, Lọ (Medlac, VN)	Lọ	84,530
762	FOSmicin Tablets 500, 500 mg, Viên (Meiji Seika, Japan)	Viên	20,330
763	FRESOfol 1% MCT/LCT Inj. (HR/Đ), 200 mg/20 mL, Ống (Fre	Ống	28,889
764	FuciCORT Cream, (2 + 0,1)% x 15 g, Tube (LEO, Ireland)	Tube	105,224
765	FuciCORT Cream, 15 g, Tube (LEO, Ireland)	Tube	105,224
766	FuciDIN Cream, 2 % 15 g, Tube (LEO, Ireland)	Tube	80,330
767	FuciDIN H Cream, (2 + 1)% 15 g, Tube (LEO, Ireland)	Tube	103,928
768	Fucipa - B, (200mg+10) mg/g x 10g, Tube (Apimed, VN)	Tube	29,960
769	Fudcime, 200 mg, Viên (Phuong Đông, VN)	Viên	5,436
770	Fugacar, 500 mg, Viên (Olic, Thailand)	Viên	20,942
771	Fuji 9, , Hộp (GC, Japan)	Hộp	1,794,000
772	Fuji I, 15g, Hộp (GC, Japan)	Hộp	945,000
773	Fyranco, 200 mg, Lọ (Demo S.A, Greece)	Lọ	397,950
774	Gạc cầm máu Spongostan MS, S0002, 7 cm x 5 cm x 1 cm, Cái	Cái	261,660
775	Gạc cầm máu Surgicel (W1912), 12 cm x 10 cm x 20 cm, Miếng	Miếng	798,394
776	Gạc cầm máu tiết trùng tự tiêu Gelatine CuraSpon, 30 mm x 80	Miếng	385,875
777	Gạc cầm máu tiết trùng tự tiêu Gelatine CuraSpon, 5*8*1 cm, M	Miếng	179,550
778	Gạc cầu sản khoa Fi 45, Fi 45 mm, Viên (Bông Bạch Tuyết, VN)	Viên	4,926
779	Gạc dẫn lưu 2cm x 300cm x 4 lớp tiết trùng, cản quang, vải khô	Miếng	11,576
780	Gạc dẫn lưu 2cm x 30cm x 6 lớp (làm từ vải không dệt có cản q	Miếng	2,703
781	Gạc dẫn lưu 3cm x 30cm x 6 lớp tiết trùng, cản quang, vải khô	Miếng	2,338

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
782	Gạc dẫn lưu vô trùng, 0,75 cm x 200 cm x 4 lớp (1 cái), Cái (Bà	Cái	4,423
783	Gạc lưới đắp bông Urgotul, 10 cm x 10 cm, Cái (Urgo, France)	Cái	70,300
784	Gạc lưới UrgoTul, 5 cm x 5 cm, Miếng (Urgo, France)	Miếng	39,520
785	Gạc mắt, , Miếng (Bảo Thạch, VN)	Miếng	2,211
786	Gạc miếng không tiết trùng, (10 x 10) cm x 6 lớp, Miếng (Châu	Miếng	1,671
787	Gạc miếng VT đắp vết thương có cản quang, 10 cm x 10 cm x 1	Miếng	2,948
788	Gạc phẫu thuật vô trùng có cản quang, 30 x 40 cm x 8 lớp, Miếng	Miếng	22,313
789	Gạc phẫu thuật vô trùng, 10 cm x 10 cm x 12 lớp (10 miếng), M	Miếng	2,948
790	Gạc phẫu thuật vô trùng, 10 cm x 10 cm x 6 lớp (10 miếng), Mi	Miếng	1,837
791	Gạc phẫu thuật vô trùng, 10 cm x 10 cm x 8 lớp (10 miếng), Mi	Miếng	2,064
792	Gạc phẫu thuật vô trùng, 5 x 6,5 cm x 12 lớp, Miếng (Danamecc	Miếng	1,278
793	Gạc Vaseline, , Miếng (Không xác định, VN)	Miếng	5,265
794	Gạc y tế, 20 cm x 20 cm x 4 lớp, Miếng (Bảo Thạch, VN)	Miếng	8,108
795	Gadovist 5mL Inj., 1 mmol/mL x 5 mL, Ống (Bayer, Germany)	Ống	573,300
796	Gadovist Inj., 1 mmol/mL x 5 mL, Ống (Bayer, Germany)	Ống	573,300
797	Galactogil lactation, , Gói (Iprad, France)	Gói	27,491
798	Galvus, 50 mg, Viên (Novartis, Switzerland)	Viên	8,382
799	Galvusmet, (50 + 1000) mg, Viên (Novartis, Switzerland)	Viên	9,451
800	Gammaphil-Moisturizing Cream, 50 g, Tube (Gamma Chemical	Tube	201,994
801	Găng tay có bột size XS, , Đôi (Khải Hoàn, VN)	Đôi	2,998
802	Găng tay phẫu thuật tiết trùng 6.5 (Medic - dent), Size 6.5, Đôi (	Đôi	14,322
803	Găng tay phẫu thuật tiết trùng 7.0 (Medic - dent), Size 7.0, Đôi (	Đôi	14,322
804	Găng tay phẫu thuật tiết trùng 7.5 (Medic - dent), Size 7.5, Đôi (	Đôi	14,322
805	Găng tay phẫu thuật tiết trùng không bột, Size 6.5, Đôi (WRP A	Đôi	26,901
806	Găng tay phẫu thuật tiết trùng không bột, Size 7.0, Đôi (WRP A	Đôi	26,901
807	Găng tay phẫu thuật tiết trùng không bột, Size 7.5, Đôi (WRP A	Đôi	26,901
808	Găng tay sản tiết trùng (găng tay dài tiết trùng), , Đôi (Nam Tín,	Đôi	31,223
809	Găng tay y tế không bột Size M, Size M, Hộp (Vglove, VN)	Hộp	131,670
810	Găng tay y tế không bột Size S, Size S, Hộp (Vglove, VN)	Hộp	131,670
811	Găng tay y tế Latex không bột P2M VGLove 5.4 gam.(Vàng Siz	Hộp	129,476
812	Găng tay y tế Latex không bột P2M VGLove 5.4 gam.(Vàng Siz	Hộp	129,476
813	Găng tay y tế Size M, Size M, Hộp (TG MEDICAL SDN.BHD.,	Hộp	121,695
814	Găng tay y tế Size S, Size S, Hộp (TG MEDICAL SDN.BHD.,	Hộp	121,695
816	Gardasil 9, 0,5 mL, Lọ (M.S.D, USA)	Lọ	2,623,950
817	Gardasil Inj. (HR), 0,5 mL, Lọ (M.S.D, USA)	Lọ	1,539,792
818	Garnotal (HR), 100 mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	362
819	Gasmotin, 5 mg, Viên (Eisai, Không xác định)	Viên	5,323
820	Gaviscon Dual Action, (500 + 213 + 325) mg/10 mL, Gói (Reck	Gói	7,942
821	Gaviscon, (500 + 267 + 160) mg/10 mL, Gói (Reckitt Bencksier	Gói	6,252
822	GC FLU Quadrivalent, 0,5 mL, Lọ (Green Cross, Korea)	Lọ	251,921
823	Gel bôi trơn Merufa Lube, 82 g, Tube (Merufa, VN)	Tube	83,790
824	Gel bôi vết thương hờ Healit, 5g, Tube (VH Pharma a.s., Czech	Tube	309,750

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
825	Gel siêu âm, , Can (An Phú, VN)	Can	175,000
826	Gel vết thương HEMIN GEL, 25 g, Tube (Cz Pharma, VN)	Tube	336,000
827	Gene-HBvax Inj. (HR), 20 mcg/1 mL, Lọ (Vabiotech, VN)	Lọ	78,196
828	Gene-HBvax Inj.(TCMR) (HR), 10 mcg/0,5 mL, Lọ (Vabiotech, VN)	Lọ	52,692
829	Gentamicin 80mg, 80 mg/2 ml, Ống (HDPharma, VN)	Ống	1,122
830	Gentusi, (225 + 100 + 75 + 0,5) mg, Viên đặt (Farmaprim, Moldova)	Viên đặt	25,476
831	Gesta B9, , Viên (Ineldea, France)	Viên	13,200
832	Getinge Clean MIS (chất tẩy rửa đa enzyme) 5l, , Can (Novapha, VN)	Can	3,088,800
833	Giác hút sản khoa cầm tay Kiwi OmniCup (VAC-6000M), VAC	Cái	2,309,190
834	Giấy cần Artic Paper 80µ, , Hộp (Coltene Whaledent, Germany)	Hộp	376,688
835	Giấy ghi điện tâm đồ dùng cho máy Bistos-300, , Tập (Bistos, K)	Tập	161,500
836	Giấy gói, 100 x 100 cm, Tờ (Viên Phát, VN)	Tờ	26,460
837	Giấy gói, 80 x 80 cm, Tờ (Viên Phát, VN)	Tờ	19,635
838	Giấy in siêu âm UPP- 210 HD, 210 mm (W) x 25 m, Cuộn (Son	Cuộn	2,574,000
839	Giấy lau kính Greetmed, , Tờ (Greetmed, CHINA)	Tờ	468
840	Giấy lọc khuẩn dùng cho hộp hấp tt dụng cụ, hình tròn, ĐK 184	Gói	753,375
841	Giấy monitor sản khoa cho máy FM 20/30 (M1911A), , Xấp (Ph	Xấp	328,020
842	Giấy quỳ thử pH, , Xấp (Không xác định, China)	Xấp	39,900
843	Giấy sát khuẩn Caviwipes, 6" x 6.75", Hộp (Không xác định, US	Hộp	472,500
844	Giấy thấm chất thử 1243A, , Túi (3M, USA)	Túi	2,272,920
845	Giấy y tế 40 x 25 cm, , Kilogram (Linh Xuân, VN)	Kilogram	73,150
846	Glesoz, 20 mg, Viên (Glenmark, India)	Viên	11,235
848	Gliclada, 30 mg, Viên (Novo Mesto, Slovenia)	Viên	2,518
849	Glucophage XR, 1000 mg, Viên (Merck Santé, France)	Viên	5,327
850	Glucophage XR, 500 mg, Viên (Merck Santé, France)	Viên	2,572
851	Glucophage XR, 750 mg, Viên (Merck Santé, France)	Viên	4,045
852	Glucophage, 1000 mg, Viên (Merck Santé, France)	Viên	4,073
853	Glucophage, 500 mg, Viên (Merck Santé, France)	Viên	1,758
854	Glucophage, 850 mg, Viên (Merck Santé, France)	Viên	3,786
855	Glucose 10%, 10 % 500 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	9,988
856	Glucose 30 % 500 mL, 500 mL, Chai (B.Braun, VN)	Chai	19,819
857	Glucose 30% , 30 % 250 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	14,606
858	Glucose 5 % 250 mL, 5 % 250 mL, Chai (B.Braun, VN)	Chai	11,665
859	Glucose 5%, 5 % 500 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	8,539
860	Glucose Inj., 5 % 100 mL, Chai (F.K.Bidiphar, VN)	Chai	10,561
862	Glucose Inj., 5%, 100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	9,100
863	Glumeform 750 XR, 750mg, Viên (DHG, VN)	Viên	1,969
864	Glumeron, 30 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	654
865	Glyceryl trinitrat Inj. (HR), 10 mg/10 mL, Ống (Hameln, Germa	Ống	85,903
866	Gói chuẩn Bowie-Dick test dùng cho tiệt khuẩn hơi nước, , Gói	Gói	158,954
867	Golistin-enema, (21,41g + 7,89g)/ 133ml, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	55,613
868	Gomes 16, 16 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,770

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
869	Gòn cuộn (nha), Gói 600 cái, Gói (Yada, China)	Gói	189,525
870	Gòn viên chưa vô trùng, 500 g, Gói (Bảo thạch, VN)	Gói	163,590
871	Gonsa atzeti, (10 + 10) mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	5,778
872	Grafort, 3 g, Gói (Daewon, Korea)	Gói	8,325
873	Gramadol Capsules, (325 + 37,5) mg, Viên (Gracure, India)	Viên	7,133
874	Grandaxin, 50 mg, Viên (Egis, Hungary)	Viên	8,560
875	Guacanyl, (1,5 mg + 66,5 mg)/5 mL, Ống (CPCI Hà Nội, VN)	Ống	4,389
876	Guide Wire HybriGlide, 0,032" 150 cm, Cái (Well Lead Medical, VN)	Cái	1,950,000
877	Guide Wire Hydrophilic, 0,032" 150 cm, Cái (Well Lead Medical, VN)	Cái	1,137,500
878	Guide wire mềm (màu đen) Hydrophilic, 0,035" 150 cm, Cái (Uroline, VN)	Cái	1,137,500
879	Guide wire niệu quản Hydrophilic, lõi Nitinol- màu đen, 0,035" 150 cm, Cái	Cái	1,323,000
880	Guide wire Nitinol Sọc trắng đen, đầu thẳng, cứng, 0,035" 150 cm, Cái	Cái	2,958,228
881	GynoFAR, 250 mL, Chai (Pharmedic, VN)	Chai	11,213
882	GynoFLO (vaginal suppo.), 0.03 mg, Viên (Gynocare, Germany)	Viên	27,376
883	Haemostop 100 mg/ml INJ, 5 mL, Ống (novell, Indonesia)	Ống	11,768
884	Haemostop 250mg/5ml, 250 mg/5 mL, Ống (novell, Indonesia)	Ống	10,556
885	Hapacol (GÓI), 150 mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	856
886	Hapacol 150, 150 mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	856
887	Hapacol 250, 250 mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	1,705
888	Hapacol 650, 650 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	604
890	Harotin, 20 mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	1,081
891	HARTUS' Appetite, (33,4 + 30,25 + 25 + 25 + 2,5 + 0,18 + 0,25) mg/5 mL, Hộp	Hộp	185,563
892	HARTUS' Immunity, (50+267+2.5) mg/5 mL, Hộp (Laboratoria, VN)	Hộp	274,222
893	Hatlop-300, 300 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	2,288
894	Havax 0.5 Inj. (HR), 100 mcg/0.5 mL, Lọ (Vabiotech, VN)	Lọ	118,409
895	Healit Rectan (R. Suppo), Hộp 10 viên, Viên (VH Pharma a.s., VN)	Viên	31,886
896	Hebay, 5 g, Tuýp (CPCI Hà Nội, VN)	Tuýp	49,933
897	Heberbiovac HB Inj. (HR), 10 mcg/0,5 mL, Lọ (CIGB, Cuba)	Lọ	48,985
898	Heberbiovac, 20 mcg/1 mL, Lọ (Heberbiotec, Cuba)	Lọ	71,455
899	HEMKETSU, (15+3+1.2+1.4+1.3)/mg + (2.4 + 400)/mcg, Viên	Viên	8,256
900	Hepa Merz Inj., 5 g/10 mL, Ống (B.Braun, Germany)	Ống	126,000
901	Heparin- Belmed, 25.000 IU/5 mL, Lọ (Belmedpreparaty, Belarus)	Lọ	154,350
902	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I/ml, 25000 IU/5 mL, Lọ	Lọ	209,475
903	HEXAXIM, 0,5 mL, Liều (Sanofi, France)	Liều	872,122
904	Hicarb 300 mL, , Chai (IAP, VN)	Chai	114,352
905	Hidrasec 10mg Infants, 10 mg, Gói (Sophartex, France)	Gói	5,383
906	Hidrasec 30mg Children, 30 mg, Gói (Sophartex, France)	Gói	5,729
907	HOẠT HUYẾT DUỖNG NÃO, , Viên (Fito Pharma, VN)	Viên	580
908	Hoạt huyết thông mạch K/H, 15g + 20g + 30g + 30g + 30g + 20g, Chai	Chai	40,660
909	Hovinlex, 200 mg + 100 mg + 1 mg, Viên (Thephaco, VN)	Viên	2,145
910	Human Albumin Baxter (HR), 200 g/L x 50 mL (20%), Chai (Baxter, VN)	Chai	1,032,050
911	HƯƠNG SA LỤC QUẦN, , Viên (Fito Pharma, VN)	Viên	845

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
912	Hydrite Unflavor Sac., 2,75 g (pha trong 200 mL), Gói (United I	Gói	2,795
913	Hydrocortison 100mg, 100 mg, Lọ (Vinhphaco, VN)	Lọ	5,956
914	Hytinon, 500 mg, Viên (Korea United Pharm, Korea)	Viên	4,714
915	Hyvalor plus 5/80, 5mg; 80mg, Viên (United Pharma, VN)	Viên	8,769
916	Iboten 100, 100 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	718
917	Idomagi, 600 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	9,041
918	IFATRAX, 100 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	3,355
919	Imdur, 30 mg, Viên (AstraZeneca, China)	Viên	3,569
920	ImeDOxim 200, 200 mg, Viên (Imexpharm, VN)	Viên	6,313
921	Imefed SC 250/625, (250 + 62,5) mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	10,229
922	ImeTOxim Inj. (chưa kèm DM), 1 g, Lọ (Imexpharm, VN)	Lọ	22,470
923	Imexime 100, 100mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	7,303
924	Imexime 100, 100mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	7,303
925	Imexime 50, 50 mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	5,350
926	Imidu, 60 mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	2,148
927	Imipenem Cilastatin Kabi, (500 + 500) mg, Lọ (ACS Dobfar S.F	Lọ	95,229
928	Immulinus 0,03%, 0.03% 10g, Tube (Medisun, VN)	Tube	81,320
929	Immulinus 0,1%, 0.1% 10g, Tube (Medisun, VN)	Tube	91,484
930	Immuno HBS 180 IU/ml, 180 mg/1 mL, Lọ (Kedron, Italy)	Lọ	1,651,428
931	ImmunoRHO Inj. (Bột pha tiêm) (HR), 1500 IU/2 mL, Lọ (Ked	Lọ	3,650,629
932	Immutes Capsule, 80 mg, Viên (Wales, Korea)	Viên	4,389
933	IMOJEV, 0,5 mL, Liều (Merieux Biological, Thailand)	Liều	582,120
934	Implanon NXT, 68 mg, Mẫu (Organon, Netherlands)	Mẫu	1,755,010
935	Incepavit, 400 mg, Viên (Incepta, Bangladesh)	Viên	1,980
936	Indatab SR, 1,5 mg, Viên (Torrent, India)	Viên	2,640
937	Indirab, 0,5 ml, Hộp (Bharat Parenterals, India)	Hộp	172,563
938	Infanrix-Hexa Inj. (HR), 0,5 mL, Lọ (GSK, Belgium)	Lọ	456,957
939	Influvac Tetra Inj. (HR), 0,5 mL, Lọ (Abbott, Netherlands)	Lọ	277,200
940	INFOGOS, Gói 3g, Gói (IAP, VN)	Gói	4,045
941	INOSERT-50, 50 mg, Viên (Ipca, India)	Viên	1,243
942	Insuact 20, 20 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	401
943	Interginko Tab, 80 mg, Viên (Korea Arlico Pharm, Korea)	Viên	4,895
944	Invanz* Inj. (chưa kèm DM), 1 g, Lọ (M.S.D, France)	Lọ	580,042
945	Irbesartan Stella, 300 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	5,350
946	Isotisun 10, 10 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	2,509
947	Itranstad, 100 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	7,340
948	Ivacflu-S Inj., 0,5 mL, Liều (IVAC, VN)	Liều	156,555
949	Ivaswift 5, 5 mg, Viên (Ind-Swift, India)	Viên	2,695
950	Janumet 50mg/ 850mg Tab 28's, (850+50) mg, Viên (Patheon, I	Viên	11,388
951	Jardiance, 10 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	24,687
952	Jardiance, 25 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	28,390
953	Jewell, 30 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,708

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
954	Jiracek, 20 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	874
955	Jubsolifen, 5mg, Viên (Jubilant Generics, India)	Viên	19,362
956	JW Amikacin 500mg/100ml Injection, 500mg/100ml, Chai (JW)	Chai	54,018
957	Kaflovo 500, 500 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	1,111
958	Kaleorid, 600 mg, Viên (LEO, Denmark)	Viên	2,200
959	Kalimate, 5 g, Gói (CPC2, VN)	Gói	15,286
960	Kalium chloratum biomedica, 500 mg, Viên (Biomedica, Czech)	Viên	1,571
961	Kamistad Gel, 10 g, Tube (Stada, Germany)	Tube	40,659
962	Kary Uni, 0,005 % 5 mL, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	32,414
963	Kem chăm sóc vết thương Sudo Cream, , Lọ (Tosara pharma, Ir)	Lọ	101,650
964	Kèm sinh thiết (VDK-FB-23-200-O-O-B1), ĐK 2,3 mm x 2000	Cái	262,500
965	Kèm sinh thiết đường kính 2.3mm, dài 2000mm, sử dụng 1 lần	Cái	218,750
966	Keo dán 1 bước Single Universal-3M, Lọ 5 mL, Lọ (3M ESPE,	Lọ	1,867,320
967	Keo dán da DERMABOND (H/12 ống), 0,5 mL, Ống (Ethicon,	Ống	319,573
968	Keo dán da DERMABOND ADVANCED (ANX6), 0,7 mL, Cầ	Cây	606,375
969	Kẹp clip (Clip cầm máu nội soi tiêu chuẩn), 15 mm; 210 Cm, C	Cái	962,500
970	Kẹp clip mạch máu polymer, cỡ M, kích thước đóng mạch máu	Cái	127,300
971	Kẹp clip mạch máu Polymer, cỡ L, kích thước đóng mạch máu 5-	Cái	127,300
972	Kẹp clip mạch máu Polymer, cỡ XL, kích thước đóng mạch máu	Cái	127,300
973	Keppra, 500 mg, Viên (UCB, Belgium)	Viên	16,553
974	Ketamine Panpharma, 500 mg/10 mL, Lọ (Panpharma, Germany)	Lọ	65,056
975	Ketoconazol, 2% x 10g, Tuýp (Medipharco, VN)	Tuýp	11,210
976	Ketosteril Tab 100's, 600 mg, Viên (Labesfal, Portugal)	Viên	16,050
977	K-file số bộ 15-40 chiều dài 21mm, , Vi (Denply, USA)	Vi	152,000
978	K-file số bộ 15-40 chiều dài 25mm, , Vi (Denply, USA)	Vi	152,000
979	Khăn choàng giấy (Khăn choàng nha), , Gói (VN, VN)	Gói	123,500
980	Khăn có lỗ tròn (00D04G), , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	33,075
981	Khăn đa dụng 80x 90, lỗ 10-KSMO, , Cái (VN, VN)	Cái	28,665
982	Khăn phủ bàn mayo hai lớp (00D10A), , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	59,850
983	Khăn phủ bên thấm (00D06A), , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	59,850
984	Khăn thấm, 30 x 40 cm, Cái (Viên Phát, VN)	Cái	0
985	Khăn trải bàn dụng cụ L (00D01C), , Cái (Viên Phát, VN)	Cái	71,820
986	Khẩu trang 3 lớp không tiết trùng BT (hộp/50), , Cái (Bảo Thạch)	Cái	1,720
987	Khẩu trang 3 lớp tiết trùng Bảo Thạch (bịch 1 cái), , Cái (Bảo T	Cái	2,457
988	Khẩu trang chưa VT (đeo tai), Hộp 50 cái, Cái (Không xác định)	Cái	2
989	Khẩu trang dây buộc 3 lớp M12 VT, , Cái (Bảo Thạch, VN)	Cái	4,423
990	Khẩu trang hoạt tính GP Extreme (qua gáy), , Cái (GP, VN)	Cái	71,820
991	Khẩu trang N95, , Cái (Optimise, VN)	Cái	12,705
992	Khẩu trang y tế BBT-N95TM than hoạt tính, , Cái (Bạch Tuyết,	Cái	3,511
993	Khẩu trang y tế DT95, , Cái (Đức Thiện, VN)	Cái	37,800
994	Khóa 3 ngã có dây 25cm (Greetmed)(GT033-100), , Cái (Greetr	Cái	11,700
995	Khóa 3 ngã có dây, 50 cm, Sợi (Greetmed, China)	Sợi	12,100

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
996	Khóa 3 ngã ngắn không dây (Geetmed)(GT039-100), , Cái (Gree	Cái	8,190
997	Khóa niêm phong hộp đựng dụng cụ TT, , Cái (VN, VN)	Cái	19,791
998	Khouma, 5 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,280
999	Kidmin* Inj. (HR)(Túi), 7.2% 200 mL, Túi (Otsuka, VN)	Túi	120,750
1000	Kim châm cứu vô trùng Arlo Khánh Phong - Số 02, 0.30 * 25 mm	Cái	1,334
1001	Kim châm cứu vô trùng Arlo Khánh Phong - Số 03, 0.3 * 30 mm	Cái	1,334
1002	Kim châm cứu vô trùng Arlo Khánh Phong - Số 04, 0.3 * 40 mm	Cái	1,334
1003	Kim châm cứu vô trùng Arlo Khánh Phong - Số 05, 0.3 * 50 mm	Cái	1,334
1004	Kim châm cứu vô trùng Arlo Khánh Phong - Số 06, 0.3 * 60 mm	Cái	1,334
1005	Kim chích cầm máu, đường kính 2.3mm, dài 2300mm, chiều dài	Cái	420,000
1006	Kim chích cầm máu, xơ dạ dày, 21G (kim dài 5 mm), Cái (MTV	Cái	1,102,500
1007	Kim chọc dò bơm xi măng vào thân đốt sống, , Cái (Adria S.r.l,	Cái	2,028,000
1008	Kim chọc dò tủy sống Spinocan, 22G, Cái (B.Braun, Germany)	Cái	45,326
1009	Kim chọc dò tủy sống Spinocan, 25G, Cái (B.Braun, Germany)	Cái	44,441
1010	Kim chọc dò tủy sống Spinocan, 27G, Cái (B.Braun, Malaysia)	Cái	43,170
1011	Kim chọc dò tủy xương (B-B611628), , Cái (GMT, China)	Cái	336,000
1012	Kim điện cực đồng tâm (Vavi) (VD), , Cái (Spes Medica, Italy)	Cái	275,625
1013	Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt	Bộ	16,605,000
1014	Kim gai lấy tủy VN đủ số, , Vi (Không xác định, VN)	Vi	119,700
1015	Kim gây tê đám rối liên tục với kim phủ lớp Nanoline,cỡ 22Gx5	Cây	367,500
1016	Kim gây tê đám rối thần kinh Uniplex NanoLine 21Gx100, 21G	Cây	404,250
1017	Kim gây tê Septoject 30G, , Cái (Septodont, France)	Cái	6,084
1018	Kim lấy máu (Lancets Economy) (hộp 200 cái), , Cái (Không xá	Cái	749
1019	Kim luồn Introcan Safety (IV Catheter), 24G, 0.7X19MM, Cái (	Cái	30,765
1020	Kim luồn tĩnh mạch Surflo catheter 18, 18 G, Cái (Terumo, Phil	Cái	27,300
1021	Kim luồn Vasofix Safety (IV Catheter) (4268130S-03), 18G, Cá	Cái	32,451
1022	Kim luồn Vasofix Safety (IV Catheter), 22G,1 IN.,0.9X25MM, C	Cái	32,451
1023	Kim nhĩ châm Khánh Phong, 0.18 x 15 mm, Cái (DongBang, Cl	Cái	1,334
1024	Kim ống xả dịch truyền, , Cái (Perfect, VN)	Cái	5,160
1025	Kim pha thuốc Sterican, 22G, Cái (B.Braun, Malaysia)	Cái	1,722
1026	Kim pha thuốc, 18G, Cái (VinaHankook, VN)	Cái	746
1027	Kim sinh thiết 10 G, 10 G, Cái (Medica, Korea)	Cái	9,600,000
1028	Kim sinh thiết 8 G, 8 G, Cái (Medica, Korea)	Cái	9,600,000
1029	Kim sinh thiết tủy xương 8G, dùng 1 lần Model B-B500810, 8 C	Chiếc	525,000
1030	Kim sinh thiết vú chân không, 9 G, Cái (Hologic, Costa rica)	Cái	9,984,000
1031	Kim tiêm 25G, 25G, Cái (VinaHankook, VN)	Cái	749
1032	Kim tiêm 26 l. 1/2 (hậu cầu), 1 mL, 26G x 1/2", Cái (VinaHank	Cái	1,872
1033	Kim tiêm 26G, 26G, Cái (VinaHankook, VN)	Cái	749
1034	Kim tiêm Insulin Novofine, 31G, Cái (Novo Nordisk, Denmark)	Cái	5,035
1035	Kim tiêm nha dài, 27G, 0,40 x 30 mm, Cái (Terumo, Japan)	Cái	3,978
1036	Kim tiêm nha ngắn, 27G, 0,40 x 21 mm, Cái (Terumo, Japan)	Cái	3,978
1037	Kipel, 10 mg, Viên (Pharmathen, Greece)	Viên	10,379

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1038	Klacid MR, 500 mg, Viên (Abbott, UK)	Viên	38,921
1039	Klacid Susp., 125 mg/5 mL x 60 mL, Lọ (Abbott, Indonesia)	Lọ	108,297
1040	Klamenti 250/31.25, (250 + 31,25) mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	2,462
1041	Klamenti, (500 + 62,5) mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	3,179
1042	Klamenti, (875 + 125) mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	4,180
1043	Klevaflu Sol.Inf 2mg/ 1ml, 200 mg/100 mL, Chai (Kleva, Greece)	Chai	198,450
1044	KLY gel, 82 gr, Tube (Turkuaz, Turkey)	Tube	107,730
1045	Lacos Raser xịt làm dịu da, , Chai (Lacos, VN)	Chai	381,818
1046	LACTAC RINGER, 500ml, Chai (Mekophar, VN)	Chai	12,519
1047	Lactasoft Lady, , Chai (Bình Thuận, VN)	Chai	157,500
1048	Lactat Ringer & Dextrose Inj., 500 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	14,737
1049	Lactate Ringer & Dextrose Inj., (3g + 1,5g + 0,15g + 0,1g + 22,7	Chai	12,359
1050	Lactated ringer's and dextrose , 500 mL, Chai (F.K.Bidiphar, VN)	Chai	12,359
1051	Lam-Nhám 7105, , Hộp (Ningbo, China)	Hộp	41,800
1052	Lamone 100, 100 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,310
1053	Lantus Solostar, 100 IU/1 mL x 3 mL, Bút Tiêm (Sanofi, Germa	Bút Tiêm	270,002
1054	Lấy dầu aginate tropicalgin (gói 453 gram) Gói 453 gram, , Hộp	Hộp	341,250
1055	Leer 300, 300 mg, Viên (SPM, VN)	Viên	3,003
1056	Lefeixin 50, 50 mg, Viên (MeDiSun, VN)	Viên	3,835
1057	Leisure Kidney 1, 250 mL, Hộp (Orgalife, VN)	Hộp	70,887
1058	Letdion, 0,5%, 5 mL, Lọ (S.C. Rompharm Company S.R.L, Ron	Lọ	89,880
1059	Levobupi-BFS Inj. (HR/Đ), 50 mg/10 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, V	Lọ	89,880
1060	LevoDHG 750, 750 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	4,389
1061	LevoDHG, 250 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	1,122
1062	Levothyrox, 100 mcg, Viên (Merck, Germany)	Viên	1,771
1063	Levothyrox, 50 mcg, Viên (Merck, Germany)	Viên	1,108
1064	Lexostad 50, 50 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,109
1065	LEzoline, 50 mg, Viên (Glomed, VN)	Viên	2,970
1066	Lidocain 10%, 10 % 38 g, Chai (Egis, Hungary)	Chai	166,950
1067	Lidocain- BFS 200mg, 2 %/10 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	16,050
1068	Lidocain, 40 mg/2 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	466
1069	Lignospan Standard Inj. (HR), 36 mg/1,8 mL, Ống (Septodont, I	Ống	15,129
1070	LineaBon K2 + D3, (22,5 mcg + 400 IU)/0,2 mL, Chai (ErgoPha	Chai	278,346
1071	Linezan, 600 mg/ 300 mL, Túi (Anfarm Hellas, Greece)	Túi	729,225
1072	Lipanthyl 200M, 200 mg, Viên (Fournier, France)	Viên	7,547
1073	Lipanthyl NT, 145 mg, Viên (Fournier, Ireland)	Viên	11,299
1074	Lipanthyl supra, 160 mg, Viên (Fournier, France)	Viên	10,762
1075	Lipiodol Ultra Fluide Inj. (HR), 480 mg/mL x 10 mL, Lọ (Guert	Lọ	6,324,000
1076	Lipistad, 10 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	920
1077	Lipitor 10, 10 mg, Viên (Pfizer, Ireland)	Viên	17,057
1078	Lipitor Tab 20mg 3x10's, 20 mg, Viên (Pfizer, Ireland)	Viên	17,057
1079	Lipotatin 10, 10mg, Viên (Mebiphar, VN)	Viên	374

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1080	LIPOTATIN 20, 20 mg, Viên (Mebiphar, VN)	Viên	506
1081	Liver-denk, (140 + 8 + 8 + 16 + 8 + 5)/ mg, Viên (Eloge France-	Viên	9,190
1082	Lixiana 30, 30 mg, Viên (Daiichi Sankyo Europe, Germany)	Viên	57,780
1083	Lixiana 60, 60 mg, Viên (Daiichi Sankyo Europe, Germany)	Viên	57,780
1084	Lọ mẫu (vd), 100 mL, Cái (HTM, VN)	Cái	5,850
1085	Lọc 1 chức năng người lớn (140201), , Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	37,441
1086	Lọc 1 chức năng trẻ em (7055), , Cái (Pharma systences, Sweden)	Cái	56,658
1087	Lọc 3 chức năng người lớn, , Cái (Plasti-Med Plastik, Turkey)	Cái	51,870
1088	Lọc giấy tròn sử dụng nhiều lần (>2000 lần), ĐK 194 mm, Cái (Eloge France-)	Cái	3,603,600
1089	Lọc khuẩn mở khí quản (6241), , Cái (Pharma Systemis AB, Sweden)	Cái	79,760
1090	Lọc khuyết tán bình tạo âm (gói / 10 cái), , Cái (Không xác định)	Cái	52,231
1091	Lọc vi sinh cho điều áp hút (1 hộp/10 cái), , Cái (Technologie Medicale)	Cái	123,120
1093	Lostad T50, 50mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,528
1094	LOVEnox Inj. (HR), 40 mg/0,4 mL, Ống (Sanofi, France)	Ống	91,358
1095	L-Stafloxin, 500 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,200
1096	Lục vị - f, 800 mg, 400 mg, 400 mg, 300 mg, 300 mg, 300 mg, Viên	Viên	573
1097	Lưỡi bào cong lõm 40o, lưỡi cắt răng cưa, 4 mm (5351), , Cái (Nouvag, Germany)	Cái	8,883,600
1098	Lưỡi bào khớp các cỡ, , Bộ (Aquila, China)	Bộ	5,698,400
1099	Lưỡi bào khớp các cỡ, , Cái (Velocity, USA)	Cái	6,664,000
1100	Lưỡi bào thẳng, lưỡi cắt răng cưa, 4 mm (5344), , Cái (Nouvag, Germany)	Cái	8,144,400
1101	Lưỡi bào, cắt, đốt Plasma dùng trong phẫu thuật nội soi Amidan	Chiếc	7,260,000
1102	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ,(Shanghai Forerunner), , Cái	Cái	8,170,800
1103	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio Velox các cỡ, , Cái (Velocity, USA)	Cái	8,976,000
1104	Lưỡi dao cạo dùng trong phẫu thuật 9660 (dùng kèm tông đơ), , Cái	Cái	133,000
1105	Lưỡi dao mổ, Số 12, Cái (Doctor, India)	Cái	2,340
1106	Lưỡi dao, Số 20, Cái (Feather, Japan)	Cái	11,302
1107	Lưới điều trị thoát vị PROLENE soft mesh 6.4 x 11.4 cm SPM	Miếng	1,379,963
1108	Lưới vá thoát vị bẹn Premilene Mesh 10 x15cm, 10 x 15 cm, Miếng	Miếng	2,517,840
1109	Luxatemp màu A2 - Floursescence, , Hộp (DMG, Germany)	Hộp	3,042,000
1110	Lyrica, 75 mg, Viên (Pfizer, Germany)	Viên	18,923
1111	M00510890 - Rọ tán sỏi,lấy sỏi đường mật Trapezolid RX,độ m	Cái	8,316,000
1112	Macdin 600, 600 mg, Viên (Macleods, India)	Viên	19,046
1113	Magne B6 Corbiere (viên), (5 + 470) mg, Viên (Sanofi, VN)	Viên	1,826
1114	Magnesi sulfat Kabi 15%, 15%/10 ml, Ống (Fresenius Kabi, VN)	Ống	3,190
1115	Maltagit, 2,5 g+ 0,5 g, Gói (Hà Tây, VN)	Gói	1,917
1116	Manitol Inj., 20 %/250 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	22,470
1117	Marcaïn Spinal Heavy Inj. (HR/Đ), 20 mg/4 mL, Ống (Cenexi S	Ống	44,511
1118	Marvelon, (0,15 + 0,03) mg, Viên (Organon, Netherlands)	Viên	3,366
1119	Mask bóp bóng (silicol) số 1, REF 7600125-01, Cái (KNGMED	Cái	441,000
1120	Mask gây mê có van bơm (1126), Size 6, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	238,875
1121	Mask gây mê có van bơm, Size 3, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	202,125
1122	Mask gây mê có van bơm, Size 4, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	202,125

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1123	Mask gây mê có van bơm, Size 5, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	202,125
1124	Mask gây mê Hsiner, Size 2, Cái (Hsiner, Taiwan)	Cái	79,800
1125	Mask gây mê Hsiner, Size 4, Cái (Hsiner, Taiwan)	Cái	79,800
1126	Mask gây mê Hsiner, Size 5, Cái (Hsiner, Taiwan)	Cái	79,800
1127	Mask gây mê thanh quản 2 nòng Tappa (LMA4030P2), Size 4, Cái	Cái	2,126,124
1128	Mask khí dung người lớn XL Greetmed, , Cái (Greetmed, China)	Cái	27,300
1129	Mask khí dung trẻ em M Greetmed, , Cái (Greetmed, China)	Cái	27,300
1130	Mask oxy có túi dự trữ Người lớn (1102000), , Cái (Intersurgical, UK)	Cái	107,730
1131	Mask oxy có túi dự trữ trẻ em (1192000), , Cái (Intersurgical, UK)	Cái	133,665
1132	Mask thanh quản 2 nòng I-gel Size 3 (30-60kg), Size 3, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	1,102,500
1133	Mask thanh quản 2 nòng I-gel Size 4 (50-90kg), Size 4, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	1,102,500
1134	Mask thanh quản 2 nòng I-gel Size 5, Size 5, Cái (Intersurgical, UK)	Cái	1,102,500
1135	Mask thanh quản Proseal Size 3 (dùng nhiều lần), , Cái (Hangzhou, China)	Cái	2,126,124
1136	Mask thanh quản Silicone dùng nhiều lần Size 1, Size 1, Cái (Hangzhou, China)	Cái	2,126,124
1137	Masopen 100/10, 100 mg ; 10 mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	3,280
1138	Masopen 250/25, (250 + 25) mg, Viên nén (Hasan Dermapharm, VN)	Viên nén	3,765
1139	Mặt nạ thở, model Nivaivo (dùng 1 lần) Size L, Size L, Cái (Fisio, VN)	Cái	2,730,000
1140	Mặt nạ thở, model Nivaivo (dùng 1 lần) Size M, Size M, Cái (Fisio, VN)	Cái	2,730,000
1141	Maxxneuro 75, 75 mg, Viên (Ampharco, VN)	Viên	684
1142	MCT NUTRI, , Hộp (Mediphar USA, VN)	Hộp	195,872
1143	Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze, VN)	Lọ	159,620
1144	Mebever MR, 200 mg, Viên (Getz, Pakistan)	Viên	3,795
1145	MedoPIren, 500 mg, Viên (Medochemie, Cyprus)	Viên	2,460
1146	MedoRAL, 0,2%, 250 mL, Chai (Merap, VN)	Chai	96,300
1147	Medoxasol 500, 500 mg, Viên (Medochemie, Cyprus)	Viên	7,775
1148	MedoZOpen 1g, 1 g, Lọ (Medochemie, Czech Republic)	Lọ	186,690
1149	Medrol 16 (PĐTĐ), 16 mg, Viên (Pfizer, Italy)	Viên	4,322
1150	Medrol, 16 mg, Viên (Pfizer, Italy)	Viên	4,039
1151	Medrol, 4 mg, Viên (Pfizer, Italy)	Viên	1,130
1152	Medsamic Inj., 500 mg/5 mL, Ống (Medochemie, Cyprus)	Ống	23,005
1153	Megaduo Gel, (200 + 10) mg/15 g, Tube (Gamma Chemicals, VN)	Tube	99,617
1154	Meiact 50, 50 mg, Gói (Meiji Seika, Japan)	Gói	24,457
1155	MemoBACK, 4 mg/5 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	16,853
1156	MemopTIC, (40 + 80 + 19,2 + 300 + 3 + 1,8) mg, Viên (Ponroy, VN)	Viên	24,163
1157	Menactra, 0,5 mL, Liều (Sanofi, USA/Germany)	Liều	1,101,559
1158	Menida 20, 20 mg, Viên (Sao Kim, VN)	Viên	6,012
1159	Menison, 4 mg, Viên (Pymepharco, VN)	Viên	1,000
1160	MePATYL 2% (Ear Drops), 0.208g/10 ml, Lọ (Merap, VN)	Lọ	48,150
1161	Meronem, 1 g, Lọ (AstraZeneca, UK)	Lọ	577,444
1162	MeSECA Spray 60 liều, 50 mcg/liều x 60 liều, Bình (Merap, VN)	Bình	102,720
1163	Metapex, 2.2 g, Tube (Meta Biomed, Korea)	Tube	603,750
1164	Meteospasmyl, (60 + 300) mg, Viên (Mayoly Spindler, France)	Viên	3,520

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1166	Metformin 500mg, 500 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	193
1167	Metformin Stella 1000 mg MR, 1000 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	2,013
1168	Metformin Stella MR, 1000 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,013
1169	Metformin Stella, 850 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	805
1170	Methyldopa Traphaco, 250 mg, Viên (Traphaco, VN)	Viên	632
1171	METHYLPrednisoLON 16, 16 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	950
1172	MetoDEX SPS, (15 + 5) mg, Lọ (Merap, VN)	Lọ	37,450
1173	MetoXA (Ear Drops) 10 mL, 200.000 IU, Lọ (Merap, VN)	Lọ	69,550
1174	Metrima Suppo., 500 mg, Viên (F.T.Pharma, VN)	Viên	6,547
1175	Metronidazol Kabi, 500 mg/100 mL, Chai (Bidiphar, VN)	Chai	18,190
1176	Metronidazol Kabi, 500 mg/100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	8,088
1177	Metronidazol, 250 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	586
1178	Metronidazol, 250 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	153
1179	Metronidazole/Vioser, 500 mg/100 mL, Chai (Vioser S.A., Greece)	Chai	34,240
1180	Metsav 1000, 1000 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	759
1181	Meve-Raz inj., 15 mg/1,5 mL, Ống (S.C. Magistra C&C S.R.L., Italy)	Ống	22,807
1183	Mibelet, 5 mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	1,087
1184	MIcardis 40, 40 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	10,520
1185	MIcardis 40mg, 40 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	10,520
1186	MIcardis, 40 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	10,520
1187	Micospray cream, 15 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	96,300
1188	Microshield, 4 % 5 L, Can (Johnson, Australia)	Can	2,057,640
1189	Miếng cầm máu mũi Merocel, 8 cm, Cái (Medtronic, USA)	Cái	266,438
1190	Miếng dán điện cực Skintact F-TB1, , Cái (Skintact, Austria)	Cái	6,552
1191	Miếng dán điện cực tim đo điện tim PT, , Miếng (, China)	Miếng	3,510
1192	Milepsy, 200 mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	1,455
1193	Milian, 1% 18 mL, Lọ (Navico, VN)	Lọ	11,235
1194	Mimosa Viên an thần, (150 + 180 + 600 + 600 + 638) mg, Viên	Viên	1,271
1195	Mirastad, 30 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	1,782
1196	Mirenzine 5, 5 mg, Viên (MeDiSun, VN)	Viên	1,375
1197	Mirzaten, 30 mg, Viên (KRKA, D.D, Novo Mesto, Slovenia)	Viên	14,980
1198	Misenbo, 62,5 mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	41,570
1199	Misoprostol 200 mcg, 200 mcg, Viên (B.Braun, VN)	Viên	4,840
1200	MMR II & dung dịch pha 0,5 mL Inj., 0,5 mL, Lọ (MSD, USA)	Lọ	197,893
1201	Mỏ vịt size M, , Cái (Không xác định, VN)	Cái	8,190
1202	Molnupiravir Stella, 400 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	9,171
1203	MOLRAVIR, 400 mg, Viên (Boston, VN)	Viên	9,095
1204	Molukat 4, 4 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	1,253
1205	Montenuzyd, 10 mg, Viên (Zydus Lifesciences, India)	Viên	833
1206	Monterich 4, 4 mg, Viên (Usarichpharm, VN)	Viên	8,453
1207	mORCVAX, 1,5 mL, Lọ (Vabiotech, VN)	Lọ	70,134
1208	MoriAMIN Forte, , Viên (Roussel, VN)	Viên	3,300

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1209	MoriHEPAMIN* Inj. (HR), 7,58 % 200 mL, Bịch (Ajinomoto, J	Bịch	122,464
1210	Morphin (HR), 30 mg, Viên (Codupha, VN)	Viên	7,651
1211	Morphin Inj. (HR), 10 mg/1 mL, Ống (Vidipha, VN)	Ống	7,483
1212	Motilium (Siro), 1 mg/1 mL x 30 mL, Chai (Olic, Thailand)	Chai	27,630
1213	Motilium M, 10 mg, Viên (Olic, Thailand)	Viên	1,994
1214	MOUTHPASTE 5G, 0,1% 5 g, Tube (Medipharco, VN)	Tube	31,030
1215	Moxacin, 500 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	1,320
1216	Mũ giấy VT (nón phẫu thuật nữ), 50 cái/gói, Cái (Bảo Thạch, V	Cái	2,948
1217	Mũ trùm đầu Faceshield, , Cái (Không xác định, VN)	Cái	104,500
1218	Mucosta, 100 mg, Viên (Otsuka, Korea)	Viên	3,827
1219	Mũi Carbide SSWhite HP 702 (tay chậm) 44,5mm, , Mũi (SSW	Mũi	85,500
1220	Mũi cắt cầu mào M1557, Vi 10 mũi, Vi (Mani, Japan)	Vi	962,500
1221	Mũi đánh bóng EVE EC2kf, , Mũi (Eve, Germany)	Mũi	103,740
1222	Mũi đánh bóng EVE EC6f, , Mũi (Eve, Germany)	Mũi	110,200
1223	Mũi khoan BR-31, , Mũi (Mani, Japan)	Mũi	43,700
1224	Mũi khoan cắt răng số 8 25mm, , Vi (Mani, Japan)	Vi	647,500
1225	Mũi khoan CE-15EF, , Vi (Mani, Japan)	Vi	210,000
1226	Mũi khoan Komet 868B (018), Mũi khoan, Mũi (Komet, Germa	Mũi	472,500
1227	Mũi khoan Komet 868B (020), Mũi khoan, Mũi (Komet, Germa	Mũi	472,500
1228	Mũi khoan Mani BR-40C, , Vi (Mani, Japan)	Vi	201,250
1229	Mũi khoan Mani BR-45C, , Vi (Mani, Japan)	Vi	201,250
1230	Mũi khoan Mani EX-11C, , Mũi (Mani, Japan)	Mũi	43,700
1231	Mũi khoan Mani RS-11C, , Vi (Mani, Japan)	Vi	201,250
1232	Mũi khoan Mani TC-11F, , Mũi (Mani, Japan)	Mũi	43,700
1233	Mũi khoan Mani TC-72C, , Vi (Mani, Japan)	Vi	210,000
1234	Mũi khoan Mani TR-224C, , Vi (Mani, Japan)	Vi	201,250
1235	Mũi khoan răng - FG, Dia, FI.End Tap, KR Vers 016F, , Mũi (N	Mũi	112,100
1236	Mũi khoan răng - FG, Dia, FI.End Tap, KR Vers 016M, , Mũi (N	Mũi	112,100
1237	Mũi khoan răng - FG, Dia, Football 023F, , Mũi (NTI - Kahla, C	Mũi	133,950
1238	Mũi khoan răng - FG, Dia, KR taper Mod Shoul 018F, , Mũi (N	Mũi	161,500
1239	Mũi khoan răng - FG, Dia, KR taper Mod Shoul 018M, , Mũi (N	Mũi	161,500
1240	Mũi khoan răng - FG, Dia, KR taper Mod Shoul 025F, , Mũi (N	Mũi	202,125
1241	Mũi khoan răng - FG, Dia, KR taper Mod Shoul 025M, , Mũi (N	Mũi	202,125
1242	Mũi khoan răng - FG, Diam Flame 012F, , Mũi (NTI - Kahla, G	Mũi	112,100
1243	MVVAC, 0,5 mL, Lọ (Polyvac, VN)	Lọ	370,661
1244	Mydrin-P (Eye Drops), 10 mL, Lọ (Santen, Finland)	Lọ	72,224
1245	Myonal, 50 mg, Viên (Eisai, Japan)	Viên	3,758
1246	Myspa, 10 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	2,695
1247	Myvelpa, (400 + 100) mg, Viên (Mylan, India)	Viên	240,450
1248	MyVorcon, 200 mg, Viên (Mylan, India)	Viên	417,000
1249	Nacato Spray, 25 mL, Hộp (Cz Pharma, VN)	Hộp	127,050
1250	Nasorin Spray, 25 mL, Hộp (Cz Pharma, VN)	Hộp	112,350

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1251	Natri clorid 0,9% 1000ml, 0,9%/1000ml, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	16,853
1252	Natri clorid 0,9% 500 mL(Dùng ngoài), 0,9% 500 mL, Chai (Hilpharm, VN)	Chai	7,640
1253	Natri clorid 0,9%, 0,9 % 10 mL, Lọ (Minh Dân, VN)	Lọ	1,452
1254	Natri clorid 0,9%, 0,9 % 100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	8,089
1255	NATRI CLORID 0,9%, 0,9% 10 mL, Lọ (HDPharma, VN)	Lọ	1,430
1256	Natri clorid 0.9% 500 mL Inj., 0,9 % 500 mL, Chai (F.K.Bidipharm, VN)	Chai	8,539
1257	Natri clorid 3%, 3 % 100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	8,773
1258	Natri clorid Inj., 0,9 % 250 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	8,025
1259	Natrilix SR Tab 1.5mg 3x10's, 1,5 mg, Viên (Servier, France)	Viên	3,591
1260	Natrixam 1.5/5, (5+1.5) mg, Viên (Servier, France)	Viên	5,486
1261	Navaldo, 0,1% 5 mL, Lọ (Merap, VN)	Lọ	23,540
1262	Nebianax 3 % flaconcini, 3% 5 mL, Ống (Farcoderma, Italy)	Ống	12,840
1263	Nebicard 2.5, 2.5 mg, Viên (Torrent, India)	Viên	3,850
1264	Nebilex, 5 mg, Viên (Berlin Chemi, Germany)	Viên	8,132
1265	Nebusal Drops 3%, 3%/10ml, Ống (CPCI Hà Nội, VN)	Ống	42,000
1266	Nebusal Spray baby, 1.9%, Lọ (CPCI Hà Nội, VN)	Lọ	123,048
1267	Negacef 500, 500 mg, Viên (Pymepharco, VN)	Viên	6,399
1268	NeilMed NasaMist Saline Spray Isotonic, 75 mL, Chai (Neilmed Pharmaceuticals, USA)	Chai	113,400
1269	NeilMed Sinus Rinse 50 Premixed sachets, , Hộp (Neilmed Pharmaceuticals, USA)	Hộp	269,850
1270	NeilMed Sinus Rinse Kit 10 sachets, 240 mL, Hộp (Neilmed Pharmaceuticals, USA)	Hộp	298,200
1271	NeilMed Sinus Rinse Pediatric 120 Premixed sachets, , Hộp (Neilmed Pharmaceuticals, USA)	Hộp	604,800
1272	NeilMed Sinus Rinse Pediatric Starter Kit w/30 sachets, 120 mL, Hộp (Neilmed Pharmaceuticals, USA)	Hộp	387,450
1273	Neo PENOTRAN (V. Suppo), (500 + 100) mg, Viên (Embil, Turkey)	Viên	10,160
1274	NeoAMIYU* Inj. (HR), 6,1% 200 mL, Túi (Ajinomoto, Japan)	Túi	122,070
1275	Neo-Codion, (25 + 100 + 20) mg, Viên (Bouchara Recordati, France)	Viên	3,756
1276	NeoPEPTIN drops, (20 + 10) mg/1 mL x 15 mL, Chai (Raptakos, Greece)	Chai	58,850
1277	NEOstigmin Kabi Inj. (HR/Đ), 0,5 mg/1 mL, Ống (Fresenius Kabi, VN)	Ống	6,741
1278	NeoSTIGMINE-hameln 0.5mg/ml injection, 0,5 mg/1 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	13,696
1279	NEO-TERGYNAN, (500 mg+65.000 IU+100.000 IU), Viên (Scot, France)	Viên	12,712
1280	NEO-TERGYNAN, 500mg; 65.000IU; 100.000IU, Viên (Sopharma, France)	Viên	12,106
1281	Nẹp căng cánh tay Size 9 (P), 9 (P), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	142,500
1282	Nẹp căng chân dài, Size 2, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	201,250
1283	Nẹp căng chân dài, Size 2, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	201,250
1284	Nẹp căng chân ngắn Size 2, , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	161,500
1285	Nẹp căng chân ngắn, Size 2, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	153,810
1286	Nẹp căng chân ngắn, Size 3, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	161,500
1287	Nẹp căng chân ngắn, Size 3, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	153,810
1288	Nẹp căng tay dài 8(T), 8 (T), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	60,800
1289	Nẹp căng tay dài size 7, Trái, Size 7, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	60,800
1290	Nẹp căng tay dài Size 9 (trái), Size 9, Trái, Cái (Không xác định)	Cái	60,800
1291	Nẹp căng tay dài, Size 7 (P), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	57,905
1292	Nẹp căng tay dài, Size 7 (T), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	57,905

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1293	Nẹp căng tay dài, Size 7, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	60,800
1294	Nẹp căng tay dài, Size 8 (P), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	60,800
1295	Nẹp căng tay dài, Size 8, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	60,800
1296	Nẹp căng tay dài, Size 8, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	60,800
1297	Nẹp căng tay dài, Size 9 (P), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	60,800
1298	Nẹp căng tay dài, Size 9, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	60,800
1299	Nẹp căng tay ngắn 8(P), 8 (P), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	60,800
1300	Nẹp căng tay ngắn 8(T), 8 (T), Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	60,800
1301	Nẹp căng tay ngắn, Size 7, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	56,999
1302	Nẹp căng tay ngắn, Size 7, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	60,800
1303	Nẹp căng tay ngắn, Size 8, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	60,800
1304	Nẹp căng tay ngắn, Size 8, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	56,999
1305	Nẹp cánh bàn tay dài Size 7 (trái), , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	142,500
1306	Nẹp cánh bàn tay dài Size 9 (phải), Size 9, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	170,999
1307	Nẹp cánh bàn tay dài Size 9 (trái), Size 9, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	142,500
1308	Nẹp cánh bàn tay dài, Size 6, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	142,500
1309	Nẹp cánh bàn tay dài, Size 7, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	142,500
1310	Nẹp cánh bàn tay dài, Size 8, Phải, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	142,500
1311	Nẹp cánh bàn tay dài, Size 8, Trái, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	142,500
1312	Nẹp chống xoay dài, Size 2, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	262,498
1313	Nẹp chống xoay dài, Size 3, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	262,500
1314	Nẹp chống xoay ngắn, Size 2, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	167,580
1315	Nẹp chống xoay ngắn, Size 2, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	159,600
1316	Nẹp chống xoay ngắn, Size 3, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	199,500
1317	Nẹp chống xoay ngắn, Size 3, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	159,600
1318	Nẹp cổ cứng, Size 2, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	139,650
1319	Nẹp cổ cứng, Size 3, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	133,001
1320	Nẹp cổ mềm, Size 7, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	53,883
1321	Nẹp cổ mềm, Size 8, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	53,883
1322	Nẹp cổ mềm, Size 8, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	47,500
1323	Nẹp cổ mềm, Size 9, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	53,883
1324	Nẹp dọc cột sống thắt lưng GSS đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng	Cái	6,120,000
1325	Nẹp dọc thẳng cột sống lưng, dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời L	Cái	2,730,000
1326	Nẹp dọc uốn sẵn cột sống lưng, dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời L	Cái	6,732,000
1327	Nẹp Đùi 8, Số 8, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	117,619
1328	Nẹp Đùi 9, Số 9, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	123,500
1329	Nẹp đùi Số 7, Số 7, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	123,500
1330	Nẹp đùi Số 8, Size 8, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	123,500
1331	Nẹp đùi Số 9, Size 9, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	123,500
1332	Nẹp Đùi, Số 7, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	123,500
1333	Nẹp gân duỗi phải, , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	99,750
1334	Nẹp gân gấp phải, , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	99,750

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1335	Nẹp Gõ 10 , Số 10, Cái (Không xác định, VN)	Cái	55,100
1336	Nẹp Gõ 2 , số 2, Cái (Không xác định, VN)	Cái	39,900
1337	Nẹp Gõ 3 , Số 3, Cái (Không xác định, VN)	Cái	40,950
1338	Nẹp Gõ 4 , Số 4, Cái (Không xác định, VN)	Cái	38,950
1339	Nẹp Gõ 5 , Số 5, Cái (Không xác định, VN)	Cái	40,850
1340	Nẹp Gõ 6 , Số 6, Cái (Không xác định, VN)	Cái	43,700
1341	Nẹp Gõ 7 , Số 7, Cái (Không xác định, VN)	Cái	45,600
1342	Nẹp Gõ 8 , Số 8, Cái (Không xác định, VN)	Cái	47,500
1343	Nẹp Gõ 9 , Số 9, Cái (Không xác định, VN)	Cái	51,300
1344	Nẹp Insulin 25cm, 25 cm, Cái (Linh Hiếu, VN)	Cái	26,250
1345	Nẹp Iselin (821), , Cái (Orbe, VN)	Cái	26,250
1346	Nẹp khóa đa hướng căng tay các cỡ, , Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	9,240,000
1347	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới căng chân II (trái, phải) các cỡ, , C	Cái	14,145,000
1348	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương mác, , Cái (Jiangsu Jinlu, C	Cái	12,160,000
1349	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày các cỡ, Các cỡ, Cái (Jia	Cái	14,145,000
1350	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay các cỡ, , Cái (Jiang	Cái	14,145,000
1351	Nẹp khóa đa hướng đầu xa xương đòn (trái, phải) các cỡ, Các cỡ	Cái	12,915,000
1352	Nẹp khóa đa hướng khớp cùng đòn, , Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	10,240,000
1353	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu ngoài cánh tay, , Cái (Jiangsu Jinlu, C	Cái	16,605,000
1354	Nẹp khóa đa hướng lồi cầu trong cánh tay, , Cái (Jiangsu Jinlu, C	Cái	16,605,000
1355	Nẹp khóa đa hướng mắc xích các cỡ, , Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	9,240,000
1356	Nẹp khóa đa hướng ổ lồi cầu đùi (trái, phải) các cỡ, , Cái (Jiang	Cái	14,145,000
1357	Nẹp khóa đa hướng T nâng đỡ các cỡ, , Cái (Jiangsu Jinlu, Chin	Cái	12,160,000
1358	Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ, , Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	10,624,000
1359	Nẹp khóa đa hướng xương đòn S, , Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	9,240,000
1360	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, chiều dài 250 mm, 250 mm, Cá	Cái	18,019,500
1361	Nẹp khóa đầu dưới xương mác KITE, , Bộ (Intrauma, Italy)	Bộ	12,398,400
1362	Nẹp khóa thẳng xương căng tay, xương trụ-quay, , Cái (Intrauma	Cái	13,001,100
1363	Nẹp khóa Wristar đầu dưới xương quay, , Cái (Intrauma, Italy)	Cái	14,575,500
1364	Nẹp khóa xương đòn dạng Hook, , Cái (Intrauma, Italy)	Cái	13,001,100
1365	Nẹp ngón tay (3 chấu), , Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	31,500
1366	Nestle Nan Optipro 1, 400 g, Hộp (Nestle, Singapore)	Hộp	253,365
1367	Nestle Nan Supremepro 1, 400 g, Hộp (Nestle, Germany)	Hộp	293,475
1368	Nestle PreNan 380g, 380 g, Hộp (Nestle, Netherlands)	Hộp	202,545
1369	Neubatel, 300 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,018
1370	Neubatel-forte, 600 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	4,950
1371	Neupencap, 300 mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	978
1372	Neupogen Inj. (HR), 30 MU/0,5 mL, Ống (Roche, Switzerland)	Ống	1,008,000
1373	NeuronSTAD, 300 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,035
1374	NeuronTIN, 300 mg, Viên (Pfizer, Puerto Rico)	Viên	12,108
1375	Neuropentin 300, 300 mg, Viên (Korea United Pharm, VN)	Viên	6,313
1376	Nevanac (Ophthalmic Suspension), 0,1% 5 mL, Lọ (Alcon, Belg	Lọ	160,649

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1377	NExium Inj. (chưa kèm DM), 40 mg, Lọ (AstraZeneca, Sweden)	Lọ	161,238
1378	Nexium Mups tab 20mg 2x7's, 20 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	24,028
1379	Nexium Mups tab 40mg 2x7's, 40 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	24,028
1380	Nexium Mups., 20 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	24,028
1381	Nexium Mups., 40 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	24,028
1382	Nexium Sac 10mg 28's, 10 mg, Gói (AstraZeneca, Sweden)	Gói	24,028
1383	Ngân Kiều Giải Độc - F, Cao dược liệu 150 mg, Viên (Fito Phar)	Viên	748
1384	Nhám kẽ GC New Metal Strip, , Hộp (Không xác định, Japan)	Hộp	1,788,696
1385	Nhãn chỉ thị màu có keo dán (JG744), , Hộp (Aesculap, Germany)	Hộp	8,562,154
1386	Nhựa tự cứng hồng - SC Pink, 100g, Lọ (Imicryl, Turkey)	Lọ	161,500
1387	Nhựa tự cứng trắng - SC A2, 100g, Lọ (Imicryl, Turkey)	Lọ	161,500
1388	NiCĀrdipine Aguettant Inj., 10 mg/10 mL, Ống (Aguettant, France)	Ống	131,145
1389	Nicomen Tablets 5mg, 5 mg, Viên (Standard, Taiwan)	Viên	3,630
1390	NiFĒdipin Hasan 20 Retard, 20 mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	580
1391	NiFĒdipin T20 retard, 20 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	598
1392	Niglyvid Inj. (HR), 10 mg/10 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	85,903
1393	Nimotop, 30 mg, Viên (Bayer, Germany)	Viên	17,819
1394	Ninosat xịt mũi, 0,9% 50 mL, Lọ (Bidiphar, VN)	Lọ	16,515
1395	Nitromint Spray, 0,4 mg/liều, lọ 10 g, Lọ (Egis, Hungary)	Lọ	157,500
1396	NIZOral cream, 2 % 5 g, Tube (Olic, Thailand)	Tube	22,604
1397	Nobstruct Inj., 300 mg/3 mL, Ống (Dopharma (TW2), VN)	Ống	33,705
1398	Nội Khí Quản 3.0 , 3 mm không bóng, Cái (Covidien, USA)	Cái	25,200
1399	Nội khí quản không bóng 2.5 mm, Size 2.5, Cái (Sumi, Poland)	Cái	98,553
1400	Nolpaza 20, 20 mg, Viên (KRKA, D.D, Novo Mesto, Slovenia)	Viên	6,741
1401	Nòng (Cây) đặt nội khí quản 6F (IC64200006), 6F, Cái (Idec)	Cái	107,730
1402	Nòng mở khí quản 2 nòng 7.5 có bóng, 7.5 mm, Cái (Smiths Me	Cái	1,638,000
1403	Nòng mở khí quản 7 có bóng, 7 mm, Cái (IdealCare, Malaysia)	Cái	202,125
1404	Nòng mở khí quản 7.5 có bóng, 7.5 mm, Cái (IdealCare, Malaysia)	Cái	202,125
1405	NORadrenalin 4 mg/4 mL, 4 mg/4 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	50,290
1406	Normagut, 250 mg, Viên (Ardeypharm GmbH, Germany)	Viên	6,955
1407	No-Spa 40mg/2ml, 40 mg/2 mL, Ống (Chinoin, Hungary)	Ống	5,677
1408	No-Spa 40mg/2ml, 40 mg/2 mL, Ống (Sanofi, Hungary)	Ống	5,677
1409	No-Spa forte, 80 mg, Viên (Chinoin, Hungary)	Viên	1,274
1410	NovoMix 30 FlexPen, 100 IU/1 mL x 3 mL, Bút Tiêm (Novo Nordisk)	Bút Tiêm	200,508
1411	Nucleo CMP Forte Inj., (10+6) mg, Ống (Ferrer, Spain)	Ống	63,665
1412	Nucleo CMP Forte, (5+3) mg, Viên (Ferrer, Spain)	Viên	9,630
1413	Nước cất ống nhựa (Sterile water), 10 mL, Ống (Euromed, Philippines)	Ống	2,079
1414	Nước cất ống nhựa, 5 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	1,386
1415	Nước cất pha tiêm 5 mL, 5 ml, Ống (Bidiphar, VN)	Ống	1,038
1416	Nước Oxy Già 3%, 10 TT, 3% 60 mL, Lọ (OPC, VN)	Lọ	1,788
1417	Nước súc miệng Kin 250 mL, , Chai (Laboratorios kin, Spain)	Chai	221,375
1418	Nước súc miệng, hợng SMH PRO AG++, 300 mL, Chai (Hóa Dược)	Chai	190,000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1419	Nước vô khuẩn pha tiêm, 500 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	10,165
1420	Nút chặn kim luồn Heparin Cap, , Cái (Lamed, India)	Cái	2,211
1421	Nút chặn kim luồn In-Stopper (4238010), , Cái (B.Braun, Germany)	Cái	10,319
1422	Nút chống ồn, , Cái (Không xác định, VN)	Cái	10,530
1423	Nyst OPC, 25.000 UI, Gói (OPC, VN)	Gói	1,444
1424	Nystatin, 500.000 IU, Viên (Mekophar, VN)	Viên	1,208
1425	Obimin calcium, , Viên (United Pharma, France)	Viên	14,300
1426	Obimin plus, , Viên (United Pharma, France)	Viên	23,080
1427	Oflovid (Eye Drops), 0,3 % 5 mL, Ống (Santen, Japan)	Ống	59,783
1428	Oflovid 0.3%/5 mL, 0,3 % 5 mL, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	59,783
1429	Ofloxacin-POS 3mg/ml, 3 mg/mL x 5 mL, Lọ (Ursapharm, Germany)	Lọ	56,603
1430	Olanzapine Tablets USP 5mg, 5 mg, Viên (Cadila Healthcare, India)	Viên	487
1431	OLEVID, 0,2% 5 mL, Lọ (Merap, VN)	Lọ	94,160
1433	Ondansetron Inj., 8 mg/4 mL, Ống (Hamel, Germany)	Ống	44,940
1434	Ống dẫn lưu màng phổi 28F (62528A), 28 F, Sợi (Global medical, VN)	Sợi	119,700
1435	Ống hút dịch phẫu thuật đầu tròn (8888502005), , Cái (Covidien, USA)	Cái	39,172
1436	Ống hút nước bọt, , Cái (Protect, VN)	Cái	1,287
1437	Ống hút phẫu thuật, , Cái (Không xác định, VN)	Cái	6,880
1438	Ống mao quản, , Ống (Ningbo, China)	Ống	749
1439	Ống nội khí quản (9342 E), 4 mm không bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	25,200
1440	Ống nội khí quản (9440 E), 4 mm có bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	105,935
1441	Ống nội khí quản (9460 E), 6 mm có bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	105,935
1442	Ống nội khí quản (9465 E), 6,5 mm có bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	94,962
1443	Ống nội khí quản (9475 E), 7,5 mm có bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	94,962
1444	Ống nội khí quản (9480 E), 8 mm có bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	94,962
1445	Ống nội khí quản (9555 E), 5,5 mm có bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	105,935
1446	Ống nội khí quản (9570 E), 7 mm có bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	94,962
1447	Ống nội khí quản 4.0 có bóng, , Cái (Sumi, Poland)	Cái	93,765
1448	Ống nội khí quản 4.5 có bóng, , Cái (Sumi, Poland)	Cái	93,765
1449	Ống nội khí quản có bóng chèn số 5.0 (100/150/050), 5.0 mm, Cái	Cái	93,765
1450	Ống nội khí quản có bóng chèn số 5.5 (100/150/055), 5.5 mm, Cái	Cái	93,765
1451	Ống nội khí quản có bóng chèn số 6.0 (100/150/060), 6 mm, Cái	Cái	93,765
1452	Ống nội khí quản có bóng chèn số 6.5 (100/150/065), 6.5 mm, Cái	Cái	93,765
1453	Ống nội khí quản có bóng chèn số 7.0 (100/150/070), 7.0 mm, Cái	Cái	93,765
1454	Ống nội khí quản có bóng chèn số 7.5 (100/150/075), 7.5 mm, Cái	Cái	93,765
1455	Ống nội khí quản có bóng chèn số 8.0 (100/150/080), 8 mm, Cái	Cái	93,765
1456	Ống nội khí quản không bóng SỐ 3.0 SUMI (04-3010), Size 3.0	Sợi	98,553
1457	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn (UnoFlex) số 6.0, 6.0 mm, Sợi	Sợi	330,750
1458	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn (UnoFlex) số 6.5, 6.5 mm, Sợi	Sợi	171,000
1459	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn (UnoFlex) số 7.0, 7.0 mm, Sợi	Sợi	171,000
1460	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn (UnoFlex) số 7.5, 7.5 mm, Sợi	Sợi	171,000
1461	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn 7.5 (118-75), 7.5 mm, Sợi	Sợi	1,013,014

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1462	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn số 3.0, Số 3.0, Cái (Sumi,	Cái	367,500
1463	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn số 3.5, Số 3.5, Cái (Sumi,	Cái	367,500
1464	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn số 4.5, Số 4.5, Cái (Sumi,	Cái	404,250
1465	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn số 5.0, Số 5.0, Cái (Sumi,	Cái	367,500
1466	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn số 5.5, Số 5.5, Cái (Sumi,	Cái	404,250
1467	Ống nội khí quản, 3,5 mm không bóng, Cái (Covidien, Thailand)	Cái	105,935
1468	Ống Silicon đường kính 3*5 mm (chịu nhiệt), 3*5 mm, Mét (Kh	Mét	139,536
1469	Ống Silicon đường kính 6*4 mm (chịu nhiệt), 6*4 mm, Mét (Kh	Mét	179,550
1470	Ống thở oxy Canula dòng cao qua mũi siz M, Size M, Cái (Fishe	Cái	1,312,500
1471	Ống thông đốt sóng cao tần suy tĩnh mạch, 7 cm, Cái (RF Medic	Cái	14,514,000
1472	Ống thông hậu môn (Rectal) số 24, 24 F, Sợi (Greetmed, China)	Sợi	6,084
1473	Ống thông JJ đặt nong niệu quản loại Soft Green mềm, size 6Fr,	Cái	1,113,525
1474	Ống thông JJ đặt nong niệu quản loại Soft Green mềm, size 7Fr,	Cái	1,113,525
1475	Ống thông nút tá tràng - ERCP Catheters, sử dụng nhiều lần, , C	Cái	5,997,600
1476	Ống Thông Tiệt Trùng Số 28 , Số 28, Cái (MeruFa, VN)	Cái	22,000
1477	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) số 10, 10 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	24,000
1478	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) số 12, 12 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	19,800
1479	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) số 14, 14 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	19,798
1480	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) số 16, 16 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	19,800
1481	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) số 24 (GT022-200), 24 F, Sợi (C	Sợi	25,200
1482	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) số 30, 30 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	25,200
1483	Ống thông tiểu 3 nhánh (Foley) số 16, 16 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	35,700
1484	Ống thông tiểu 3 nhánh (Foley) số 18, 18 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	35,700
1485	Ống thông tiểu 3 nhánh (Foley) số 20, 20 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	35,700
1486	Ống thông tiểu 3 nhánh (Foley) số 22, 22 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	35,700
1487	Ống thông tiểu 3 nhánh (Foley) số 24, 24 F, Sợi (Greetmed, Chi	Sợi	35,700
1488	Opalescence PF 15% Kit - Bột tẩy trắng răng, , Cái (, China)	Cái	253,750
1489	Opiphine, 10 mg/mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	29,885
1490	Opodex 70, 500 mL, Chai (Opodis Pharma, VN)	Chai	104,500
1491	Oresol 245/gói pha 200 mL nước, 520 mg + 580 mg + 300 mg +	Gói	1,414
1492	Oresol, (0,52 + 0,3 + 0,58 + 2,7) g, Gói (HDPharma, VN)	Gói	2,310
1493	Oresol, 27,9 g, Gói (Bidiphar, VN)	Gói	1,485
1494	Orgametril, 5 mg, Viên (Organon, Netherlands)	Viên	1,990
1495	Orkan, 0.25 mcg, Viên (Young Poong, Korea)	Viên	2,195
1497	Otrivin Children (Spray), 0,05% 10 mL, Lọ (Novartis, Switzerla	Lọ	53,501
1498	Oxytocin, 5 UI/1 mL, Ống (Gedeon Richter, Hungary)	Ống	6,943
1499	Ozapex 5, 5mg, Viên (Pharmathen, Greece)	Viên	5,457
1500	Paciflam Inj. (HR), 5 mg/1 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	21,931
1501	Paincerin, 50 mg, Viên (One Pharma, Greece)	Viên	12,840
1502	PaNADol Extra, (500 + 65) mg, Viên (GSK, Belgium)	Viên	1,305
1503	Pancreas, 170 mg, Viên (NIC, VN)	Viên	3,300
1504	Panfor SR, 750 mg, Viên (Inventia, India)	Viên	978

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1505	PANFOR SR-1000, 1000 mg, Viên (Inventia, India)	Viên	1,705
1506	PANFOR SR-500, 500 mg, Viên (Inventia, India)	Viên	1,257
1507	PanTHENol 5% 150 mL (136 g), 136 g, Chai (Biovena Health, F	Chai	162,750
1508	PanTHENol Spray, 130 mL, Chai (Chauvin, Germany)	Chai	162,750
1509	Panto-Denk 20, 20 mg, Viên (Advance Pharma, Germany)	Viên	6,741
1510	Panto-Denk 40, 40 mg, Viên (Advance Pharma, Germany)	Viên	11,210
1511	Paracetamol 500 (Viên sủi bột), 500 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	1,540
1512	Paracetamol Inj., 1 g/100 mL, Chai (Allomed, VN)	Chai	23,540
1513	Paracetamol Kabi 1000, 1 g/100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	12,303
1514	Paracetamol Kabi AD Inj., 1 g/100 mL, Chai (Fresenius Kabi, G	Chai	42,575
1515	Para-OPC 250, 250 mg, Gói (OPC, VN)	Gói	1,452
1516	Pariet, 20 mg, Viên (Eisai, Thailand)	Viên	21,079
1517	PARTAMOL TAB, 500 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	552
1518	Pastetra, 20 mg + 10 mg, Viên (Pharbaco, VN)	Viên	2,915
1519	PATADAY 0.2% 2.5ML I'S, 0.2 % 2,5 mL, Chai (Alcon, USA)	Chai	137,654
1520	PEDIAKID 22 Vitamin et oligo éléments, , Lọ (Laboratoires Inl	Lọ	224,738
1521	PEDIAKID Appétit Tonus, , Lọ (Laboratoires Inledea, France)	Lọ	228,900
1522	PEDIAKID Colicillus Bébé, , Lọ (Laboratoires Inledea, France)	Lọ	328,860
1523	PEDIAKID Fer + Vitamines B, , Lọ (Laboratoires Inledea, Fran	Lọ	204,120
1524	PEDIAKID Immuno - Fort, , Lọ (Laboratoires Inledea, France)	Lọ	381,500
1525	PEDIAKID Probiotiques-10M, 10 x 10 ⁹ CFU + (900 + 3)/ mg,	Gói	41,580
1526	Penicillin G, 1,000,000 IU, Lọ (Mekophar, VN)	Lọ	4,840
1527	Pentasa, phóng thích chậm, 500 mg, Viên (Ferring, Switzerland)	Viên	12,100
1528	Perifix 421 Complete set (4514211), , Cái (B.Braun, Germany)	Cái	433,125
1529	Perifix ONE 421 Complete set, 18 G hoặc 16 G, Cái (B.Braun, C	Cái	504,394
1530	Periolimel N4E 1000 Inj., 1000 mL, Túi (Baxter, Belgium)	Túi	731,324
1531	Pethidine-Hameln, 100 mg/2 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	20,852
1532	Pharbacol, 650 mg, Viên (Pharbaco, VN)	Viên	1,100
1533	Pharmox 1000, 1 g, Viên (Imexpharm, VN)	Viên	5,550
1534	PHENYLEphrine Aguettant Inj., 50 µg/mL x 10 mL, Bơm tiêm	Bơm tiêm	204,225
1535	Philmadol, (325+37,5) mg, Viên (Huons, Korea)	Viên	7,490
1536	Philtobax (Eye drops), 15 mg/5 mL, Lọ (Hanlim, Korea)	Lọ	29,953
1537	Phim CT Fuji khô DI-HL H/100 tấm, 35 x 43 cm, Tấm (Fuji, Ja	Tấm	57,905
1538	Phim khô Fuji DI-HL H/150 tấm, 20 x 25 cm, Tấm (Fuji, Japan)	Tấm	21,333
1539	Phim khô Fuji DI-HL H/150 tấm, 26 x 36 cm, Tấm (Fuji, Japan)	Tấm	39,330
1540	Phim khô y tế SD-Q2 10*12 inch (25x30 cm), 10x12 inch (25x3	Hộp	3,298,310
1542	Phim khô y tế SD-Q2 8*10 inch (20x25 cm) (Hộp 125), 20x25	Hộp	2,146,020
1543	Phim khô y tế SD-S 14*17 inch (35x43 cm), 14*17 inch (35x43	Hộp	5,353,466
1544	Phin lọc khuẩn (đo chức năng hô hấp có đầu ngậm elip), , Cái (k	Cái	55,860
1545	Phosphalugel, 12,38 g/20 g, Gói (Boehringer Ingelheim, France)	Gói	4,415
1546	Pigtail Drainage Catheter Set BT-PD1-0830-W, 8F, Cái (Bioteq	Cái	1,605,240
1547	Pigtail Drainage Catheter Set BT-PD1-1030-W, 10F, Cái (Biote	Cái	1,605,240

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1548	Pipolphen, 50 mg/2 mL, Ống (Egis, Hungary)	Ống	16,050
1549	PIRacetam -BFS 4 G Inj., 4 g/10 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	32,100
1550	Pivineuron, 250 mg + 250 mg + 1000 mcg, Viên (Phúc Vinh, VN)	Viên	1,980
1551	Pizulen 1g, 1 g, Lọ (Demo, Greece)	Lọ	282,240
1552	Plavix 75mg, 75 mg, Viên (Sanofi, France)	Viên	17,996
1553	Plavix, 75 mg, Viên (Sanofi, France)	Viên	17,996
1554	Polygynax, 35.000IU+35.000IU+100.000IU, Viên (Catalent, Fra	Viên	9,681
1555	Pose Jel , , Gói (Pose Health Care, Thailand)	Gói	19,800
1556	Potassium Chloride Proamp (HR), 10 % 10 mL, Ống (Aguettant	Ống	5,884
1557	Povidine 10 % 500 mL, 500 mL, Chai (Pharmedic, VN)	Chai	66,887
1558	Povidine 10 % 90 mL, 90 g, Chai (Pharmedic, VN)	Chai	14,156
1559	Povidine 4% 500 mL, 4 % 500 mL, Chai (Pharmedic, VN)	Chai	47,167
1560	PRacetam, 800 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,347
1561	Pradaxa (HR), 110 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	36,128
1562	Prednisone 5mg, 5 mg, Viên (Mekophar, VN)	Viên	435
1563	Pregnause, (10 + 10) mg, Viên nén (Hera, VN)	Viên nén	12,229
1564	Pregnavie, , Viên (Indusen, Spain)	Viên	13,132
1565	Premilene Mesh 15 x15cm , , Miếng (B.Braun, Germany)	Miếng	2,517,840
1566	Prevenar 13 Inj., 0,5 mL, Liều (Pfizer, UK)	Liều	1,156,680
1567	Primolut N, 5 mg, Viên (Schering AG, Indonesia)	Viên	1,632
1568	Priorix, 0,5 mL, Hộp (GSK, Italy)	Hộp	283,500
1569	Procoralan, 5 mg, Viên (Servier, France)	Viên	10,987
1570	Procoralan, 7,5 mg, Viên (Servier, France)	Viên	10,747
1571	Progermila, 2x10 ⁹ CFU/5 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	5,842
1572	Progesterone Inj. (Đ), 25 mg/1 mL, Ống (Rotexmedica, German	Ống	20,534
1573	Progestogel (Đ), 1 % 80 g, Tuýp (Besins International, France)	Tuýp	177,450
1574	Prodynova, 2 mg, Hộp (Schering Plough, Germany)	Hộp	93,446
1575	Promumvit, , Viên (Alphacaps GmbH, Germany)	Viên	14,708
1576	Prontosan Solution 350 mL, 350 mL, Chai (HoloPack, Germany)	Chai	367,500
1577	Prontosan Wound-gel 30 mL, 30 mL, Chai (HoloPack, Germany)	Chai	420,000
1578	Propess, 10 mg, Túi (Ferring, England)	Túi	981,225
1579	PROPOfol-Lipuro, 1% 20 mL, Ống (B.Braun, Germany)	Ống	100,576
1580	PROPRANOLOL 40MG, 40 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	690
1581	Prospan forte, 35 mg/5 mL, Gói (Engelhard, Germany)	Gói	6,420
1582	Prospan Sp, 85 mL, Chai (Engelhard, Germany)	Chai	72,760
1583	PROXIMA DRAINABLE-BEIGE (Túi Hậu Môn Nhân Tạo Loại	Cái	79,800
1584	Pruzena 10, 10 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	3,105
1585	PTU, 50 mg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	667
1586	Pulmicort Respules 0,5mg/ml, 0,5mg/ml, Ống (AstraZeneca, Sw	Ống	26,649
1587	Pulmicort Respules 500mcg/ 2ml 20's, 500 mcg/2 mL, Ống (Ast	Ống	14,802
1588	Pulmicort Respules, 500 mcg/2 mL, Ống (AstraZeneca, Sweden	Ống	14,802
1589	Pythinam, (500 + 500) mg, Lọ (Pymepharco, VN)	Lọ	75,970

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1590	Qdenga, 0.5ml, Liều (Takeda, Germany)	Liều	1,008,353
1591	Que cứng Nitrat Bạc 75%, 75%, Que (Bray Group, UK)	Que	42,000
1592	Que đê lưỡi gỗ TANAPHAR, , Cái (Tanaphar, VN)	Cái	655
1593	Que đê lưỡi gỗ, , Cây (Bá Lạc, VN)	Cây	679
1594	Que gòn tiết trùng phi 15 (5 que/bịch), 5 que/bịch, Cái (Không	Cái	2,457
1595	Que gòn tiết trùng phi 15, Loại 20 que, Que (Bảo Thạch, VN)	Que	1,229
1596	Que gòn tiết trùng phi 3, ĐK 3 mm, Que (Bạch Tuyết, VN)	Que	470
1597	Que lấy bệnh phẩm nam tiết trùng từng ống, , Que (Ningbo, UK)	Que	5,382
1598	Que lấy bệnh phẩm nữ tiết trùng từng ống, , Que (Greetmed, Ch	Que	5,382
1599	Que mềm Nitrat Bạc 75%, 75%, Que (Bray Group, UK)	Que	42,000
1600	Que spatular, , Hộp (Lạc Việt, VN)	Hộp	133,000
1601	Que thử CIDEX OPA, , Lọ (Albert Browne, UK)	Lọ	964,688
1603	Rectiofar, 1,79 g/3 mL, Ống (Pharmedic, VN)	Ống	2,153
1604	Rectiofar, 5 mL, Ống (Pharmedic, VN)	Ống	2,725
1605	Rede, 100 mg, Viên (Phapharco, VN)	Viên	2,640
1606	Refresh Tears Lubricant (Eye Drops), 0,5 % 15 mL, Lọ (Allerga	Lọ	68,587
1607	Regenflex Bio Plus, 75 mg/3 mL, Ống (Regenyal, Italy)	Ống	4,819,500
1608	Rely X màu vàng U200, U200, Hộp (3M, USA)	Hộp	3,073,200
1609	Rheumapain - f, 800 mg, 400 mg, 400 mg, 400 mg, 400 mg, 300	Viên	1,087
1610	Rhinex 0,05 % 15 mL, 0,05 % 15 mL, Lọ (Uphace, VN)	Lọ	6,420
1611	Rhomatic Gel, 1 % 30 g, Tuýp (Hà Tĩnh, VN)	Tuýp	30,923
1612	RIDLOR, 75 mg, Viên (Pharmathen, Greece)	Viên	1,153
1613	Rifaliv 200, 200 mg, Viên (Atra Pharma, India)	Viên	17,655
1614	Ringer lactate Inj., 500 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	8,426
1615	Ringerfundin Inj., 500 mL, Chai (B.Braun, Germany)	Chai	22,413
1616	Rọ lấy dị vật, Đk 1.8mm, độ mở rọ 60 mm, sử dụng 1 lần, , Cái	Cái	5,440,000
1617	Rọ lấy sỏi, 2,5 Fr, Cái (Well Lead Medical, China)	Cái	3,588,000
1618	Roberta, 500 mg + 200 IU, Viên (Gricar Chemica, Italy)	Viên	6,303
1620	Rocimus 0.1%, 0,1%, 10 g, Tube (The Madras Pharm, India)	Tube	367,500
1621	Rodilar, 15 mg, Viên (Mekophar, VN)	Viên	183
1622	Rosuvastatin 10, 10 mg, Viên (Medipharco, VN)	Viên	336
1623	Rotarix, 1,5 mL, Lọ (GSK, Belgium)	Lọ	379,649
1624	Rotavin M1, Mỗi liều Vắc xin 2ml chứa virus rota sống, giảm đ	Lọ	356,769
1625	Rotundin 30, 30 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	437
1626	Rotundin 60, 60 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	782
1627	Rotuven 300, (300 + 200) mg, Viên (Vitaquest, USA)	Viên	7,062
1628	Rycardon 300, 300mg, Viên (Delorbis, Cyprus)	Viên	5,370
1629	Ryzodeg Flextouch Inj. (HR), 100 IU/1 mL x 3 mL, Bút Tiêm (N	Bút tiêm	411,249
1630	Ryzonal, 50 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	492
1631	Sadapron 100, 100 mg, Viên (Remedica, Cyprus)	Viên	1,925
1632	Sadapron, 300 mg, Viên (Remedica, Cyprus)	Viên	2,577
1633	Saferon Syrup, 50 mg/5 mL x 100 mL, Chai (Glenmark, India)	Chai	74,900

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1634	Samsca, 15 mg, Viên (Otsuka, Korea)	Viên	330,750
1635	Sancoba (Eye Drops), 0,02 % 5 mL, Lọ (Sandoz, Japan)	Lọ	55,636
1636	Sandostatine Inj. (HR/Đ), 100 mcg/1 mL, Ống (Novartis, Switze	Ống	253,601
1637	Sanlein (Eye Drops), 0,1 % 5 mL, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	66,509
1638	Sanosil S010, Can 5 L, Can (Lavitec, VN)	Can	2,653,560
1639	Sanyrene 20ml, , Chai (Urgo, France)	Chai	270,550
1640	Sáp hồng lấy dấu cắn, , Hộp (Không xác định, VN)	Hộp	47,500
1641	Sáp vành khít Patondeker (Pericompound), , Hộp (Không xác đị	Hộp	1,076,250
1642	Sáp xương (Bone wax) W31C, 2,5 g/gói; H/12 gói, Cái (Ethicon	Cái	69,350
1643	Sát trùng lạnh Cavicide 709, , Chai (Metrex, USA)	Chai	420,000
1644	SaVi Donepezil, 10 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	4,086
1645	SaVi Donepezil, 5 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	4,086
1646	SaVi Irbesartan 75, 75 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	3,278
1647	SaVi Leucin, 500 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	2,420
1648	SaVi Losartan, 50 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	1,254
1649	SaVi Montelukast 5, 5 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	1,093
1650	Savi Quetiapine 25, 25mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	5,910
1651	SaVi Tenofovir, 300 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	3,520
1652	SaVi Direin 50, 50 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	6,741
1653	SaVi Risone 5, 5 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	6,741
1654	SavNopain 250, 250mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	3,300
1655	Scanax, 500 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,430
1656	Scanneuron, (100 mg + 200 mg +200 mcg), Viên (Stada, VN)	Viên	1,210
1657	Scanneuron, (100 mg + 200 mg +200 mcg), Viên (Stellapharm,	Viên	1,210
1658	Scilin M30 (30/70) (HR), 100 IU/1 mL x 3 mL, Catridges (Biote	Catridges	101,274
1659	Seduxen (HR), 5 mg, Viên (Gedeon Richter, Hungary)	Viên	1,386
1660	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 120d, (125+25) mcg/liều x 12	Bình xịt	220,685
1661	Seretide Evohaler DC 25/250, (25+250) mcg/liều x 120 liều, Lọ	Lọ	291,994
1662	Seretide Evohaler DC 25/250mcg 120d, (25+250) mcg/liều x 12	Bình xịt	291,994
1663	Seroquel XR, 50 mg, Viên (AstraZeneca, UK)	Viên	10,671
1664	SEVOrane (HR/Đ), 250 mL, mL (Abbott, UK)	mL	15,316
1665	Sezstad, 10 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	3,300
1666	Shingrix, 0.5ml, Lọ (GSK, Belgium)	Lọ	3,463,293
1667	Sifrol 0.375, 0,375 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	17,702
1668	Sifrol, 0,25 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	10,419
1669	Silygamma, 150 mg, Viên (Dragenopharm, Germany)	Viên	4,378
1670	Simecol, 40 mg/mL; 15 mL, Chai (Apimed, VN)	Chai	22,470
1671	Simethicon Stada, 1 g/15 mL, Chai (Stada, VN)	Chai	20,865
1672	Simethicone Stella, 1 g/15 mL, Chai (Stellapharm, VN)	Chai	20,394
1673	Singulair (Granules), 4 mg, Gói (M.S.D, USA)	Gói	13,760
1674	Singulair (viên nhai), 5 mg, Viên (M.S.D, UK)	Viên	14,447
1675	Singulair (viên nuốt), 10 mg, Viên (M.S.D, UK)	Viên	14,447

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1676	Sirô Hedera (Chai), 35 mg/5 mL, Chai (Tipharco, VN)	Chai	58,850
1677	Sismyodine, 50 mg, Viên (Vinhphaco, VN)	Viên	322
1678	Sitomet 50/1000, (50+1000) mg, Viên (Boston, VN)	Viên	7,044
1679	Smecgim, 3 g, Gói (Agimexpharm, VN)	Gói	3,575
1680	Smecta Cam-Vani, 3 g, Gói (Beaufour Ipsen, France)	Gói	3,821
1681	Smecta, 3 g, Gói (Beaufour Ipsen, France)	Gói	4,128
1682	Smoflipid Inj. (HR), 20 % 250 mL, Chai (Fresenius Kabi, Austr	Chai	152,250
1683	Sò đánh bóng Acclean, , Cái (Henry, USA/Germany)	Cái	9,360
1684	Sodium Chloride (sát khuẩn), 0,9% 1000 mL, Chai (Mekophar,	Chai	19,384
1685	Sodium chloride 0.9% Inj., 0,9% 500 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	10,112
1686	Sodium chloride 0.9% Inj., 250 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	7,918
1687	Sodium Chloride Inj., 0,9% 100 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	9,309
1688	Solezol, 40 mg, Lọ (Anfarm Hellas, Greece)	Lọ	28,770
1689	SOLUBOSTON, 20 mg, Viên sủi (Boston, VN)	Viên sủi	6,955
1690	SOLU-MeDROL Inj., 40 mg/1 mL, Ống (Pfizer, Belgium)	Ống	44,802
1691	Sonde Carlene số 28P trái (212822), 28 F, Cái (Sumi, Poland)	Cái	2,289,924
1692	Sonde dạ dày số 12, 12 F, Sỏi (Greetmed, China)	Sỏi	14,300
1693	Sonde dạ dày Stomach 16F (SM16003), 16 F, Cái (Greetmed, C	Cái	36,118
1694	Sonde foley 2 nhánh 14F, 14F, Cái (Well Lead Medical, China)	Cái	19,140
1695	Sonde foley 2 nhánh 16F, 16F, Cái (Well Lead Medical, China)	Cái	19,140
1696	Sonde JJ niệu (ST-197626), 6 CH/Fr, 26 cm, Cái (Urovision, Ge	Cái	659,295
1697	Sonde JJ niệu (ST-197726), 7 CH/Fr, 26 cm, Cái (Urovision, Ge	Cái	659,295
1698	Sonde nelaton các số (Gói 1 cái), 10F, Cái (Greetmed, China)	Cái	16,500
1699	Sonde nelaton các số (Gói 1 cái), 12F, Cái (Greetmed, China)	Cái	16,500
1700	Sonde nelaton các số (Gói 1 cái), 14F, Cái (Greetmed, China)	Cái	16,500
1701	Sonde nelaton các số (Gói 1 cái), 16F, Cái (Greetmed, China)	Cái	16,500
1702	Sonde nelaton, 8F, Cái (Greetmed, China)	Cái	16,500
1703	Sonde phổi Thoracic 28F, 28 F, Cái (BL Lifesciences, India)	Cái	119,700
1704	Sorbitol 5g, 5g, Gói (Mekophar, VN)	Gói	633
1705	Soredon NN 5, 5 mg, Viên (Meyer-BPC, VN)	Viên	4,400
1706	SOS MECTIN-3, 3 mg, Viên (Ampharco, VN)	Viên	7,586
1707	Sovalimus 0,1%, 0.1% x 15 g, Tube (Hadiphar, VN)	Tube	376,950
1708	Spas-Agi 40, 40 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	152
1709	Spiriva Respimat 0,0025 mg 4 mL, 0,0025 mg/nhát xịt, Ống (Bc	Ống	840,105
1710	Spironolacton, 25 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	376
1711	Sporal, 100 mg, Viên (Olic, Thailand)	Viên	15,943
1712	Stacytine, 200 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	862
1713	Stadleucin, 500mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,420
1714	Stadnex 20 CAP, 20 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,915
1715	Stadnex 40 Cap, 40 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	6,114
1716	Stadnolol, 50 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	540
1717	Statinagi, 10 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	140

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1718	Stent kim loại đại trực tràng, 22 mm x 120 mm, Cái (M.I.Tech,	Cái	27,000,000
1719	Stent nhựa dẫn lưu mật Advanix thẳng, 7F - 12 cm, Cái (MTW,	Cái	1,396,500
1720	Stent nhựa đường mật loại thẳng (PE20010007), 10 Fr, 7 cm, Cái	Cái	1,638,000
1721	Stent nhựa đường mật loại thẳng (PE20010009), 10 Fr, 9 cm, Cái	Cái	1,638,000
1722	Sterimar Baby Nasal Hygiene (VTYT), 50 mL, Chai (Fumouze	Chai	105,930
1724	Sterimar Blocked Nose, , Chai (Church & Dwight UK Ltd, UK)	Chai	161,048
1725	Sterrad NX Cassettes, Hộp/5 băng; Băng/10 cells, Băng (ASP, U	Băng	3,005,108
1726	Strepsils Maxpro, 8,75 mg, Viên (Reckitt Bencksier, Thailand)	Viên	2,412
1727	Stresam, 50 mg, Viên (Biocodex, France)	Viên	3,630
1728	Stugeron, 25 mg, Viên (Olic, Thailand)	Viên	854
1729	SUFENtanil-hameln Inj. (HR), 50 mcg/1 mL, Ống (Hameln, Ge	Ống	56,175
1730	Sugam-BFS, 200 mg/2 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	1,606,500
1731	Sulpiride Stada, 50 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	448
1732	Sumiko, 20 mg, Viên (Medochemie, Cyprus)	Viên	5,170
1733	Súng bắn cao su lỏng, , Hộp (Không xác định, China)	Hộp	1,260,000
1734	Sup Dextrin, , Hộp (IAP Trainvest, VN)	Hộp	94,549
1735	Surgical Loop Silicon Blue, 2,5 mm x 75 cm, Tép (B.Braun, Spa	Tép	189,924
1736	Symbicort Rapihaler 120 liều, (160 + 4,5) mcg/liều x 120 liều, B	Bình	455,700
1737	Symbicort Turbuhaler 120 Dose, (160 + 4,5) mcg/liều x 120 liều	Ống	455,700
1738	Symbicort Turbuhaler 120 liều, (160 + 4,5) mcg/liều x 120 liều,	Ống	455,700
1739	Symbicort Turbuhaler 60 liều, (160 + 4,5) mcg/liều x 60 liều, Ó	Ống	229,950
1740	Synflorix Inj, 0,5 mL, Lọ (GSK, France)	Lọ	435,698
1741	Synolis VA 80/160, (80 + 160) mg, Ống (Aptissen, Switzerland)	Ống	4,896,000
1742	Systane Ultra (Eye Drops), (0,4 + 0,3) %/5 mL, Lọ (Alcon, USA	Lọ	64,306
1743	Systane Ultra Drop 5ml, (0,4 + 0,3) %/5 mL, Lọ (Alcon, USA)	Lọ	64,306
1744	Tã dán lọt lòng Huggies Skin Perfect (Newborn, dưới 5kg, 70 m	Miếng	5,257
1745	Tã dán sơ sinh Huggies Dry Newborn (82 miếng /bịch), 60 x 60	Miếng	8,892
1746	Tã giấy Caryn siêu thấm XL 10, Size XL, Miếng (Diana Unicha	Miếng	21,420
1747	Tã giấy trẻ em Moony dán Newborn 20, , Miếng (Diana Unicha	Miếng	7,967
1748	Tabarex, 80 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,430
1749	Tacropic 0.1%, 10 mg / 10 g, Tube (Davi Pharm, VN)	Tube	69,550
1750	Tấm chắn bảo hộ - (NI1006), , Cái (VN, VN)	Cái	20,790
1751	Tấm chắn giọt bắn Face Shield (Trẻ em), , Cái (Không xác định	Cái	0
1752	Tấm điện cực trung tính có vòng đẳng thế Twinsafe dùng 1 lần,	Miếng	99,750
1753	Tấm lót sản phụ, 40 x 60 cm, Cái (Không xác định, VN)	Cái	12,705
1754	Tấm trải nylon vô trùng, 120 cm x 210 cm, Cái (Tương Lai, VN	Cái	22,000
1755	Tấm trải nylon vô trùng, 1200 cm x 210 cm, Cái (Nhật Minh, V	Cái	12,705
1756	Tamiflu, 75 mg, Viên (Roche, Switzerland)	Viên	45,732
1757	Tanakan, 40 mg, Viên (Beaufour Ipsen, France)	Viên	4,655
1758	TanATRIL, 10 mg, Viên (Tanabe, Indonesia)	Viên	6,471
1759	TanATRIL, 5 mg, Viên (Tanabe, Indonesia)	Viên	5,243
1760	TanganIL, 500 mg, Viên (Pierre Fabre, France)	Viên	5,073

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1761	TangANIL, 500 mg, Viên (Pierre Fabre, VN)	Viên	5,073
1762	Tạp dề, , Cái (Thời Thanh Bình, VN)	Cái	8,600
1763	Tardyferon B9, (160,2 + 0,35) mg, Viên (Pierre Fabre, France)	Viên	3,134
1764	Tavanic, 500 mg, Viên (Sanofi, France)	Viên	37,246
1765	Tay dao cắt đốt 2 nút bấm dùng 1 lần, SW12200, Cái (Shining V	Cái	113,715
1766	Tazocin, (4 + 0,5) g, Lọ (Wyeth, Ireland)	Lọ	234,884
1767	Tazoretin-C Gel, (10 + 100) mg/10 g, Tube (Medisun, VN)	Tube	99,616
1768	Tearbalance (Eye Drops), 1 mg/mL, Lọ (Senju Pharma, Japan)	Lọ	59,064
1769	TEFOstad T300, 300 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,750
1770	Telfast HD, 180 mg, Viên (Sanofi, VN)	Viên	7,810
1771	Telorssa 100mg/5mg, (100 + 5) mg, Viên (KRKA, D.D. Novo M	Viên	10,486
1772	Tenamyd-Cefotaxime 1000 Inj., 1 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	12,156
1773	Tenamyd-ceftazidime 1000, 1 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	23,032
1774	Tergaderm - Film 10 cmx12 cm, 10 x 12 cm, Miếng (3M, USA)	Miếng	25,200
1775	Terpinicold, (15 + 100) mg, Viên (Hà Tây, VN)	Viên	668
1776	Test thử -NK-PYLORI TEST, H/20 tests, Test (Nam khoa, VN)	Test	21,998
1777	Tetanus (huyết thanh kháng độc tố uốn ván) SAT, 1500 IU, Ống	Ống	31,076
1778	TETRAcyclin, 5 g, Tube (Medipharco, VN)	Tube	4,191
1779	TETRAcyclin, 500 mg, Viên (Mekophar, VN)	Viên	931
1780	Tetracyclin, 500 mg, Viên (Vidipha, VN)	Viên	844
1781	TETRAXIM, 0,5 mL, Liều (Sanofi Pasteur, France)	Liều	424,463
1782	Thạch cao vàng, , Gói (Không xác định, Thailand)	Gói	66,500
1783	Than Hoạt Tính, (Bật 50 g), Kilogram (Không xác định, VN)	Kilogram	462,000
1784	Thanh dọc ENNOVATE MIS STRAIGHT ROD, , Cái (Aescula	Cái	6,664,000
1786	Thanh nối ROD (độ dài < 100 mm), , Cái (IQ-LIFE, VN)	Cái	1,312,500
1787	Thanh nối ROD (độ dài 180 – 220 mm), , Cái (IQ-LIFE, VN)	Cái	2,433,600
1788	Thiazifar , 25 mg, Viên (Pharmedic, VN)	Viên	171
1789	Thiết bị cắt bao quy đầu II (WHQ15), Số 15, Cái (Jiangxi Langh	Cái	4,760,000
1790	Thiết bị cắt bao quy đầu II (WHQ21), số 21, Cái (Jiangxi Langh	Cái	4,760,000
1791	Thiết bị cắt bao quy đầu II (WHQ26), số 26, Cái (Jiangxi Langh	Cái	4,760,000
1792	Thiết bị cắt bao quy đầu II (WHQ30), số 30, Cái (Jiangxi Langh	Cái	4,760,000
1793	Thông lọng cắt polyp 10mm, hình lục giác, xoay được, cắt lạnh	Cái	1,257,732
1794	Thông lọng cắt polyp 15mm, hình lục giác, xoay được, cắt lạnh	Cái	1,257,732
1795	Thông lọng cắt polyp 25mm, hình bầu dục, xoay được, cắt lạnh	Cái	1,257,732
1796	Thực phẩm dinh dưỡng X-HEALER, 4,7 g + 4,7 g + 2 g + 4 mg	Gói	80,892
1797	Thực phẩm dinh dưỡng y học Fortimel Protein 125mL, , Chai (N	Chai	137,222
1798	Thực phẩm dinh dưỡng y học peptamen, 400 g, Hộp (Nestlé Sui	Hộp	945,000
1800	Thyrozol, 5 mg, Viên (Merck, Germany)	Viên	1,540
1801	Tilatep *, 200 mg, Lọ (Standard, Taiwan)	Lọ	210,000
1802	Timbov (vaginal suppo.), 500 mg, Viên (Farmaprim, Moldova)	Viên	67,410
1803	Tinidazol 500, 500mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	1,155
1804	Tinidazol, 500 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	1,293

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1805	TobRADEX, (0.3%; 0.1%)/5 mL, Lọ (Alcon, Belgium)	Lọ	50,610
1806	TobREX (Eye Drops), 0,3 % 5 mL, Lọ (Alcon, Belgium)	Lọ	42,799
1807	Topamax, 25 mg, Viên (Cilag AG, Switzerland)	Viên	5,564
1808	Topamax, 50 mg, Viên (Cilag AG, Switzerland)	Viên	10,496
1809	Toujeo Solostar Inj. (HR), 300 UI/1 mL x 1.5 mL, Bút Tiêm (Sanofi)	Bút tiêm	415,000
1810	Tradin Extra, 260 mg + 250 mg + 52 mg + 50 mg + 24 mg + 18 mg, Viên	Viên	1,485
1811	Trainfu Inj., (6,958 + 6,815 + 1,979 + 2,046 + 0,053 + 0,0242 + 0,0001) mg, Lọ	Lọ	31,458
1812	Trajenta, 5 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, USA)	Viên	17,287
1813	Traloget Plus Tablets, (325 + 37,5) mg, Viên (Getz, Pakistan)	Viên	6,153
1814	Trâm máy nội nha màu đen dài 21mm Reciproc Blue, dài 21 mm	Vi	3,439,800
1815	Trâm máy nội nha màu đen dài 25mm Reciproc Blue, dài 25 mm	Vi	3,439,800
1816	Trâm máy nội nha màu đỏ dài 21mm Reciproc Blue, dài 21mm,	Vi	3,439,800
1817	Trâm máy nội nha màu đỏ dài 25mm Reciproc Blue, dài 25 mm	Vi	3,439,800
1818	Tramadol-Hameln 50 mg/mL, 100 mg/2 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	14,946
1819	Tranfast, 73,59 g, Gói (CPC1 Hà Nội, VN)	Gói	29,960
1820	Transamin, 500 mg, Viên (Olic, Thailand)	Viên	4,235
1821	Tresiba Flextouch Inj. (HR), 100 IU/1 mL x 3 mL, Bút Tiêm (Novo Nordisk)	Bút tiêm	336,655
1822	Trichopol Inj., 500 mg/100 mL, Túi (Polpharma, Poland)	Túi	27,820
1823	TrimAFORT, 10 mL, Gói (Daewon, Korea)	Gói	4,345
1824	TrimeBUTIN, 100 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	437
1825	TrimPOL MR, 35 mg, Viên (Polfarmex S.A, Poland)	Viên	2,860
1826	Triplixam 5 mg/1.25 mg/5 mg, (5 + 1,25 + 5) mg, Viên (Servier)	Viên	9,156
1827	Trocar nội soi, nhựa, có dao, 5-12 mm dài khoảng 100 mm, có đầu cắt	Cái	3,276,000
1828	Trocar nội soi, nhựa, có dao, 5-12 mm dài khoảng 100 mm,, nòng	Cái	3,276,000
1829	Trymo, 120 mg, Viên (Raptakos Brett, India)	Viên	2,420
1830	Tube silicon đường kính 2 mm (chịu nhiệt), , Mét (Không xác định)	Mét	102,600
1831	Túi chịu nhiệt ướt 30cm x 50 cm, 30 cm x 50 cm, Túi (China, China)	Túi	1,268,750
1832	Túi dẫn lưu mật ra da (Drainage Bag - LU 800), 800 mL, Cái (B. Braun)	Cái	119,700
1833	Túi đựng bệnh phẩm Size M, Size M, Cái (Tương Lai, VN)	Cái	11,700
1834	Túi đựng bệnh phẩm Size S, Size S, Cái (Tương Lai, VN)	Cái	11,700
1835	Túi dụng cụ, 30 x 40 cm, Cái (Viên Phát, VN)	Cái	31,091
1836	Túi đựng nước tiểu có dây treo, , Cái (Jiangsu Zhengkang, China)	Cái	11,880
1837	Túi hấp diệt trùng Ty vek, 100 mm x 70 m, Cuộn (Cross protection)	Cuộn	1,570,920
1838	Túi hấp diệt trùng Ty vek, 150 mm x 70 m, Cuộn (Cross protection)	Cuộn	2,223,000
1839	Túi hấp diệt trùng Ty vek, 200 mm x 70 m, Cuộn (Cross protection)	Cuộn	2,979,600
1840	Túi hấp diệt trùng Ty vek, 300 mm x 70 m, Cuộn (Plasmareel, M)	Cuộn	4,520,880
1841	Túi hấp diệt trùng Ty vek, 350 mm x 70 m, Cuộn (Cross protection)	Cuộn	4,522,000
1842	Túi hấp diệt trùng Ty vek, 75 mm x 70 m, Cuộn (Cross protection)	Cuộn	1,613,500
1843	Túi hấp diệt trùng Tyvek, 250 mm x 70 m, Cuộn (Cross protection)	Cuộn	3,705,000
1844	Túi hấp diệt trùng, 100 mm x 200 m, Cuộn (Cross protection, M)	Cuộn	715,750
1845	Túi hấp diệt trùng, 100mm x 200m, Cuộn (Jiangsu Pakion Medical)	Cuộn	673,750
1846	Túi hấp diệt trùng, 150 mm x 200 m, Cuộn (Cross protection, M)	Cuộn	981,750

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1847	Túi hấp tiết trùng, 150mm x 200m, Cuộn (Jiangsu Pakion Medic	Cuộn	910,000
1848	Túi hấp tiết trùng, 200 mm x 200 m, Cuộn (Cross protection, Ma	Cuộn	1,296,750
1849	Túi hấp tiết trùng, 200mm x 200m, Cuộn (Jiangsu Pakion Medic	Cuộn	1,225,000
1850	Túi hấp tiết trùng, 250 mm x 200 m, Cuộn (Cross protection, Ma	Cuộn	1,501,500
1851	Túi hấp tiết trùng, 250mm x 200m, Cuộn (Jiangsu Pakion Medic	Cuộn	1,417,500
1852	Túi hấp tiết trùng, 300 mm x 200 m, Cuộn (Cross protection, Ma	Cuộn	1,750,000
1853	Túi hấp tiết trùng, 400 mm x 200 m, Cuộn (Cross protection, Ma	Cuộn	2,179,320
1854	Túi hấp tiết trùng, 75 mm x 200 m, Cuộn (Cross protection, Ma	Cuộn	616,000
1855	Túi nước tiểu có dây có khóa (Urine Drainage Bag with blocked	Cái	14,553
1856	Túi treo tay, Số 2, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	33,075
1857	Túi treo tay, Số 4, Cái (Gia Hưng, VN)	Cái	33,075
1858	Tunadimet, 75 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	331
1859	Twinrix, 1 mL, Ống (GSK, Belgium)	Ống	483,527
1860	Typhim Inj. (HR), 0,5 mL, Lọ (Sanofi, France)	Lọ	168,683
1861	Ucyrin 75, 75 mg, Viên (Lesvi, Spain)	Viên	12,305
1862	Ulfexib, 80 mg, Viên (Rontis, Greece)	Viên	25,680
1863	Ultracet, (325 + 37,5) mg, Viên (Janssen Cilag, Korea)	Viên	6,114
1864	Ultravist 370 Inj., 768,86 mg/mL x 100 mL, Chai (Bayer, Germa	Chai	661,500
1865	Ultravist-300 Inj. (HR), 623,40 mg/mL x 100 mL, Chai (Bayer,	Chai	441,000
1866	Ultravist-300 nj. (HR) 50mL, 623,40 mg/mL x 50 mL, Chai (Ba	Chai	267,412
1867	Ultravist-370 Inj. (HR), 768,86 mg/mL x 100 mL, Lọ (Bayer, Ge	Lọ	661,500
1868	Unafen, 100 mg/5 mL x 100 mL, Lọ (Gracure, India)	Lọ	69,550
1869	Unasyn Inj., (1000 + 500) mg, Lọ (Haupt, Italy)	Lọ	70,619
1870	Unikids Zinc, 70 mg (10 mg Zn nguyên tố), Gói (HG Pharm, VN)	Gói	1,140
1871	Uống ván, bạch hầu hấp phụ (Td), 5ml, Liều (IVAC, VN)	Liều	157,059
1872	Uperio, 100 mg, Viên (Novartis, Italy)	Viên	21,400
1873	Urgoband (băng thun), 10 cm x 4,5 m, Cuộn (Urgo, Thailand)	Cuộn	45,980
1874	Urgoband (băng thun), 15 cm x 4,5 m, Cuộn (Urgo, Thailand)	Cuộn	63,270
1875	Urgoband (băng thun), 7,5 cm x 4,5 m, Cuộn (Urgo, Thailand)	Cuộn	40,950
1876	Urgosterile 200 x 100, 200 x 100 mm, Miếng (Urgo, Thailand)	Miếng	19,800
1877	Urgosterile 250 x 100, 250 x 100 mm, Miếng (Urgo, Thailand)	Miếng	24,780
1878	Urgosterile 50 x 70, 50 x 70 cm, Miếng (Urgo, Thailand)	Miếng	8,026
1879	Urgosyval (băng keo lụa xé), 1.25 cm x 5m, Cuộn (Urgo, Thaila	Cuộn	33,600
1880	Urgosyval (băng keo lụa xé), 5 cm x 5 m, Cuộn (Urgo, Thailand	Cuộn	73,720
1881	USALUKAST 10, 10 mg, Viên (Ampharco, VN)	Viên	734
1882	USARmicin 500, 500 mg, Viên (Usarichpharm, VN)	Viên	16,531
1883	Utrogestan 100mg, 100 mg, Viên (Besins International, Belgium	Viên	7,565
1884	Utrogestan 200mg, 200 mg, Viên (Besins International, Belgium	Viên	15,131
1885	VA- MENGOC BC, 10 liều/0,5 mL/Lọ, Lọ (Filay, Cuba)	Lọ	184,162
1886	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT), 0,5 mL, Ống (Khánh Hòa, VN)	Ống	15,819
1887	VADIKIDDY, 0,02, Tuýp (Merap, VN)	Tuýp	25,476
1888	Vagimedi, , Viên đặt (Alsa Lab, Italy)	Viên đặt	41,195

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1889	Valgesic 10, 10 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	5,498
1890	Valsacard, 80 mg, Viên (Polfarmex S.A, Poland)	Viên	5,885
1891	Valsartan Stella 80mg, 80 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,980
1892	Valsgim 80, 80 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	770
1893	Van peep dụng cụ điều chỉnh 2.5 - 20cmH2O, (Silicone dùng ch	Cái	551,250
1894	Vancomycin Inj., 1 g, Lọ (Vinhphaco, VN)	Lọ	32,528
1895	Vancomycin Inj., 500 mg, Lọ (Vinhphaco, VN)	Lọ	16,949
1896	Varilrix Inj. (HR), >= 10^3,3 PFU (0,5 mL), Lọ (GSK, Belgium)	Lọ	778,134
1897	Varivax & Diluent Inj 0,5 mL, 0,5 mL, Lọ (MSD, USA)	Lọ	853,860
1898	Varogel, 800,4 mg + 611,76 mg + 80 mg, Gói (Shinpoong, VN)	Gói	2,745
1899	Vaselir (bôi), 20 g, Lọ (Thiên Ngân, VN)	Lọ	31,500
1900	VASOFIX SAFETY FEP 20G,1.25 IN.,1.1X33MM, 20G, Cái (P	Cái	32,451
1901	Vastarel MR, 35 mg, Viên (Servier, France)	Viên	2,975
1902	Vastarel OD 80, 80mg, Viên (Egis, Hungary)	Viên	5,789
1903	Vật liệu ngừa sâu răng e-SDF, , Hộp (Kidsedental, India)	Hộp	3,244,800
1904	Vaxigrip Tetra Inj. (HR), 0,5 mL, Ống (Sanofi, France)	Ống	144,585
1905	Váy khám phụ khoa dùng 1 lần, , Cái (Không xác định, VN)	Cái	21,945
1906	Vecmid * Inj., 500 mg, Lọ (Swiss Parenterals, India)	Lọ	63,545
1907	Vein Plus, (450 + 50) mg, Viên (Help S.A, Greece)	Viên	3,278
1908	Vemlidy, 25 mg, Viên (Gilead Sciences, Ireland)	Viên	47,203
1909	Venokern, (450 + 50) mg, Viên (Kern Pharma, Spain)	Viên	3,300
1910	Ventolin Inh 100mcg 200Dose, 100 mcg/liều x 200 liều, Bình xịt	Bình xịt	81,726
1911	Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml, 2,5 mg/2,5 mL, Ống (GSK, Aus	Ống	4,793
1912	Ventolin Nebules 5mg/ 2.5ml 6x5's, 5 mg/2,5 mL, Ống (GSK, A	Ống	8,675
1913	Ventolin Nebules, 2.5 mg/2,5 mL, Ống (GSK, Australia)	Ống	5,033
1914	Verapime Inj., 1 g, Lọ (Demo, Greece)	Lọ	69,550
1915	Verorab Inj. (HR), 0,5 mL, Lọ (Sanofi, France)	Lọ	280,385
1916	Verospiron, 25 mg, Viên (Gedeon Richter, Hungary)	Viên	2,970
1917	Viacoram 7mg/5mg, (7 + 5) mg, Viên (Servier, France)	Viên	7,050
1918	VIETCEF PANPHARMA 1g, 1g, Lọ (Panpharma, France)	Lọ	68,480
1920	VIFA FLEX, (200 + 200 + 150 + 100 + 50 + 40 + 1) mg, Viên (	Viên	9,805
1921	Vigamox (Eye Drops), 0,5 % 5 mL, Lọ (Alcon, USA)	Lọ	89,559
1922	Vigentin 875/125mg DT, 875mg + 125mg, Viên (Pharbaco, VN)	Viên	12,626
1923	Vilanta, 4596 mg + 2668 mg + 276 mg, Gói (Cuu Long Pharmac	Gói	3,630
1924	Vinceryl 5 mg/5 ml, 5 mg/5 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	51,360
1925	Vincomid, 10 mg/2 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,265
1926	VinCOpane Inj., 20 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	4,818
1927	Vingomin, 0,2 mg/mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	12,733
1928	Vin-Hepa Inj., 5 g/10 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	44,940
1929	VINOcyclin 50, 50 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	7,624
1930	ViNOpa, 40 mg / 2mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	2,409
1931	VinphaCINE Inj., 500 mg/2 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	6,075

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1932	VinphaSON Inj., 100 mg/2 mL, Lọ (Vinhphaco, VN)	Lọ	5,956
1933	VinphATOXIN Inj. (HAM), 10 IU/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	6,943
1934	VinphATOXIN Inj. (HR/Đ), 5 IU/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	3,080
1935	VinphYTON Inj., 10 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,705
1936	Vinsalamin 500, 500 mg, Viên (Vinhphaco, VN)	Viên	8,399
1937	Vinsalamin 500, 500mg, Viên (Vinhphaco, VN)	Viên	8,400
1938	Vinsalmol, 2,5mg/2,5ml, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	4,851
1939	Vinterlin Inj., 0,5 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	5,319
1940	Vinzix Inj., 20 mg/2 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	725
1941	VIPCAL, (250+20)/mg + (10+25)/mcg, Viên (GMP, VN)	Viên	7,431
1942	Vismed, 0,18 %/0,3 mL, Ống (HoloPack, Germany)	Ống	10,393
1943	Vít chân cung nén ép (đa trục), , Cái (IQ-LIFE, VN)	Cái	7,207,200
1944	Vít chân cung tiêu chuẩn đa trục kèm ốc khóa trong, , Cái (IQ-L	Cái	6,188,000
1945	Vít đa trục cột sống lưng bắt vít qua da, loại hai ren, đuôi vít rời	Cái	11,456,000
1946	Vít đa trục cột sống lưng bắt vít qua da, loại hai ren, đuôi vít rời	Cái	10,176,000
1947	Vít đa trục cột sống lưng, loại hai ren, đuôi vít rời DIPLOMAT,	Cái	7,854,000
1948	Vít đa trục GSS cột sống thắt lưng đk: 4.5-5.5-6.5-7.5 các size, t	Cái	5,372,000
1949	Vít khóa 2.0 (các cỡ), đk 2.0 mm, Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	787,500
1950	Vít khóa 2.7 (các cỡ), đk 2.7 mm, Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	787,500
1951	Vít khóa 4.0 các cỡ, , Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	787,500
1952	Vít khóa 5.0 (các cỡ), đk 5.0 mm, Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	700,000
1953	Vít khóa đường kính 2.5 mm, đk 2,5 mm, Cái (Intrauma, Italy)	Cái	1,716,000
1954	Vít khóa đường kính 3.5 mm, đk 3,5 mm, Cái (Intrauma, Italy)	Cái	1,872,000
1955	Vít khóa trong (nắp ốc) T30 dùng kèm vít hai ren đuôi vít rời DI	Cái	1,750,000
1956	Vít khóa trong cột sống thắt lưng GSS đóng gói tiệt trùng sẵn ch	Cái	962,500
1957	Vít khóa, Đường kính 3,5 mm, Bộ (Intrauma, Italy)	Bộ	1,872,000
1958	Vít neo cố định mảnh ghép dây chằng chéo Fixloop các cỡ, , Cá	Cái	11,776,000
1959	Vít neo điều chỉnh độ dài, , Cái (Riverpoint, USA)	Cái	12,546,000
1960	Vít neo tự tiêu khớp vai kiểu Alink's, , Cái (Teknimed, France)	Cái	11,392,000
1961	Vít rỗng titan 3.0 các cỡ, đk 3,0 mm, Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	7,128,000
1962	Vít vỏ 5.0 các cỡ, , Cái (Jiangsu Jinlu, China)	Cái	700,000
1963	Vít vỏ xương đường kính 2.7 mm, đk 2.7 mm, Cái (Intrauma, Ita	Cái	1,716,000
1964	Vít vỏ xương đường kính 3.5 mm, đk 3,5 mm, Cái (Intrauma, Ita	Cái	1,716,000
1965	Vitamin 3B extra, 100mg + 100mg + 150mcg, Viên (Quảng Bìn	Viên	1,122
1966	Vitamin A (thuốc miễn phí), 200.000 IU, Viên (US Pharma, VN)	Viên	-
1967	Vitamin A, 5000 IU, Viên (Mekophar, VN)	Viên	287
1968	Vitamin B1 Inj., 100 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	874
1969	Vitamin B1, 250 mg, Viên (Armephaco, VN)	Viên	690
1970	Vitamin C Stada, 1 g, Viên (Stada, VN)	Viên	2,090
1971	Vitamin C Stella, 1 g, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,090
1972	Vitamin E 400 IU, 400 IU, Viên (HDPharma, VN)	Viên	518
1973	Vitamin PP, 500 mg, Viên (Mekophar, VN)	Viên	425

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
1974	Vixcar, 75 mg, Viên (BRV Healthcare, VN)	Viên	794
1975	Vớ suy tĩnh mạch Veinax Đùi - Hở ngón (màu Be), Size L, Đôi	Đôi	1,330,000
1976	Vớ suy tĩnh mạch Veinax Đùi - Hở ngón Size S, Size S, Đôi	Đôi	1,330,000
1977	Vớ suy tĩnh mạch Veinax Gối - Hở ngón (màu Be), Size S, Đôi	Đôi	700,000
1978	Vớ Venosan Đùi (L) vừa-hở CG61603, size L (Áp lực 1), Đôi	Đôi	1,360,601
1979	Vớ Venosan Đùi (M) vừa-hở CG61602, size M (Áp lực 1), Đôi	Đôi	1,399,475
1980	Vớ Venosan Đùi (S) vừa-hở CG61601, size S (Áp lực 1), Đôi	Đôi	1,332,833
1981	Vớ Venosan Gối (L) vừa-hở CG61003, size L (Áp lực 1), Đôi	Đôi	804,825
1982	Vớ Venosan Gối (M) vừa-hở CG61002, size M (Áp lực 1), Đôi	Đôi	843,150
1983	Vớ Venosan Gối (S) vừa-hở CG61001, size S (Áp lực 1), Đôi	Đôi	843,150
1984	Vôi soda Intersurgical (2179000), 5 Lít, Can (Intersurgical, Eng)	Can	1,010,625
1985	Voltaren Emulgel Gel, 1 % 20 g, Tube (Novartis, Switzerland)	Tube	73,294
1986	Voltaren Inj., 75 mg/3 mL, Ống (Novartis, Switzerland)	Ống	19,330
1987	Voltaren SR, 75 mg, Viên (Novartis, Italy)	Viên	6,618
1988	Voltaren, 100 mg, Viên (Delpharm, France)	Viên	16,693
1989	Voluven 6% Sol 500ml, 6 % 500 mL, Túi (Fresenius Kabi, Aust)	Túi	126,000
1990	Vòng đeo tay người lớn màu đỏ(SSC12109908), , Cái (Sato, CH)	Cái	13,543
1991	Vòng đeo tay người lớn màu vàng (SSC12109907), , Cái (Sato, C)	Cái	13,543
1992	Vòng đeo tay trẻ em màu hồng (SSC12107803), , Vòng (Sato, C)	Vòng	11,286
1993	Vòng đeo tay trẻ em màu xanh (SSC12107804), , Vòng (Sato, C)	Vòng	11,286
1994	Vòng tránh thai chữ TMã sp: MeriTe Cu T380A, , Chiếc (Meril)	Chiếc	27,300
1995	Vorifend, 500mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,639
1996	Wamlox 5mg/80mg, 5 mg + 80 mg, Viên (KRKA, D.D, Novo M)	Viên	9,630
1997	XalGETZ 0.4, 0,4 mg, Viên (Getz, Pakistan)	Viên	3,465
1998	XaRELTO (HR), 20 mg, Viên (Bayer, Germany)	Viên	72,760
1999	XaRELTO 10 (HR) (PĐTĐ), 10 mg, Viên (Bayer, Germany)	Viên	72,760
2000	XaTRAL XL, 10 mg, Viên (Aventis, France)	Viên	16,361
2001	Xenetix-300 Inj. (HR), 300 mg Iod /mL, 100 mL, Lọ (Guerbet, I)	Lọ	493,972
2002	Xenetix-350 Inj. (HR), 350 mg Iod/mL, 100 mL, Lọ (Guerbet, F)	Lọ	646,747
2003	Xi măng sinh học dùng trong tạo hình thân đốt sống SPINE FIX	Cái	6,052,000
2004	Xigduo XR 10/500, (10 + 500) mg, Viên (AstraZeneca, USA)	Viên	24,182
2005	Xigduo XR 10mg/1000mg, (10 + 1000) mg, Viên (AstraZeneca,	Viên	24,182
2006	Xisat (VTYT), 75 mL, Chai (Merap, VN)	Chai	28,890
2007	Xịt họng keo ong Propolis Tutti Frutti and Honey Tracybee, Cha	Chai	198,450
2008	Xonatrix forte 180, 180mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,114
2009	Xylocaine Jelly, 2 % 30 g, Tuýp (AstraZeneca, Sweden)	Tuýp	71,390
2010	Zabavnik, 10 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,351
2011	Zapnex-5, 5 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	448
2012	Zaromax 250, 250 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	3,025
2013	Zaromax 500, 500 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	5,618
2014	Zavicefta, (2 + 0.5) g, Lọ (ACS Dobfar S.P.A, Italy)	Lọ	2,827,440
2015	Zencombi, (2,5 + 0,5) mg/2,5 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	13,482



STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Giá bán
2016	Zensalbu nebules 2.5, 2,5mg/2,5ml, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	4,851
2017	Zensalbu nebules 5.0, 5 mg/2,5 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	8,988
2018	Zensonid, 0,5 mg/2 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	13,411
2019	ZENtanil 500mg/5ml Inj, 500mg/5ml, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	12,840
2020	Zentel, 200 mg, Viên (OPV, VN)	Viên	6,527
2021	Zentocor, 40 mg, Viên (Pharmathen, Greece)	Viên	11,235
2022	Zentomyces (Gói), 100 mg/1 g, Gói (Mebiphar-Austrapharm, V	Gói	3,960
2023	Zestril, 5 mg, Viên (AstraZeneca, UK)	Viên	5,671
2024	Zidimbiotic Inj. (chưa kèm DM), 1 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	15,954
2025	Zinc, 70 mg (10 mg Zn nguyên tố), Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	149
2026	Zinc, 70 mg (10 mg Zn nguyên tố), Viên (HG Pharm, VN)	Viên	725
2027	Zinfo Inj., 600 mg, Lọ (ACS Dobfar S.P.A, Italy)	Lọ	625,790
2028	ZinKAST 5, 5 mg, Gói (Hà Nam, VN)	Gói	6,195
2029	ZinNAT 250, 250mg, Viên (GSK, UK)	Viên	13,386
2030	ZinNAT, 125 mg, Chai (GSK, UK)	Chai	127,698
2031	ZinNAT, 250 mg, Viên (GSK, UK)	Viên	13,386
2032	ZinNAT, 500 mg, Viên (GSK, UK)	Viên	23,679
2033	Zinsol, 10mg/5ml (70mg/5ml), 100 ml, Chai (Danapha, VN)	Chai	16,050
2034	Zitromax Syrup, 200 mg/5 mL x 15 mL, Lọ (Haupt, Italy)	Lọ	129,150
2035	Zitromax, 500 mg, Viên (Haupt, Italy)	Viên	91,531
2036	Zolastyn 5, 5 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	563
2037	Zoledro Inj., 5 mg/5 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	1,178,100
2038	Zolifast Inj., 2 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	38,627
2039	ZOLIICEF, 1g, Lọ (Pymepharco, VN)	Lọ	18,511
2040	Zoloft, 50 mg, Viên (Pfizer, Australia)	Viên	15,073
2041	Zoloft, 50 mg, Viên (Pfizer, Germany)	Viên	15,073
2042	ZOpistad, 7,5 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,618
2043	ZORUXA, 5 mg/100 mL, Chai (Gland, India)	Chai	5,049,000
2044	Zyvox*, 600 mg/300 mL, Túi (Fresenius Kabi, Norway)	Túi	1,004,852

Thành phố Thủ Đức, ngày 31 tháng 03 năm 2025



GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

PHẠM TUẤN PHÚ